LƯU CỘNG THƯ
HOÀNG YẾN

# VẤN ĐỀ PHÂN PHỐI LƯU THÔNG TRONG MỘT SỐ THỜI KỲ ĐẶC BIỆT CỦA LỊCH SỬ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN XÔ

84/5814

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
Hà Nội — 1984

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, Liên Xô đã trải qua nhiều thời kỳ trong đó nền kinh tế gặp khó khăn lớn: sản xuất và tiêu dùng mất cân đối nghiêm trọng, đời sống nhân dân sa sút.

Nhưng bằng những biện pháp khẩn trương, kiên quyết và sáng tạo, nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô đã vượt qua được những khó khăn, tiếp tục đưa nền kinh tế tiến lên.

Là nước đầu tiên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, Liên Xô đã cung cấp cho giai cấp vô sản thế giới những bài học vô giá về thái độ của giai cấp vô sản đối với tầng lớp đông đảo những người sản xuất hàng hóa nhỏ, đối với giai cấp bóc lột ở thành thị và nông thôn.

Trong những năm gần đây, các nhà kinh tế Liên Xô đã cho công bố hàng loạt công trình nghiên cứu, trình bày, phân tích và đi đến kết luận về những biện pháp mà Liên Xô đã thực hiện trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, giá cả, thương nghiệp... Các tác phẩm đó cùng với những bộ lịch sử mới xuất bản gần đây như Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô (4 tập, do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin biên soạn), Lịch sử Liên Xô (8 tập, do Viện hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn), Lịch sử nền kinh tế xã hội chủ nghĩa Liên Xô (7 tập, do Viện hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn) và kinh nghiệm lịch sử của Đảng cộng sản Liên Xô trong việc thực hiện chính sách kinh tế mới (do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin biên soạn)... đã giúp cho những người làm công tác nghiên cứu kinh tế ở nước ta tìm hiểu được nhiều hơn các kinh nghiệm lịch sử của nhân dân Liên Xô trong công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào các nguồn tư liệu của Liên Xô, cuốn sách này sẽ cố gắng giới thiệu với những người nghiên cứu kinh tế và quản lý kinh tế ở nước ta *một số vấn đề về lý luận và thực tiễn phân phối lưu thông ở Liên Xô trong thời kỳ quá độ, đặc biệt là những thời kỳ mà nền kinh tế Liên Xô gặp những khó khăn lớn.*

Với giới hạn vấn đề như vậy, cuốn sách này chọn và giới thiệu kinh nghiệm ba thời kỳ có khả năng cung cấp nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề phân phối lưu thông ở Liên Xô và có ý nghĩa đối với nước ta. Đó là:

— Thời kỳ khôi phục kinh tế sau những năm nội chiến và chiến tranh can thiệp của các nước đế quốc (1920—1925).

— Thời kỳ khắc phục sự mất cân đối trong nền kinh tế do tập trung sức vào phát triển công nghiệp nặng và đẩy nhanh tốc độ tập thể hóa làm cho sản xuất nông nghiệp và hàng tiêu dùng giảm sút (1926 — 1940).

— Thời kỳ khắc phục các khó khăn trong nền kinh tế trong và sau cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 — 1947).

Trong ba thời kỳ trên, thời kỳ đầu được chú ý nghiên cứu nhiều hơn vì đây là thời kỳ mà Liên Xô đặt nền móng cho công tác quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, thời kỳ chính sách kinh tế mới, trong nền kinh tế còn nhiều thành phần.

Nội dung cuốn sách được trình bày theo trình tự thời gian phát sinh các vấn đề. Với cách trình bày đó, cuốn sách giúp chúng ta thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa các biện pháp kinh tế — tài chính trong khi giải quyết khó khăn, thấy được những công tác trọng tâm trong từng thời kỳ. Nhưng cách trình bày như vậy lại không nêu bật được cơ sở lý luận chung, khái quát và có tính quy luật của các biện pháp giải quyết các vấn đề về phân phối lưu thông. Và đó cũng chính là mặt hạn chế của cuốn sách này.

Hiện nay, một trong những chính sách kinh tế — xã hội lớn của chặng đường đầu tiên ở nước ta mà Đại hội Đảng lần thứ V đã đề ra là: « *Thiết lập trật tự mới, xã hội chủ nghĩa trên mặt trận phân phối lưu thông,* để góp phần ổn định đời sống, đẩy mạnh sản xuất, chuyển tốt tình hình kinh tế và xã hội ». Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này, việc nghiên cứu những kinh nghiệm của Liên Xô về phân phối, lưu thông sẽ giúp chúng ta nhiều điều bổ ích.

*Tháng 11 năm 1982*

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

# LỜI NÓI ĐẦU

Nói về mối quan hệ giữa phương thức phân phối với phương thức sản xuất, Mác nhiều lần nhấn mạnh : « Trong bất cứ thời đại nào, việc phân phối những vật phẩm tiêu dùng cũng chỉ là kết quả của phương thức phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất. Thế mà sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính phương thức sản xuất »[1]. Xuất phát từ luận điểm đó, Mác cho rằng :

« Trong một xã hội tổ chức theo nguyên tắc tập thể, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, những người sản xuất không trao đổi sản phẩm của mình »... « khi đã khấu trừ các khoản đi rồi, người sản xuất còn được nhận cho cá nhân mình một phần vừa bằng với cái mà anh ta đã cống hiến cho xã hội... Anh ta nhận của xã hội một cái phiếu chứng nhận rằng anh đã cung cấp được một số lượng lao động nào đó (sau khi đã khấu trừ số lao động đã được tiến hành

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. 2, tr. 22.

cho quỹ chung) và với cái phiếu ấy, anh ta lấy ở kho của xã hội ra một số lượng vật phẩm tiêu dùng được làm ra bằng cùng một số lượng lao động như thế »[1].

Như vậy, Mác quan niệm rằng trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, ngay ở giai đoạn thấp, vật phẩm tiêu dùng được phân phối trực tiếp cho người lao động căn cứ vào lượng lao động anh ta đã cống hiến cho xã hội. Nhưng Mác chưa đề cập tới những hình thức phân phối chuyển tiếp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề ấy, lịch sử đã giao lại cho Lê-nin và Đảng cộng sản Liên Xô giải quyết để đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Dĩ nhiên, không phải một lúc mà có thể nghĩ ra toàn bộ các biện pháp giải quyết vấn đề đã đặt ra. Thực tế, đó là một quá trình tìm tòi, mò mẫm xuất phát từ những điều kiện lịch sử đặc biệt của nước Nga, nước đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản thế giới. Chính trải qua một quá trình thử nghiệm, trong đó những quan niệm không đúng đắn đã phải trả giá bằng những thất bại tạm thời, mà hình thành nên lý luận Mác — Lê-nin về phương thức phân phối, lưu thông xã hội chủ nghĩa.

Con đường phát triển lý luận ấy bắt đầu từ những dự kiến của Lê-nin về những biện pháp sẽ được tiến hành ngay sau khi cách mạng thành công, như quốc hữu hóa ngân hàng, quốc hữu hóa công nghiệp, độc quyền ngoại thương, v.v... Lê-nin đã chứng minh sự cần thiết của các biện pháp này trong các tác phẩm « Tai họa sắp đến và những phương pháp ngăn ngừa tai họa đó », « Phác thảo chương trình những biện

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1971, t. 2. tr. 19 — 20.

pháp kinh tế»... được Người viết trong mấy ngày trước và sau cách mạng.

Mùa xuân 1918, lợi dụng tình hình hòa hoãn tạm thời sau khi ký hòa ước Brét — Li-tốp, Lê-nin đã trình bày một cách hệ thống hơn kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trong các tác phẩm : « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền xô-viết », « Về bệnh ấu trĩ « tả khuynh » và tính tiểu tư sản », v.v... Đối với công tác tổ chức phân phối lưu thông, các kế hoạch ấy đề ra việc sử dụng hình thức hợp tác xã tiêu thụ vốn đã có dưới chế độ cũ để làm nhiệm vụ phân phối lưu thông trong thời kỳ quá độ, Lê-nin viết : «Chủ nghĩa tư bản đã để lại cho chúng ta những tổ chức quần chúng có thể làm giảm nhẹ việc chuyển sang kiểm kê và kiểm soát một cách rộng rãi sự phân phối các sản phẩm : đó là những hội tiêu dùng. Ở Nga, những hội này phát triển kém hơn ở các nước tiên tiến, nhưng dù sao cũng có được hơn 10 triệu hội viên »[1]... «Nhiệm vụ của chính quyền xô-viết, sau khi giai cấp tư sản đã bị tước đoạt về mặt chính trị và về mặt kinh tế, rõ ràng (chủ yếu) là ở chỗ phải mở rộng việc thiết lập các tổ chức hợp tác trong toàn bộ xã hội nhằm làm cho tất cả công dân trong nước này trở thành những thành viên của một hợp tác xã toàn quốc thống nhất, hay nói cho đúng hơn, một hợp tác xã nhà nước chung »[2].

Bản cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VIII Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Nga nói rõ hơn :

« ... Trong lĩnh vực phân phối, nhiệm vụ hiện nay của chính quyền xô-viết là phải kiên quyết tiếp tục thay thế việc buôn bán bằng chế độ phân phối sản

---

1,2. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 226, 197.

phẩm một cách có kế hoạch và có tổ chức, trên quy mô toàn quốc... Hợp tác xã toàn dân và hợp tác xã công nhân hiện có phải được lấy làm cơ sở cho các công xã tiêu dùng và cho sự thống nhất chúng lại »[1].

« Trong cương lĩnh cũng đề cập đến việc tạm thời duy trì tiền tệ, đồng thời thực hiện các biện pháp chuẩn bị thủ tiêu nó (bắt buộc phải gửi tiền trong ngân hàng, áp dụng chế độ sổ thu chi gia đình, thay tiền bằng phiếu ngắn hạn có quyền mua sản phẩm, v.v.).

Từ cuối năm 1918 đầu năm 1919, nội chiến lan rộng, quân đội can thiệp của các nước đế quốc kéo vào chiếm đóng nhiều vùng rộng lớn, trong đó có những vùng giàu lương thực và nguyên liệu trong nước. Lương thực và hàng tiêu dùng đã khan hiếm lại bị bọn phú nông và tư sản đầu cơ cất giấu đi để nâng giá. Nhà nước buộc phải thi hành chế độ trưng thu lương thực ở nông thôn và phân phối theo định lượng cho công nhân và các tầng lớp dân cư khác. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc trao đổi hàng hóa, nhất là mua bán lương thực, sau đó cấm hẳn các hoạt động thương nghiệp tư nhân (1919). Chế độ này được gọi là « chủ nghĩa cộng sản thời chiến », vì phương thức phân phối khi đó được coi là mang tính chất cộng sản chủ nghĩa : Nhà nước quản lý toàn bộ sản phẩm và phân phối trực tiếp (không thông qua mua bán) theo các định mức cho nhân dân.

Lưu thông tiền tệ bị thu hẹp. Nền kinh tế khi đó đã được « hiện vật hóa ». Nhà nước đã ban hành các sắc lệnh bãi bỏ nhiều khoản thu ngân sách như tiền nhà, điện, nước, hơi đốt, tiền vé xe lửa và tàu thủy v.v..

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 38, tr. 525.

Sau này, Lê-nin đã nhận xét : « Cương lĩnh của chúng ta nhấn mạnh rằng, bộ máy phân phối tốt nhất là hợp tác xã mà chủ nghĩa tư bản đã để lại cho chúng ta và chúng ta cần giữ lấy bộ máy đó... Chúng ta đã chấp hành điều đó chưa ? Chúng ta chấp hành rất không đầy đủ, và có phần hoàn toàn không chấp hành, một phần vì chúng ta mắc sai lầm, một phần vì nhu cầu quân sự »[1]. Người cũng cho rằng : « Trên mặt trận kinh tế, vì định chuyển lên chủ nghĩa cộng sản, nên mùa xuân 1921, chúng ta đã vấp phải một thất bại nặng nề hơn bất cứ một thất bại nào... Thất bại đó đã biểu hiện ở chỗ là chính sách kinh tế của ta lâm vào tình trạng, ở phía thượng tầng của nó, bị tách rời cơ sở và không dẫn đến việc phát triển lực lượng sản xuất mà cương lĩnh đảng ta coi là nhiệm vụ cơ bản và bức thiết nhất »[2], nó đã gây nên sự bất bình trong quần chúng nông dân và tăng thêm khó khăn cho giai cấp công nhân.

Đại hội X Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Nga họp tháng 3-1921 đã quyết định bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực, và thay bằng thuế lương thực để nông dân có thể tự do trao đổi một phần nông sản của họ. Biện pháp này đánh dấu sự chuyển sang chính sách kinh tế mới được thực hiện từ năm 1921. Việc mua bán hàng hóa không còn bị cấm, nền kinh tế đi vào quá trình « phi hiện vật hóa », các quan hệ hàng hóa — tiền tệ xuất hiện trở lại. Thực ra, lúc đầu Nhà nước xô-viết cũng dự định sẽ thực hiện trao đổi sản phẩm một cách

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 77.
2. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 198 — 199.

trực tiếp (không thông qua mua bán). Nhưng qua chiến dịch thu mua lúa mì cuối năm 1921, phương thức trao đổi đó đã không được nông dân chấp nhận. Đảng và Nhà nước xô-viết khi đó đi tới kết luận *phải vận dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong lĩnh vực phân phối lưu thông dưới chủ nghĩa xã hội*. Toàn bộ quá trình xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chứng tỏ tính chất đúng đắn của kết luận đó. Không vận dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ, tất nhiên không thể nói tới việc quản lý nền sản xuất xã hội xã hội chủ nghĩa một cách có hiệu quả và tiết kiệm, không thể sử dụng các đòn bẩy và các cơ chế kích thích sản xuất.

Tuy nhiên, sau này nền kinh tế Liên Xô còn trải qua nhiều thời kỳ khó khăn, ví dụ vào những năm đầu thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, khi mà yêu cầu tập trung sức để phát triển công nghiệp nặng cũng gây ra tình trạng mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, hoặc thời kỳ chiến tranh chống phát xít Đức (1941 — 1945). Trong những thời kỳ đó, Nhà nước phải thu hẹp phạm vi tác động của các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, thực hiện chế độ cung cấp theo định lượng (tem phiếu). Trong tình hình nền kinh tế phát triển không bình thường, các biện pháp đó là cần thiết để Nhà nước thực hiện một thế cân đối tạm thời trên cơ sở hạn chế tiêu dùng.

Tuy nhiên, việc thu hẹp phạm vi sử dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ chỉ có tính chất tạm thời. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ có đà phát triển mạnh mẽ khi các quy luật vốn có của nó được tác động một cách đầy đủ. Mặt khác, việc khắc phục các khó khăn trong nền kinh tế, đưa nó trở lại quỹ đạo phát triển bình thường, đòi hỏi Nhà nước phải có những biện pháp tích cực và kiên quyết.

Để tái lập được thế cân đối vững chắc giữa sản xuất và tiêu dùng thì điều có ý nghĩa quyết định là phải nâng cao được sản xuất. Mặt khác, Lê-nin đã nhận xét: «phân phối là phương pháp, công cụ, thủ đoạn để đẩy mạnh sản xuất»[1]. Do sử dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, hoạt động phân phối được thực hiện qua rất nhiều khâu trung gian: tài chính, tiền tệ, giá cả, thương nghiệp... Vì vậy, dùng hoạt động phân phối lưu thông làm công cụ, thủ đoạn để đẩy mạnh sản xuất, khắc phục các khó khăn trong nền kinh tế, có nghĩa là thực hiện một cách đồng bộ cả một loạt các biện pháp tài chính, tiền tệ, giá cả, thương nghiệp, tiền lương;

Đồng thời, cùng với tổng thể các biện pháp kinh tế nói trên, Đảng và Nhà nước xô-viết đã tiến hành những công tác sâu rộng trong lĩnh vực tư tưởng, tổ chức, nhằm bảo đảm cho các biện pháp kinh tế được thực hiện thắng lợi.

Vì lẽ đó, khi nghiên cứu những kinh nghiệm mà Liên Xô đã thu được, điều cần thiết là phải chú ý tới tính hệ thống của nó, không tách rời một biện pháp khỏi các biện pháp có mối liên hệ qua lại với nó, tách rời các biện pháp khỏi các điều kiện thực tế khi chúng được thực hiện.

Xuất phát từ suy nghĩ đó, chúng tôi cố gắng tìm cách đạt tới một mức độ nhất định tính hệ thống trong việc trình bày các biện pháp mà Liên Xô đã thực hiện trong lĩnh vực phân phối lưu thông trong các thời kỳ nền kinh tế gặp khó khăn. Tuy nhiên, do sự hạn chế của trình độ những người viết, của khối lượng tư liệu

---

1. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 430.

hiện có, chắc chắn điều mong muốn đó chưa được thực hiện đầy đủ.

Nghiên cứu các sự kiện đã qua trong quá trình tổ chức phân phối lưu thông của Liên Xô, liên hệ với những khó khăn mà nhân dân ta đang phải khắc phục hiện nay, chúng ta càng có thêm niềm tin: nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô và làm theo sự chỉ dẫn của Lê-nin đã chiến thắng được mọi khó khăn, thì nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chắc chắn sẽ vượt qua được tình hình khó khăn hiện nay. Nếu cuốn sách nhỏ này mang lại cho người đọc niềm tin ấy, thì điều đó cũng là một sự đền bù cho những thiếu sót mà nó khó tránh khỏi.

*Chương I*

# NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN XÔ TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ SAU NỘI CHIẾN VÀ CHIẾN TRANH CAN THIỆP

## 1. Tình hình kinh tế — xã hội nước Nga xô-viết khi chuyển qua chính sách kinh tế mới.

Tháng 11-1920, bán đảo Crưm được hoàn toàn giải phóng, quân đội của tên tướng bạch vệ Vơ-ran-ghen tan rã. Cuộc nội chiến đã chấm dứt về cơ bản. Giai cấp vô sản Nga đã giành được thắng lợi quân sự để bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bốn năm chiến tranh đế quốc và ba năm nội chiến đã gây cho nước Nga những thiệt hại vô cùng khủng khiếp. Theo ước tính, chỉ riêng về tài sản vật chất, số thiệt hại đã lên tới trên 50 tỷ rúp vàng.

Sản xuất đình đốn, mức sản xuất công nghiệp bị kéo lùi hàng chục năm. Trước chiến tranh, nước Nga là nước có trình độ phát triển công nghiệp vào mức trung bình. Bên cạnh công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, trong nước còn có những trung tâm công nghiệp nặng khá lớn, một mạng lưới đường sắt khá rộng. Giờ đây, tổng sản lượng công nghiệp chỉ còn bằng 1/7 mức trước chiến tranh. Năm 1920, cả nước chỉ sản

xuất được 8,7 triệu tấn than, bằng mức sản xuất năm 1898, gang được 116 ngàn tấn, xấp xỉ gấp 2 lần mức sản xuất năm 1862, mức sản xuất vải bông bằng sản lượng năm 1857.

Nông nghiệp cũng bị thiệt hại nặng nề, sản lượng nông nghiệp năm 1920 chỉ còn bằng 2/3 mức sản xuất năm 1913.

Đối với một số loại sản phẩm chủ yếu, mức sản xuất những năm 1920—1921 như sau:

| | 1913 | 1917 | 1920 | 1921 |
|---|---|---|---|---|
| Ngũ cốc — triệu tấn | 76,5 | | 44,1 | 35,4 |
| Điện — tỷ kwh | 2,0 | 2,6 | 0,5 | 0,52 |
| Dầu lửa — triệu tấn | 10,3 | 8,8 | 3,9 | 3,8 |
| Than đá — triệu tấn | 29,2 | 31,3 | 8,7 | 9,5 |
| Gang — triệu tấn | 3,0 | 0,12 | 0,12 | 0,12 |
| Thép — triệu tấn | 3,1 | 0,2 | 0,19 | 0,22 |
| Vải bông — triệu mét | 1.400 | 991 | 120 | 157 |

Với số dân khi đó là 136,8 triệu người thì mức sản xuất bình quân đầu người hết sức thấp: lương thực 250kg, gang dưới 1kg, thép 1kg6, vải 1 mét v.v...

Tuy nhiên, nguy cơ chủ yếu không chỉ ở sự giảm sút của sản xuất trong chiến tranh, mà còn ở sự suy yếu về tiềm lực kinh tế của đất nước. Các cơ sở công nghiệp bị tàn phá, công nhân phiêu bạt. Dự trữ lương thực, nhiên liệu không còn để khôi phục sản xuất. Ở nông thôn, diện tích gieo trồng ngày càng giảm sút vì tư liệu sản xuất thiếu nghiêm trọng: nông dân không còn ngựa cày, không đủ hạt giống và nông cụ cần thiết, giao thông vận tải ngừng trệ vì thiếu nhiên liệu và phương tiện.

Cuộc khủng hoảng về kinh tế lại càng trầm trọng thêm do nó xảy ra đồng thời với cuộc khủng hoảng chính trị, thể hiện ở sự bất bình của giai cấp nông dân và sự suy yếu của giai cấp công nhân. Để hiểu rõ vì sao có hiện tượng này xảy ra sau khi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại thành công chưa được bao lâu và Hồng quân công nông vừa chiến thắng oanh liệt hàng chục quân đoàn bạch vệ có sự chi viện tích cực của quân đội can thiệp nước ngoài, cần phân tích chi tiết quan hệ các giai cấp xã hội trong nước Nga khi đó, trước hết là quan hệ giữa hai lực lượng chính trị chủ yếu là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân.

Ra đời từ những năm 60 của thế kỷ trước — khi chế độ nông nô bị xóa bỏ ở nước Nga—giai cấp công nhân Nga tuy chỉ chiếm một tỷ số không lớn trong dân cư (3,5 triệu người, tức 2,5% tổng số dân) nhưng được tập trung ở mức độ cao hơn nhiều nước Tây Âu khi đó. Trước chiến tranh, có tới 54% tổng số công nhân làm việc trong các xí nghiệp có trên 500 công nhân (ở Mỹ khi đó, loại xí nghiệp này chỉ chiếm khoảng 33% tổng số công nhân). Do đấy, ý thức tổ chức kỷ luật của công nhân — nhất là trong các ngành công nghiệp nặng — đã sớm hình thành trong quá trình đấu tranh chống sự bóc lột tàn tệ của bọn chủ tư bản. Thoát thai từ phong trào đấu tranh đó, Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (sau này là Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Nga) đã trải qua gần 20 năm hoạt động bí mật trước khi giành được chính quyền. Đảng được rèn luyện thử thách về mặt thực tiễn và trưởng thành về mặt lý luận trong những cuộc đấu tranh chống các trào lưu tư tưởng tiểu tư sản xâm nhập vào Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân Nga « biết rằng mình nắm chính quyền một mình, trong những điều kiện cực kỳ khó khăn. Nó

đã thực hiện chính quyền đó, giống như người ta thực hành mọi sự chuyên chính, nghĩa là nó đã thực hiện sự thống trị chính trị của nó một cách hết sức cương quyết và kiên định » [1].

Nhờ tinh thần kiên quyết đó, lại được sự cổ vũ mạnh mẽ của giai cấp vô sản trong các nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân Nga đã bảo vệ được chính quyền của mình. Nhưng sau ba năm chiến tranh, vì phải « chịu đựng nhiều nỗi thống khổ, nhiều sự thiếu thốn, nạn đói kém, tình trạng kinh tế tồi tệ », cho nên « giai cấp ấy ngày nay đã đặc biệt mệt mỏi, lả người và kiệt lực rồi ». [2] Nhà máy đóng cửa, công nhân thất nghiệp, phải làm đủ mọi nghề kiếm sống, một số chuyển sang buôn bán vặt vãnh. Quá trình tha hóa làm biến chất giai cấp công nhân, đe dọa tới cơ sở xã hội của chính quyền xô-viết.

Trong khi đó, tính chất tiểu nông, phân tán, tự cung tự cấp của nền kinh tế nước Nga vốn có từ trước cách mạng lại có xu hướng tăng lên nhiều trong những năm chiến tranh. So với tổng số dân, nông dân Nga chiếm hơn 80%, trong đó phần lớn là nông dân nghèo, 12% số hộ không có đất, 30% không có ngựa cày. Trong khi bình quân chiếm hữu của một hộ địa chủ là 300 đê-xi-a-tin (mỗi đê-xi-a-tin bằng 1,0925 ha) thì một hộ trung nông chỉ có bình quân 8 đê-xi-a-tin. Nhưng sau khi ruộng đất được quốc hữu hóa (11-1917), số hộ nông dân không có đất giảm đi: họ trở thành trung nông.

Thực ra, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại chỉ dội tới nông thôn từ tháng 6-1918, khi Đảng

---

1.2. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 157.

cộng sản (bôn-sê-vích) Nga quyết định tổ chức các ủy ban nông dân nghèo. Trước đó, bọn phú nông nấp dưới sự che chở của các đảng viên xã hội — cách mạng đã chui vào các xô-viết thôn, chiếm đoạt ruộng đất, đàn áp nông dân nghèo. Sau khi thành lập, các ủy ban nông dân nghèo phối hợp với các đội công nhân được biệt phái về nông thôn, đã chia lại ruộng đất của địa chủ cho nông dân nghèo, phân phối hạt giống, nông cụ tịch thu được, v.v.. Qua kinh nghiệm thực tiễn, nông dân thấy được bộ mặt thật của bọn xã hội — cách mạng và các phần tử men-sê-vích « dân chủ lập hiến », nhân rõ rằng chỉ có chính quyền bôn-sê-vích mới thực sự bảo vệ quyền lợi cho họ. Do đó, nông dân đã ngả về phía những người cộng sản, hình thành nên liên minh công nông trong những năm nội chiến. Dựa vào liên minh này, Nhà nước xô-viết đã thực hiện được chế độ trưng thu lương thực, bảo đảm cung cấp cho Hồng quân và giai cấp công nhân trong thời kỳ chiến tranh. Nhưng vì chế độ này được duy trì khá lâu nên dự trữ lương thực ở nông thôn ngày càng cạn dần. Các đội công tác lương thực đã dùng cả vũ lực để trưng thu không những chỉ lương thực thừa mà « cả phần lương thực cần thiết để nuôi sống nông dân và gia đình họ », và ở nhiều nơi đã có những sự quá đáng.

Tâm trạng bất mãn lan rộng trong tầng lớp trung nông, mà khi đó trung nông đang trở thành « nhân vật trung tâm » ở nông thôn Nga, vì nhiều hộ nông dân nghèo đã trung nông hóa. Đã là trung nông, nông dân có yêu cầu phát triển kinh tế, được tự do mua bán nông sản. Trong chế độ cộng sản thời chiến, các yêu cầu đó đều bị cấm đoán. Lợi dụng sự bất mãn của nông dân, các phần tử phản động đã kích động họ chống phá cách mạng, làm bạo loạn.



84/8814
THƯ VIỆN THI XÃ HOÀ ÂN

Các mâu thuẫn nói trên trở nên đặc biệt gay gắt vào thời kỳ đầu năm 1921. Cuối năm 1920, Nhà nước thu được một số lượng nhiên liệu và lương thực nhiều hơn các năm trước một ít. Nhưng đó cũng là « một trong những nguồn gốc chủ yếu của những cuộc khủng hoảng» [1] vì lương thực trưng thu tập trung vào những nơi không thừa nhiều lúa mì, trong khi ở Xi-bia, vùng Bắc Cáp-ca-dơ lúa mì thừa nhiều hơn, nhưng lại không trưng thu được vì chính quyền xô-viết ở đó quá yếu. Do đó, những vùng đã nghèo lại càng trở nên kiệt quệ, không còn sức khắc phục các khó khăn do hạn hán và nạn dịch gia súc liên tiếp xảy ra trong hai năm 1920 — 1921.

Mặt khác, năm 1920 nhiên liệu và lương thực thu được vừa khá hơn một chút, Nhà nước đã tăng mức cung cấp cho nhân dân làm cho dự trữ bị tiêu hao mau chóng.

Khủng hoảng chính trị và nạn đói rét làm cho an ninh xã hội bị đe dọa. Nạn cướp bóc xảy ra ở nhiều nơi, nhất là ở nông thôn, một phần do nông dân bất mãn, một phần do số quân đội phục viên trở về không có công ăn việc làm. « Khi mà hàng chục, hàng trăm ngàn người phục viên không thể sử dụng lao động của mình, khi những người đang trở về bị bần cùng và khánh kiệt, đã quen với nghề chiến tranh và có lẽ xem nó như một cái nghề duy nhất » thì đã bị lôi kéo vào « một hình thức chiến tranh mới », đó là « nạn cướp bóc » [2].

Tình hình xã hội như trên không thể không có ảnh hưởng đến nội bộ Đảng. Một số đảng viên chịu ảnh

---

1. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43 tr.15
2. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 11.

hưởng của tư tưởng tiểu tư sản đã tỏ ra dao động và nhen lên hiện tượng bè phái nhân cuộc tranh luận về vấn đề công đoàn.

Cuối năm 1920, trong cuộc hội nghị công đoàn toàn Nga lần thứ V, Đảng đã đưa ra vấn đề bãi bỏ những phương pháp công tác thời chiến trong hoạt động công đoàn. Nhằm nâng cao vai trò và uy tín của công đoàn, Đảng chủ trương phải khôi phục nguyên tắc dân chủ trong phương pháp lãnh đạo công đoàn : phải tiến hành bầu cử các cơ quan lãnh đạo thay cho sự chỉ định và ủy nhiệm, thực hiện chế độ hội nghị toàn thể đoàn viên thường kỳ mà trước đây không họp được vì chiến tranh. Tơ-rốt-xki, khi đó kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo Ban chấp hành trung ương công đoàn vận tải đường sắt và đường thủy, đã chống lại chủ trương nói trên. Lập trường của Tơ-rốt-xki là phải tiếp tục thực hiện chế độ mệnh lệnh hành chính trong công tác công đoàn. Nói theo từ ngữ của Tơ-rốt-xki là cần phải « Nhà nước hóa công đoàn », phải « siết chặt dinh ốc » hơn nữa. Mặc dầu Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga đã thảo luận và quyết định giới hạn cuộc tranh luận trong nội bộ Đảng, không đưa ra công khai, Tơ-rốt-xki đã công bố quan điểm của y trên báo chí và thách thức Đảng để cho các tổ chức đảng bầu cử đại biểu dự Đại hội X sắp họp theo các lập trường khác nhau về vấn đề công đoàn. Như Lê-nin đã nhận xét, cuộc tranh luận này là một sự xa xỉ không thể tha thứ được vì nó gieo mầm cho một sự chia rẽ trong Đảng, điều mà kẻ thù đang trông chờ.

Trên thực tế, điều đó đã xảy ra : trong cuộc tranh luận đã bộc lộ những biểu hiện của các trào lưu tư tưởng tiểu tư sản có các lập trường đối lập với lập trường của Lê-nin và Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga về vấn đề công đoàn. Ví dụ, nhóm « công nhân đối

lập» đứng đầu là Sli-áp-nhi-cốp cho rằng phải chuyển giao cho công đoàn đảm nhiệm một số chức năng của nhà nước như việc quản lý xí nghiệp, cần phải giao cho «Đại hội những người sản xuất toàn Nga» nhiệm vụ quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân thay thế cho các Hội đồng kinh tế quốc dân. Ngoài ra, những nhóm khác như nhóm «tập trung dân chủ» của Xáp-rô-nốp, nhóm «đệm» của Bu-kha-rin, v.v... đều bộc lộ những thiên hướng vô chính phủ, phủ nhận sự lãnh đạo của đảng trong phong trào cách mạng.

Tình trạng bè phái do cuộc tranh luận về vấn đề công đoàn gây ra đã lôi cuốn nhiều đảng viên vào những cuộc cãi vã liên miên trong khi cuộc khủng hoảng kinh tế — chính trị đang trở nên hết sức gay gắt. Tháng 3-1921 lợi dụng sự sơ hở của Hải quân ở Crôn-xtát, bọn phản động đã xúi giục những người lính thủy tân binh nổi loạn, cướp pháo đài, đòi «thủ tiêu chuyên chính vô sản», đòi «một chính quyền xô-viết không có người cộng sản», đòi «tự do buôn bán»...

Trong bối cảnh lịch sử đó, Đại hội X của Đảng cộng sản (b) Nga đã họp.

## 2. Việc bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực và các biện pháp phục hồi sản xuất nông nghiệp.

Vào khoảng giữa năm 1920, khi biết sự bất bình của giai cấp nông dân về chế độ trưng thu lương thực, Lê-nin đã xem xét vấn đề bãi bỏ chế độ đó. Thay cho nó, Nhà nước xô-viết có thể thi hành một loại thuế hiện vật, nhưng vì mức lương thực thu bằng thuế dĩ nhiên phải ít hơn mức trưng thu nên đã nảy sinh nhiều vấn đề mới. Trước hết, làm thế nào có đủ số lương thực cần thiết để cung cấp cho nhu cầu của công nhân và quân

đội? Lê-nin đã giải đáp câu hỏi này bằng cách đề nghị Nhà nước phải có một khối lượng hàng hóa nhất định (có thể phải mua bằng vàng từ nước ngoài) để trao đổi với nông dân lấy lương thực.

Lê-nin đã nhận xét: « Đứng trên quan điểm của người tiểu chủ, người tiểu nông mà xét thì chế độ thuế — số thuế sẽ được quy định với mức thấp hơn số trưng thu và được tính một cách chính xác hơn — sẽ làm cho họ có khả năng gieo trồng nhiều hơn, sẽ làm cho họ vững tin là số sản phẩm thừa sẽ được dùng để cải thiện nền kinh tế của họ — là chính sách nhằm ủng hộ đến mức tối đa đối với người chủ cần cù » [1].

«... Nếu chúng ta có thể kiếm ra được một số hàng hóa dù không nhiều, và để cho nhà nước, cho giai cấp vô sản chấp chính nắm những hàng hóa đó..., tung những hàng hóa đó ra lưu thông thì sẽ làm cho nền kinh tế tiểu nông hoạt động lên » [2].

Nhưng khi đó một vấn đề khác lại nẩy sinh: nếu để cho nông dân tự do trao đổi thì làm thế nào để sự trao đổi mua bán đó không dẫn đến chủ nghĩa tư bản tự phát? Chính vấn đề này đã làm nhiều người băn khoăn, điều đó thể hiện trong các ý kiến phát biểu trên báo Sự thật nhân cuộc thảo luận về vấn đề bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực. Lê-nin và Bộ chính trị Ủy ban trung ương Đảng, sau khi thảo luận nhiều lần đã đề nghị Đại hội X thông qua nghị quyết cho phép trao đổi trong phạm vi thương nghiệp địa phương.

Như vậy, những quyết định của Đại hội X Đảng cộng sản (b) Nga nói lên một bước phát triển mới trong sự xác định mối quan hệ giữa giai cấp vô sản với quần

---

1,2. V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 97, 75.

chủng nông dân. Có thể nói rằng ngay khi bắt đầu xây dựng lý luận cách mạng vô sản, Lê-nin đã phải xác định thái độ của Đảng đối với nông dân. Người đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: trong một nước mà tiểu nông chiếm tuyệt đại đa số thì một điều kiện để cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi triệt để là phải đạt được «sự thỏa thuận giữa giai cấp vô sản... với đại đa số nông dân». Nhưng Lê-nin cũng nói thêm: «Thỏa thuận là một khái niệm rất rộng, nó bao hàm cả một loạt biện pháp và bước quá độ»[1]. Chính vì thế, trong khi nông dân còn bị giai cấp địa chủ liên minh với quân đội bạch vệ đe dọa trở lại đàn áp, bóc lột họ, thì họ có thể chấp nhận một hình thức liên minh «thô sơ» với công nhân bằng cách nộp cho nhà nước toàn bộ số lương thực thừa của họ. Ngày nay, sự đe dọa ấy không còn nữa, nông dân yêu cầu được sử dụng một phần sản phẩm của họ để phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của mình.

Lê-nin vạch rõ: «lợi ích của hai giai cấp ấy không giống nhau, người tiểu nông không ưa những cái mà công nhân muốn»[2]. Kinh nghiệm thực tiễn thời kỳ chính sách kinh tế mới cho thấy muốn thỏa thuận được với giai cấp nông dân, phải tôn trọng lợi ích của họ trong chừng mực nó không nguy hại đến chính quyền của giai cấp vô sản. Có như vậy mới có được một sự kích thích, một sự thúc đẩy, một sự cổ vũ đối với nền kinh tế của họ.

Và muốn nền kinh tế đó được khôi phục và cung cấp được sản phẩm cho công nghiệp, không phải chỉ

---

1,2. V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 69, 70.

cần đưa về nông thôn hạt giống, nông cụ và phổ biến kỹ thuật canh tác mới cho nông dân. Tất cả những sự chi viện ấy của giai cấp công nhân đối với nông dân là cần thiết, nhưng nếu không làm cho họ quan tâm đến sản xuất thì nông dân vẫn không ra đồng sản xuất. Sự thực đó tuy đơn giản, nhưng trong thời kỳ trước Đại hội X vẫn không được chú ý tới. Ví dụ, sau khi nhận định « diện tích gieo trồng trong những năm gần đây bị thu hẹp, việc làm đất bị sút kém, chăn nuôi bị sa sút », Đại hội VIII các xô-viết toàn Nga họp cuối tháng 12-1920 chỉ đề ra « các biện pháp củng cố và phát triển nền kinh tế nông dân » như thành lập các ủy ban gieo trồng ở các tỉnh, quận để lãnh đạo sản xuất, thành lập các hội đồng nông nghiệp, cải tiến công tác cung cấp và sửa chữa nông cụ, tổ chức thu mua hạt giống và quy định việc khen thưởng các hộ nông dân có thành tích sản xuất tốt. Những biện pháp khuyến khích nói trên đã đem lại hiệu quả không đáng kể đối với cuộc khủng hoảng nông nghiệp cuối năm 1920 đầu năm 1921. Trong khi đó, chỉ một biện pháp tưởng chừng đơn giản như bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực đã tạo nên một cục diện mới ở nông thôn.

Kết thúc bản báo cáo về việc thay chế độ trưng thu lương thực bằng thuế lương thực, Lê-nin nói : « ...ngay từ chiều nay, đài phát thanh phải truyền đi khắp thế giới rằng đại hội của đảng cầm quyền về căn bản thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực, do đó đem lại nhiều sự khuyến khích cho người tiểu

nông mở rộng kinh doanh và tăng thêm diện tích gieo trồng »[1].

Đồng thời Lê-nin cũng lưu ý phải tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương mà thực hiện một cách sáng tạo tư tưởng cơ bản của chính sách kinh tế mới là đẩy mạnh giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn để phát triển sản xuất. Người vạch rõ: « Áp dụng một chế độ chung rập khuôn cho cả miền trung tâm nước Nga, lẫn U-cra-i-na, lẫn Xi-bia là rất ngu xuẩn »[2].

Trong thực tế, tình hình nông thôn nước Nga bao la trong những năm khôi phục kinh tế hết sức đa dạng. Trước đây, ở các nước cộng hòa, chính sách « cộng sản thời chiến » được thi hành với những mức độ và thời gian khác với ở nước Cộng hòa liên bang Nga. Vì vậy, việc thi hành chính sách kinh tế mới hiện nay cũng không thể rập khuôn như ở vùng trung tâm Nga.

Nói chung, năm đầu tiên chuyển qua chính sách kinh tế mới là năm đặc biệt khó khăn vì nông nghiệp phải trải qua một nạn hạn hán còn nặng nề hơn năm 1920 gấp bội. Nhiều vùng rộng lớn như lưu vực sông Vôn-ga, Nam U-ran, Ba-sơ-kia, Ka-dắc-xtan, Tây Xi-bia, v.v., hầu như bị mất trắng, năng suất bình quân của lúa mì từ 7,6 tạ tụt xuống dưới 0,4 tạ/ha. Ở U-cra-i-na có nơi chỉ đạt 10% năng suất bình quân những năm trước chiến tranh. Nạn đói trùm lên 34 tỉnh với hơn 30 triệu dân. Về mức độ, nạn đói năm 1921 không kém khủng khiếp so với nạn đói năm 1891.

Đảng và Nhà nước xô-viết đã khẩn trương tổ chức công tác cứu trợ nông dân các tỉnh bị đói, đã vận động công nhân, nông dân các tỉnh không bị mất mùa nặng

1,2. V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 88, 79.

quyên góp lương thực, gia súc giúp đỡ các tỉnh bị hạn. Trong những tháng cuối năm 1921 đầu năm 1922, Nhà nước đã dành cho việc cứu đói 163 triệu pút lương thực, nhân dân các tỉnh khác quyên góp được 7,2 triệu pút lúa mì và 3,1 triệu pút lương thực khác.

Sau khi cơ bản khắc phục được nạn đói, Đảng và Nhà nước xô-viết đã thực hiện một cách có hệ thống những biện pháp đầu tư vào nông nghiệp nhằm giúp nông dân phục hồi sản xuất. Trong hai năm đầu (1922 — 1923), mặc dầu tình hình tài chính còn hết sức khó khăn, ngân sách nhà nước đã dành cho nông nghiệp năm 1922 : 62,1 triệu rúp, năm 1923 : 89,8 triệu. Trong hai năm sau (1924 — 1925), số tiền này đã tăng hơn 3 lần, năm 1924 : 233 triệu rúp, năm 1925 : 282,8 triệu rúp.

Những số vốn đầu tư vào nông nghiệp được chi cho các việc như :

— Cho nông dân nghèo và trung nông vay vốn sản xuất. Trong 4 năm 1921 — 1925, nông dân đã được cấp tín dụng 101,5 triệu rúp. Nhờ có tiền vay của nhà nước, nông dân nghèo đã thoát khỏi nạn bóc lột của bọn cho vay nặng lãi ở nông thôn. Ngoài tiền vay để sản xuất, nhà nước còn bán chịu nông cụ, hạt giống cho nông dân ;

— Xây dựng các công trình thủy lợi và kiến thiết đồng ruộng : trong 4 năm 1921 — 1925, 76,7 triệu héc-ta ruộng đất đã được đưa vào diện tưới tiêu.

Ngoài ra, nông dân còn được mua với giá hạ các nông cụ, được thuê máy kéo và một số loại máy nông nghiệp khác.

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, ở nông thôn nước Nga có nhiều hộ nông dân được chia ruộng, nhưng vì thiếu vốn hoặc thiếu lao động nên không tự mình canh

tác được. Khi chuyển qua chính sách kinh tế mới, để tận dụng ruộng đất phát triển sản xuất, Ủy ban chấp hành toàn Liên bang đã ra sắc lệnh cho phép nông dân được thuê ruộng và thuê nhân công.

Theo số liệu điều tra, ở nông thôn năm 1923 có khoảng 3 triệu đê-xi-a-tin đất cho thuê, năm 1924 : 4,5 triệu, năm 1925 : 7 triệu. Trên 70% trường hợp cho thuê đất là vì không có tư liệu sản xuất, dưới 10% vì không có nhân công. Số người đi làm thuê ở nông thôn năm 1920 là 816,2 ngàn người, năm 1926 : 2275,3 ngàn người.

Quá trình phân hóa cũng bắt đầu xuất hiện ở nông thôn : số hộ nông dân nghèo (không có đất, không có ngựa cày) giảm đi, số trung nông tăng lên. Một số ít trung nông giàu lên, có thuê mướn nhân công và trở thành phú nông. Đến cuối thời kỳ khôi phục (1925), số hộ vô sản nông thôn chiếm 9,7%, nông dân nghèo : 25,9% (trước cách mạng là 65%), trung nông 61,1%, phú nông : 3,3%.

Quá trình phân hóa không thể diễn ra theo hướng bần cùng hóa một bộ phận nông dân và tích tụ ruộng đất vào một số ít người, vì ruộng đất đã bị quốc hữu hóa, phú nông chỉ có thể thuê mà không được phép mua hẳn. Tuy vậy ở nông thôn, nạn thất nghiệp trong thời kỳ khôi phục còn khá lớn : trên 1/3 số thất nghiệp ở thành thị là từ nông thôn ra (toàn Liên Xô năm 1924 còn 9 triệu người không có việc làm).

Mặc dầu còn nhiều khó khăn, đời sống nông dân trong thời kỳ khôi phục đã được cải thiện nhiều so với những năm trước. Nếu năm 1913, thu nhập bình quân đầu người trong hộ nông dân nghèo là 41,6 rúp, trung nông là 71 rúp; thì năm 1925 — 1926, nông dân nghèo : 79,1 rúp, trung nông 115,5 rúp.

Tình hình nông thôn ổn định dần, nạn cướp bóc và các vụ bạo loạn nhỏ không còn xảy ra. Cho đến năm 1925, tổng sản lượng nông nghiệp hầu như đã đạt mức trước chiến tranh.

### 3. Những biện pháp khôi phục sản xuất công nghiệp trong thời kỳ 1921 — 1925.

Trước cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917, nước Nga đứng thứ năm trên thế giới về sản lượng công nghiệp, sau Mỹ, Anh, Đức và Pháp. Tuy vậy, sản lượng công nghiệp của Nga năm 1913 chỉ bằng 15,4% sản lượng công nghiệp của Mỹ. Trình độ kỹ thuật công nghệ trong công nghiệp Nga cũng lạc hậu hàng chục năm so với Mỹ, Anh, Đức và Pháp. Vì vậy, đến năm 1913, Nga còn phải nhập khẩu 100% số máy kéo và ô-tô sử dụng trong nước, 65% máy cắt kim loại, 68% máy nông nghiệp.

Chiến tranh đã gây cho công nghiệp những tổn thất vật chất lớn hơn những tổn thất trong nông nghiệp. Nhà máy, hầm mỏ bị tàn phá, máy móc thiết bị không còn, chuyên gia và cán bộ kỹ thuật chạy ra nước ngoài. Thiệt hại càng to lớn trong các ngành công nghiệp chủ chốt.

Chỉ có dưới 1/3 số mỏ than còn hoạt động, và cũng không có mỏ nào đạt được quá 30% sản lượng trước chiến tranh. Công nghiệp dầu lửa còn ở tình trạng thảm hại hơn nhiều. Cả một vùng công nghiệp khai thác dầu hết sức nhộn nhịp những năm trước chiến tranh thuộc nước cộng hòa A-déc-bai-dan, nay trở thành « bãi tha ma dầu lửa » như nhận xét của đồng chí Ki-rốp. Các giếng dầu không hoạt động và bị ngập nước, đe dọa cả một vùng mỏ xung quanh.

Nhiên liệu thiếu nghiêm trọng làm cho các nhà máy điện ngừng hoạt động. Đất nước chìm trong bóng tối. Để bảo đảm ánh sáng điện cho phiên họp thông qua kế hoạch điện khí hóa nước Nga (kế hoạch GOELRO) tại Đại hội VIII các xô-viết toàn Nga, người ta đã phải cắt điện toàn bộ thành phố Mát-xcơ-va.

Nhưng nếu năm 1921 sản lượng dầu lửa còn bằng 72% sản lượng năm 1913, sản lượng than bằng 27%, thì sản lượng gang chỉ còn bằng 2,7%, thép bằng 4,6%. Công nghiệp luyện kim bị thiệt hại rất nặng nề vì khi đó nó tập trung chủ yếu ở miền nam nước Nga là nơi đã xảy ra nhiều trận đánh ác liệt trong những năm nội chiến.

Công cuộc khôi phục nền công nghiệp bị tàn phá tan hoang như vậy còn gặp trở ngại là mạng lưới đường giao thông và các phương tiện vận tải cũng bị phá hoại nghiêm trọng.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất trong việc khôi phục sản xuất công nghiệp khi đó chính là nạn thiếu lương thực và nhiên liệu. Tại Hội nghị lần thứ X toàn Nga của Đảng cộng sản (b) Nga (5-1921), Lê-nin có nói: «Thu đông năm 1920, một vài ngành quan trọng trong đại công nghiệp của chúng ta đã hoạt động trở lại, nhưng chúng ta lại buộc phải cho đình lại. Vì nguyên nhân nào ? Tại sao ? Nhiều công xưởng có thể kiếm được đủ nhân công, nguyên liệu ; vậy tại sao lại đình lại không cho hoạt động ? Vì chúng ta thiếu một dự trữ đầy đủ về lương thực và nhiên liệu » [1].

Tình hình đó buộc Đảng và Nhà nước xô-viết phải thực hiện một loạt các biện pháp nhằm từng bước phục hồi sản xuất cho các ngành công nghiệp.

---

1. V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 369.

Trước hết, đó là biện pháp « tập trung sản xuất »: « đóng cửa tới mức tối đa những xí nghiệp không có khả năng hoạt động, nhằm tập trung sản xuất vào một số lượng không lớn những xí nghiệp được tổ chức tốt nhất »[1].

Trong những năm 1918 — 1920, toàn bộ các xí nghiệp công nghiệp có từ 5 công nhân trở lên đều bị quốc hữu hóa. Theo số liệu điều tra năm 1920, khi đó Nhà nước quản lý tất cả 37.226 xí nghiệp, nhưng trong đó chỉ có 19.008 xí nghiệp có động cơ cơ khí. Sắc lệnh ngày 10-12-1921 của Ban chấp hành trung ương toàn Nga quyết định trả lại cho chủ cũ những xí nghiệp quá nhỏ (có dưới 5 công nhân nhưng có động cơ hoặc có dưới 10 công nhân mà không có động cơ).

Đồng thời, Nhà nước cho các hợp tác xã, cơ quan hoặc tư nhân thuê lại các xí nghiệp quốc doanh không hoạt động được vì không có nguyên liệu. Đến đầu năm 1922, đã có 12.507 cơ sở công nghiệp được cho thuê, trong số đó 7/10 thuộc ngành công nghiệp chế biến lương thực (xay bột, làm bánh mì, v.v...) và thuộc loại nhỏ (bình quân có khoảng 7 công nhân). Trong số những người thuê các cơ sở đó thì 57,7% là các chủ cũ, 38,2% là các hợp tác xã.

Việc cho thuê các xí nghiệp bắt đầu từ tháng 11-1921 và đến tháng 3-1922 thì đình lại. Cho tới 1-1-1923, số xí nghiệp công nghiệp cho thuê cũng bằng số xí nghiệp quốc doanh, nhưng số công nhân ở đó chỉ bằng 8,5%. Biện pháp cho thuê xí nghiệp đã tận dụng được ở một mức độ nhất định nguồn vốn và năng lực quản lý của các chủ tư bản, nhưng mặt tích cực của nó cũng bị hạn

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 309.

chế vì phổ biến là các hợp đồng cho thuê bị các phần tử tư sản vi phạm. Theo quy định, thời hạn cho thuê dài nhất là 6 năm, nhưng trên 3/4 số hợp đồng cho thuê phải hủy bỏ trong thời hạn dưới 5 năm. Các phần tử tư sản đã dùng nhiều thủ đoạn để ăn cắp tài sản Nhà nước, bóc lột công nhân, trốn thuế, v.v..

Biện pháp thứ hai để phục hồi sản xuất công nghiệp là khuyến khích phát triển tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp. Nghị quyết Hội nghị lần thứ X toàn Nga của Đảng cộng sản (b) Nga viết: «Giúp đỡ các xí nghiệp loại nhỏ và loại trung bình (của tư nhân và của hợp tác xã) trước hết là giúp đỡ các xí nghiệp không cần đến những nguyên liệu, nhiên liệu và lương thực do Nhà nước cung cấp». Trong nước Nga thời kỳ trước cách mạng, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp khá phát triển. Năm 1913, trong các ngành tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp có tới 4 triệu người lao động, sản phẩm chiếm 32% tổng sản lượng công nghiệp khi đó. Đến thời kỳ chiến tranh, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp cũng bị đình đốn, số người làm việc từ 3.990,1 nghìn người năm 1913 giảm xuống còn 1.611,5 nghìn người năm 1920.

Sau khi chuyển qua chính sách kinh tế mới, Ban chấp hành trung ương toàn Nga đã ra quyết định ngày 7-7-1921 cho phép mọi công dân đều có quyền làm các nghề thủ công hoặc mở các xí nghiệp tiểu công nghiệp, những người làm nghề thủ công hoặc chủ các xí nghiệp tiểu công nghiệp có quyền tự do sử dụng sản phẩm do mình sản xuất ra, có quyền mua sắm nguyên vật liệu, công cụ đồ nghề trong phạm vi pháp luật quy định.

Nhờ có chính sách khuyến khích của Nhà nước, nên các nghề tiểu công nghiệp, thủ công phát triển khá nhanh. Đến năm 1926, sản lượng tiểu công nghiệp

thủ công nghiệp đã đạt 4.614,8 triệu rúp, tức bằng 96.1% sản lượng của các ngành này thời kỳ trước chiến tranh. Sự phát triển của tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp mang lại những kết quả tích cực, nó thỏa mãn được một phần nhu cầu hàng hóa của thị trường đang bị khan hiếm hàng hóa. Ngoài ra, nó cũng giúp giải quyết phần nào nạn thất nghiệp, mang lại thu nhập cho một bộ phận nhân dân lao động.

Trong những năm đầu, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp chủ yếu thuộc thành phần tư nhân. Từ năm 1923, Nhà nước đã thực hiện các biện pháp thuế, tín dụng, gia công để hướng dẫn họ vào việc tổ chức thành các hợp tác xã, các ác-ten tiểu thủ công.

Biện pháp thứ ba nhằm khôi phục sản xuất công nghiệp là gấp rút phục hồi sản xuất công nghiệp nhiên liệu và năng lượng là những ngành nuôi sống toàn bộ nền công nghiệp. Trong nhiều năm, khẩu hiệu « Tất cả cho Đôn-bát » được nêu làm nhiệm vụ của toàn Đảng nhằm tập trung sức chi viện cho vùng mỏ Đôn-bát, nơi cung cấp trên 60% sản lượng than của cả nước. Ngành công nghiệp dầu lửa cũng được đặc biệt chú ý : Nhà nước đã dành cho nó 1/3 tổng số vốn đầu tư công nghiệp để sửa chữa và mở rộng các giếng dầu, trang bị các máy móc thiết bị mới.

Trong vấn đề năng lượng, Lê-nin chú ý đặc biệt tới kế hoạch điện khí hóa nước Nga. Tại Đại hội III Quốc tế cộng sản, Người nói : « Phục hồi công nghiệp trên cơ sở cũ đòi hỏi nhiều công sức lao động và nhiều thời gian. Chúng tôi phải làm cho công nghiệp được

hiện đại hơn, tức là chuyển sang điện khí hóa. Điều đó đòi hỏi ít thời gian hơn nhiều » [1].

Mặc dầu tình hình tài chính hết sức khó khăn, Nhà nước đã dành những khoản vốn khá lớn cho việc xây dựng các nhà máy điện. Tại Đại hội IX các xô-viết toàn Nga họp tháng 12-1921, Lê-nin nói: « Năm 1918 và 1919, chúng ta đã khánh thành được 51 nhà máy điện, với công suất là 3.500 ki-lô-oát. Năm 1920 và 1921, ta đã khánh thành được 221 nhà máy điện, với công suất là 12.000 ki-lô-oát. Nếu so sánh những con số này với những con số của Tây Âu thì rõ ràng là những con số hết sức nhỏ bé, hết sức thảm hại. Nhưng nó chứng tỏ người ta vẫn có thể tiến lên như thế nào, mặc dù có những khó khăn mà chưa bao giờ một nước nào gặp phải » [2].

Trong những năm khôi phục kinh tế, ở Liên Xô đã xây dựng được những nhà máy điện vào loại lớn trong thời đó như nhà máy điện Vôn-khốp (58 ngàn kw), Sa-tu-ra (32 ngàn kw), Ka-si-ra, v.v..

Biện pháp thứ tư để khôi phục sản xuất công nghiệp là đổi mới các hình thức và phương pháp quản lý công nghiệp. Việc vận dụng các quan hệ hàng hóa-tiền tệ — một trong những nội dung chủ yếu của chính sách kinh tế mới — tất nhiên yêu cầu phải thiết lập một chế độ hạch toán và kiểm soát thông qua đồng rúp toàn bộ hoạt động sản xuất và phân phối các sản phẩm công nghiệp nhằm thực hiện chế độ tiết kiệm và đạt hiệu quả kinh tế cao.

---

1. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 61.
2. Sách đã dẫn tr. 393 — 394.

Trong những năm « cộng sản thời chiến », những xí nghiệp nào còn có thể sản xuất được, thì chỉ cần sản xuất ra sản phẩm « bằng mọi giá », không tính đến chi phí sản xuất. Khi nền kinh tế đã được chuyển từ việc phục vụ các yêu cầu chiến đấu sang các nhiệm vụ phát triển bình thường, thì phương thức quản lý kinh tế bằng các biện pháp hành chính như vậy không thúc đẩy được việc mở rộng quá trình tái sản xuất. Cần phải có những hình thức quản lý mới dựa trên cơ sở vận dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Một trong những hình thức đó là chế độ hạch toán kinh tế, khi đó còn được gọi là « hạch toán thương nghiệp » (hay đúng hơn : hạch toán buôn bán). Sở dĩ có tên gọi này vì theo Lê-nin, « những xí nghiệp nhà nước... chuyển sang cái gọi là hạch toán kinh tế, nghĩa là trên thực chất những xí nghiệp đó trên một mức độ lớn phải theo những nguyên tắc buôn bán và những nguyên tắc tư bản chủ nghĩa »[1]

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế ở Liên Xô, nội dung chế độ hạch toán kinh tế cũng có những đặc điểm riêng xuất phát từ tình hình nền kinh tế có nhiều thành phần và lực lượng thương nghiệp quốc doanh còn yếu kém, sản xuất công nghiệp vừa được tổ chức lại, chưa có kinh nghiệm xây dựng các quan hệ hợp tác giữa các ngành trên cơ sở hợp đồng (các quan hệ giữa các xí nghiệp khi ấy được hình thành một cách tự phát thông qua thị trường).

Khi đó, các xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế hoạt động đồng thời trên hai căn cứ : một là dựa trên cơ sở kế hoạch : các xí nghiệp phải lập các kế hoạch sản xuất trình các Bộ dân ủy hữu quan duyệt ; hai là các

---

1 V.I. Lê-nin ; *Toàn tập*, tiếng Việt; Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 418.

xí nghiệp phải thích nghi với tình hình thị trường vì khi thực hiện hạch toán kinh tế, đại bộ phận nguyên liệu xí nghiệp mua từ thị trường tự do và xí nghiệp cũng được phép bán sản phẩm ra thị trường theo giá tự do.

Tuy có những đặc điểm trên, nhưng chế độ hạch toán kinh tế những năm đầu thời kỳ khôi phục không phải là chế độ xí nghiệp tự quản trong cái gọi là « chủ nghĩa xã hội thị trường ». Sự khác nhau cơ bản là ở chỗ chế độ hạch toán kinh tế đó dựa trên các nguyên tắc như: so sánh qua biểu hiện bằng đồng tiền chi phí sản xuất với kết quả sản xuất; quan hệ giữa các xí nghiệp được đặt trên cơ sở bình đẳng; các xí nghiệp chịu trách nhiệm vật chất về việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch được giao; Nhà nước áp dụng các biện pháp kích thích vật chất đối với các xí nghiệp, đồng thời kiểm soát bằng đồng rúp mức độ lao động và mức độ tiêu dùng. Các xí nghiệp buộc phải đạt được doanh lợi bằng cách tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành chứ không phải bằng cách nâng giá bán.

Việc chuyển các xí nghiệp sang chế độ hạch toán kinh tế bắt đầu từ ngày công bố lệnh của Hội đồng bộ trưởng dân ủy (9-8-1921) Trong mấy tháng sau, hầu hết các xí nghiệp công nghiệp nhẹ đều thực hiện hạch toán kinh tế, không còn dựa vào chế độ cung cấp vật tư của nhà nước nữa. Trong chương sau chúng ta sẽ thấy tác dụng to lớn của chủ trương trên đối với việc củng cố nền tài chính nhà nước.

Sau khi các xí nghiệp chuyển qua chế độ hạch toán kinh tế, chế độ tiền lương của công nhân cũng phải cải tiến. Ngày 10-9-1921, Lê-nin ký nghị định: « Những quy định chủ yếu về vấn đề tiền lương », trong đó nêu rõ

sự cần thiết phải xóa bỏ chủ nghĩa bình quân trong trả công lao động và thực hiện chế độ tiền lương mới theo nguyên tắc phân phối theo lao động: «Tiền lương thấp nhất cho người lao động ít nhất». Vì trong những năm 1921 — 1922, đồng tiền mất giá với mức độ lớn, nên đại bộ phận tiền lương được phát bằng hiện vật. Qua năm 1923, tỷ lệ tiền mặt trong lương tăng dần, (trong khi chưa ổn định được giá trị đồng rúp, tiền lương được tính bằng đơn vị quy ước « đồng rúp hàng hóa » dựa vào chỉ số giá cả các loại hàng thiết yếu).

Một số xí nghiệp được thực hiện chế độ cung cấp tập thể, nghĩa là xí nghiệp được cấp quỹ lương (bằng hiện vật) tính theo mức biên chế đến tháng 3-1921. Hằng tháng, các xí nghiệp được trích từ quỹ đó một khoản tiền và hiện vật để trả lương cho công nhân viên chức theo một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất của xí nghiệp trong tháng. Như vậy, chế độ cung cấp tập thể được thi hành nhằm khuyến khích các xí nghiệp giảm biên chế và tăng năng suất.

Đồng thời với việc áp dụng các phương pháp quản lý mới, trong công nghiệp còn thay thế hình thức quản lý thông qua các cục quản lý bằng hình thức quản lý thông qua các tơ-rớt và xanh-đi-ca.

Trong những năm « cộng sản thời chiến », cấp quản lý thay mặt Hội đồng kinh tế quốc dân để điều hành các hoạt động tác nghiệp của các xí nghiệp là các cục quản lý. Mỗi cục quản lý chịu trách nhiệm về tất cả các xí nghiệp trong ngành mình trên các mặt quản trị hành chính, cung ứng vật tư, kiểm tra và điều hành sản xuất. Chế độ cục quản lý có tính chất tập trung hóa đến mức độ cao, không để cho các xí nghiệp được chủ động tiến hành sản xuất, do đó chế độ này trở nên lỗi

thời khi công nghiệp bắt đầu chuyển sang thực hiện hạch toán kinh tế.

Tháng 8-1921, Hội đồng lao động và quốc phòng ra quyết định thành lập các tơ-rớt. Tơ-rớt là đơn vị sản xuất cơ bản trong hệ thống quản lý công nghiệp. Nó có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm lập các kế hoạch sản xuất cho các xí nghiệp dưới quyền tơ-rớt, trên cơ sở các số kiểm tra của Hội đồng kinh tế quốc dân. Tơ-rớt chỉ đạo các xí nghiệp thực hiện các kế hoạch đó sau khi được các Hội đồng kinh tế quốc dân thông qua.

Khác với chế độ bắt buộc giao nộp sản phẩm đã thi hành trong thời kỳ chiến tranh, tơ-rớt có quyền bán các sản phẩm của mình ra thị trường hoặc bán theo hợp đồng mua bán với khách hàng (trừ các tơ-rớt thuộc ngành công nghiệp khai thác vàng và bạch kim vẫn thực hiện chế độ bắt buộc giao nộp sản phẩm). Ngoài một số trường hợp đặc biệt, giá bán sản phẩm do các tơ-rớt quy định, giá đó có thể thấp hơn giá thị trường nhưng không được thấp hơn giá thành cộng lợi nhuận bình quân.

Như vậy, các tơ-rớt được giao quyền chủ động khá rộng rãi. Tuy nhiên, để ngăn chặn tình trạng hoạt động vô tổ chức và xu hướng bản vị cục bộ, luật pháp xô-viết cũng quy định những giới hạn nhất định đối với các tơ-rớt. Nhà nước vẫn giữ quyền giao kế hoạch, dự toán mà các tơ-rớt có nhiệm vụ phải thực hiện, quyền phân phối lợi nhuận. Mặc dầu tơ-rớt có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm quản lý các tài sản được giao, nhưng nó không có quyền sử dụng toàn bộ số vốn pháp định. Nếu đối với vốn lưu động, tơ-rớt có toàn quyền sử dụng, thì đối với tài sản cố định (máy móc, thiết bị,

nhà xưởng) tơ-rớt không có quyền nhượng lại hoặc bán đi.

Những hạn chế đó là cần thiết trong điều kiện những năm đầu chuyển sang chính sách kinh tế mới, khi kỷ luật kế hoạch còn lỏng lẻo, Nhà nước thực tế chỉ giao nhiệm vụ kế hoạch theo chỉ tiêu tổng sản lượng. Nhiều xí nghiệp đã lợi dụng sự buông lỏng quản lý để mưu lợi riêng. Chính trong thời gian này, Lê-nin đã báo cho tất cả các hội đồng kinh tế tỉnh, khu...: «Hội đồng quốc phòng tại phiên họp ngày 7 tháng 10 đã quyết định cấm các cơ quan và xí nghiệp nhà nước bán bất kỳ một thứ gì trừ số đã được pháp luật quy định chính xác về khấu trừ phần trăm» [1].

Trong năm 1921 và đầu năm 1922, ở Liên Xô mới thành lập được các tơ-rớt bao gồm những xí nghiệp lớn nhất có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế quốc dân, như các tơ-rớt: «Iu-gô xtan» (thép), «U-ran platin» (bạch kim), «Xê-vê-rô-lét» (lâm nghiệp), «GOMZ» (chế tạo cơ khí). Nhưng sau đó, để có đủ phương tiện ứng phó với thị trường, hầu hết các xí nghiệp đều tập hợp nhau thành các tơ-rớt. Trong quý I năm 1923, trong số 400 tơ-rớt được điều tra, có tới 240 tơ-rớt có số công nhân dưới 1000 (trong đó có 170 tơ-rớt có số công nhân dưới 500). Nói chung, trong toàn ngành công nghiệp, gần 2/3 số tơ-rớt hiện có là thuộc vào loại nhỏ (bình quân dưới 400 công nhân). Với quy mô đó, bộ máy quản lý của các tơ-rớt không được sử dụng hết khả năng, vốn liếng cũng quá nhỏ không đủ để phát triển sản xuất. Do đó, Ban chấp hành toàn Nga đã ra sắc lệnh ngày 10-4-1923 về việc củng cố lại tổ chức các

---

1. V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 53, tr. 345.

tơ-rớt : các tơ-rớt có quy mô nhỏ được giải tán và sáp nhập vào các tơ-rớt quy mô lớn, có thể bao gồm cả những cơ sở sản xuất phụ có liên quan.

Ví dụ, tơ-rớt « Lu-gô-xtan » liên kết các nhà máy luyện kim phía nam như nhà máy Pê-tơ-rốp-xki, Ma-ki-ép-xki, Iu-đốp-xki và các mỏ than, các lò luyện cốc phụ thuộc ; tổng số là 14 nhà máy luyện kim, 7 nhà máy cơ khí, 3 mỏ than và 3 công trường khai thác đá vôi và đá đô-lô-mít.

Tơ-rớt «Xê-vê-rô-lét» liên kết 89 khu rừng (với diện tích 27,4 triệu héc-ta), 23 nhà máy xẻ gỗ, các phương tiện vận tải gỗ và các cơ sở xuất khẩu gỗ.

Lê-nin đã nói « chế độ hạch toán kinh tế tức là theo nguyên tắc buôn bán », vì vậy đối với các tơ-rớt tổ chức theo chế độ hạch toán kinh tế thì hoạt động mua bán trên thị trường trở nên một vấn đề quan trọng. Do thiếu kinh nghiệm buôn bán, nên một số tơ-rớt phải sử dụng tư thương làm đại lý và đã dẫn đến tình trạng cạnh tranh giữa các tơ-rớt trong việc thu mua nguyên liệu. Cũng do mỗi tơ-rớt phải làm cả chức năng thương nghiệp, cho nên chi phí về thu mua và tiêu thụ trong giá thành sản phẩm lên quá cao. Để khắc phục các hiện tượng trên, đầu năm 1923, xuất hiện một hình thức tổ chức liên hiệp các tơ-rớt để làm các chức năng thương nghiệp, đó là các xanh-di-ca. Xanh-di-ca được thành lập trên cơ sở hợp đồng giữa các tơ-rớt có mối liên quan nhất định về sản xuất, thu mua hoặc tiêu thụ. Vốn của nó do các tơ-rớt đóng góp theo cổ phần.

Cho đến năm 1924, 51% số tơ-rớt đã tham gia vào các xanh-di-ca, chủ yếu là các tơ-rớt công nghiệp nhẹ.

Một số tơ-rớt toàn ngành như Rê-đi-nô-tơ-rớt (cao su), Xa-kha-rô-tơ-rớt (đường), v.v. thì không tổ chức xanh-đi-ca.

Các xanh-đi-ca hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế, có nhiệm vụ tổ chức thu mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho các tơ-rớt, lương thực và hàng tiêu dùng thiết yếu cho công nhân, tổ chức tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước và ngoài nước. Xanh-đi-ca cũng làm cả nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, tính toán khả năng tiêu thụ để lập kế hoạch sản xuất sản phẩm. Xanh-đi-ca đóng một vai trò quan trọng trong việc định giá bán sản phẩm trước khi trình cấp trên duyệt.

Việc thành lập các xanh-đi-ca đã có tác dụng tích cực đối với việc quản lý thị trường, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, đồng thời góp phần hướng dẫn sản xuất của xí nghiệp thích nghi được tốt hơn với tình hình thị trường.

Ngoài việc thực hiện các hình thức quản lý mới như tơ-rớt và xanh-đi-ca, ngành công nghiệp thời kỳ khôi phục kinh tế còn được tiến hành phân cấp tương ứng với các cấp quản lý hành chính mới có sau khi thành lập Liên bang xô-viết (1922). Từ năm 1923, công nghiệp Liên Xô chia làm 3 nhóm : các xí nghiệp cấp liên bang, các xí nghiệp cấp cộng hòa và các xí nghiệp địa phương.

Thuộc vào nhóm các xí nghiệp liên bang có các xí nghiệp quốc phòng, các tơ-rớt thuộc ngành luyện kim, khai khoáng, dầu khí, lâm nghiệp, hóa chất, giấy, và dệt. Đó là các xí nghiệp có tầm quan trọng lớn đối với nền kinh tế quốc dân, đối với nhiệm vụ tăng cường xuất khẩu. Tính đến năm 1925, thuộc cấp liên bang có 72 tơ-rớt, 800 xí nghiệp với hơn 500.000 công nhân tức là 14% số tơ-rớt hiện có, 25% số xí nghiệp và 60% số

công nhân trong nước. Các xí nghiệp cấp liên bang do Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao quản lý, với sự tham khảo ý kiến của Hội đồng kinh tế quốc dân của nước cộng hòa hữu quan.

Đối với ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, các xí nghiệp lớn thuộc vào cấp cộng hòa, các xí nghiệp nhỏ và vừa được giao cho địa phương (tỉnh, khu) quản lý.

Hình thức quản lý công nghiệp thông qua các tơ-rớt và xanh-đi-ca sau này còn có thay đổi, nhưng trong thời kỳ khôi phục kinh tế, nó có tác dụng không nhỏ trong việc đẩy mạnh sản xuất công nghiệp.

*Chương II*

# PHÂN PHỐI LƯU THÔNG TRONG THỜI KỲ CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI

## 1. Phục hồi thương nghiệp và bước đầu xây dựng hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Như đã trình bày trong chương I, việc thay thế chế độ trưng thu lương thực bằng chế độ thuế lương thực yêu cầu Nhà nước xô-viết phải có thái độ đối với vấn đề trao đổi sản phẩm giữa nông thôn và thành thị, cũng như trong nội bộ các tầng lớp dân cư. Trong báo cáo tại Đại hội X, Lê-nin đã đề cập tới vấn đề đó. Người chỉ rõ: Nhà nước vô sản có khả năng cho phép tự do buôn bán trong một mức độ nhất định mà không làm nguy hại đến chính quyền vô sản; nhưng Người cũng nói thêm là phải qua kinh nghiệm thực tiễn mới có thể xác định được đúng đắn mức độ ấy sẽ tới đâu.

Theo đề nghị của Lê-nin, Đại hội X cũng thông qua nghị quyết bãi bỏ một quy định của Đại hội IX về việc đặt hệ thống hợp tác xã tiêu thụ dưới sự chỉ đạo của Bộ dân ủy lương thực. Như vậy, Nhà nước xô-viết muốn rằng, ngoài việc thu mua lương thực cho Nhà nước thì từ nay, hệ thống hợp tác xã sẽ đảm nhiệm cả việc giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn.

Tháng 5-1921, Bộ dân ủy lương thực ký hợp đồng với Trung ương liên hiệp hợp tác xã tiêu thụ, giao cho cơ quan này một số hàng hóa trị giá 2 triệu rúp vàng để trao đổi với nông dân lấy lúa mì và một số loại nông sản khác. Kế hoạch năm 1921 dự định sẽ thu mua 160 triệu pút lương thực và hợp tác xã được Nhà nước giao độc quyền để thu mua số lương thực đó.

Nhà nước dự định sẽ đưa về nông thôn một khối lượng hàng tiêu dùng để trao đổi trực tiếp lấy nông sản theo những tỷ lệ quy định, không thông qua mua bán bình thường. Sở dĩ có chủ trương đó, các nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế Liên Xô cho rằng một phần vì khi đó đồng tiền đang mất giá, Nhà nước không muốn phát hành thêm một khối lượng lớn tiền tệ, sợ rằng sẽ làm giá trị đồng rúp xô-viết sụt nhanh hơn nữa; nhưng chủ yếu là vì Nhà nước muốn hạn chế việc lưu chuyển hàng hóa trong phạm vi trao đổi sản phẩm trực tiếp.

Tuy nhiên, thực tiễn ngay sau đó đã chứng tỏ chủ trương trên không phù hợp với thực tế, và chiến dịch thu mua năm 1921 đã thất bại. Trong 6 tháng cuối năm, các hợp tác xã chỉ mua được 3,4 triệu pút lúa mì. Diễn biến của quá trình thu mua cho thấy phương thức trao đổi sản phẩm không thông qua mua bán không được nông dân chấp nhận. Ở nông thôn nước Nga thời kỳ trước cách mạng, nền kinh tế sản xuất hàng hóa tiền tư bản chủ nghĩa đã khá phát triển, ngày nay nếu trở lại các quan hệ trao đổi hiện vật sẽ không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nông dân đã trở nên đa dạng. Trong khi đó, tổ chức trao đổi hàng hóa của hợp tác xã với nông dân có nhiều nhược điểm lớn: quỹ hàng hóa vừa ít, vừa nghèo nàn về mặt hàng, địa điểm trao đổi lại chỉ đặt ở các thị trấn. Trong khi hợp tác xã chưa kịp triển khai mạng lưới trao đổi, các cơ quan, xí

nghiệp đã mang hàng hóa về các vùng nông thôn để đổi lấy lương thực cho công nhân, viên chức của đơn vị. Nhiều nhóm công nhân cũng tự động mang hàng hóa đi đổi chác. Độc quyền thu mua lương thực của hợp tác xã bị phá vỡ. Từng đoàn tư thương, gia đình công nhân viên chức kéo về các tỉnh nhiều lúa mì vùng Cu-ban, U-cra-i-na hạ lưu sông Von-ga làm tình hình trở nên rối loạn. Các toa xe lửa chất đầy người đi mua lúa, giao thông vận tải tắc nghẽn.

Sau nhiều cố gắng, Nhà nước mới lập lại được trật tự ở các vùng mà thị trường vừa bị hỗn loạn. Và để thu mua nốt số lương thực cần thiết, hợp tác xã đã được phép chuyển sang thu mua bằng tiền, theo giá thỏa thuận. Trong báo cáo tại Hội nghị lần thứ VII đảng bộ tỉnh Mát-xcơ-va (10-1921), Lê-nin đã tổng kết:

«Hồi mùa xuân, chúng ta đã nói rằng chúng ta sẽ không sợ việc lùi lại chủ nghĩa tư bản Nhà nước và chúng ta đã nói đến nhiệm vụ của chúng ta chính là điều tiết việc trao đổi hàng hóa. Cả hàng loạt sắc lệnh và quyết định, rất nhiều bài viết, tất cả công tác tuyên truyền, tất cả công tác lập pháp, từ mùa xuân 1921, đều nhằm đẩy mạnh việc trao đổi hàng hóa. Khái niệm đó nghĩa là gì? Khái niệm đó, nếu có thể nói như thế, bao hàm một kế hoạch kiến thiết như thế nào? Hồi ấy, người ta chủ trương tổ chức trong cả nước việc trao đổi các sản phẩm công nghiệp lấy sản phẩm nông nghiệp, ít nhiều theo phương thức xã hội chủ nghĩa, và nhờ việc trao đổi này mà khôi phục nền đại công nghiệp là cơ sở duy nhất của một cơ cấu xã hội chủ nghĩa. Kết quả như thế nào? Kết quả là—như thực tế đã cho các đồng chí hoàn toàn thấy rõ và tất cả báo chí của ta cũng đã nói rõ — việc trao đổi hàng hóa đã bị thất bại: thất bại ở chỗ việc trao đổi hàng hóa đã biến thành

việc mua bán. Bây giờ chúng ta bắt buộc phải thừa nhận điều đó, nếu như chúng ta không muốn vùi đầu dưới cánh, nếu như chúng ta không muốn giả vờ không nhìn thấy sự thất bại của mình, nếu như chúng ta không sợ nhìn thẳng vào nguy hiểm. Chúng ta phải thừa nhận rằng rút lui như vậy là chưa đủ, cần kéo dài cuộc rút lui nữa, rút lui xa hơn nữa, để chuyển từ chủ nghĩa tư bản Nhà nước sang chỗ thiết lập chế độ nhà nước điều tiết việc mua bán và lưu thông tiền tệ. Lối trao đổi hàng hóa đã không đi đến một kết quả thiết thực nào, thị trường tư nhân mạnh hơn chúng ta, và việc trao đổi hàng hóa đã biến thành sự mua bán, thành sự mậu dịch thông thường » [1].

Và Lê-nin kêu gọi : « Các đồng chí hãy cố gắng thích ứng với công tác thương nghiệp, nếu không, tính tự phát của mậu dịch và lưu thông tiền tệ sẽ đánh bật các đồng chí » [2].

Kết luận của Lê-nin đánh dấu một bước ngoặt về nhận thức vì khi ấy « người ta thấy điều đó thật là lạ lùng và một số người lại còn thấy khủng khiếp nữa » [3]. Ngoài việc khắc phục những quan niệm không đúng về buôn bán, vấn đề xây dựng hệ thống thương nghiệp xô-viết còn phải vượt qua những khó khăn về tình trạng thiếu cơ sở vật chất — kỹ thuật. Trong những năm « cộng sản thời chiến », thương nghiệp bị xóa bỏ, các cửa hàng, kho tàng được sử dụng cho các mục đích khác. Thậm chí các khái niệm như tiền tệ, giá cả, tín dụng, v.v. cũng ít được nhắc tới.

---

1, 2. V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 258.

3. Sách đã dẫn, tr. 259.

Tháng 8-1921, Hội đồng bộ trưởng dân ủy ra sắc lệnh «về việc xây dựng cơ sở cho chính sách kinh tế mới», đã chỉ ra «cần phải chuyển sang hình thức trao đổi thông qua tiền tệ, ở mọi nơi, mọi lúc có thể chuyển được». Tháng 5-1922, Tiểu ban điều hành nội thương được thành lập trực thuộc Hội đồng lao động và quốc phòng. Năm 1924 tiểu ban này được đổi thành Bộ dân ủy nội thương.

Tháng 5-1921, Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao đã ra sắc lệnh cho phép tư nhân được hoạt động thương nghiệp với điều kiện tuân thủ những quy tắc nhất định do Nhà nước và các xô-viết địa phương quy định. Sắc lệnh cũng nhấn mạnh thêm: «Những quy định ấy không được ngăn cản sự phát triển của lưu chuyển hàng hóa một cách có lợi cho nền kinh tế quốc dân. Mọi hoạt động đầu cơ gian lận sẽ bị pháp luật xô-viết nghiêm trị». Tháng 6-1921, văn bản quy định thể lệ đăng ký kinh doanh thương nghiệp và các quy tắc kiểm soát các hoạt động thương nghiệp tư nhân được ban hành. Lúc đầu, tư nhân chỉ được phép buôn bán lương thực và thực phẩm. Từ tháng 11-1921, Nhà nước mới thu hẹp độc quyền về hàng công nghiệp, cho phép thương nghiệp tư nhân kinh doanh nông cụ, vật liệu xây dựng, nguyên liệu da, v.v.. Sau này Nhà nước chỉ còn duy trì độc quyền đối với các loại rượu, kim khí quý và đá quý, và một số sản phẩm công nghiệp quan trọng khác.

Trong tháng 11 và 12 năm 1921, ở những thành phố lớn Mát-xcơ-va, Pê-tơ-rô-grát, Ki-ép... đã cấp 185 ngàn giấy phép kinh doanh thương nghiệp; trong 6 tháng đầu năm 1922: 450 ngàn và sáu tháng cuối năm: 522 ngàn, chủ yếu là cấp cho tiểu thương ở các chợ và đường phố. Trong số đó, ngoài những thương nhân đã

hành nghề thời kỳ trước cách mạng, còn có một số lớn thuộc các tầng lớp dân cư khác buộc phải buôn bán thêm để kiếm sống: những người nội trợ, thương binh, công nhân viên chức, v.v.. Trong một cuộc điều tra thương nhân ở Pê-tơ-rô-grát vào mùa xuân 1922, người ta thấy những người nội trợ chiếm 28,4%, công nhân 15,3%, thợ thủ công 13,4%, viên chức 5,7%, thương nhân cũ 26,2%, các thành phần khác 11%. Nhiều phần tử tư sản công nghiệp thời kỳ trước cách mạng, nay cũng quay sang buôn bán vì họ cho rằng nghề buôn dễ kiếm lời và ít nguy cơ bị tước đoạt hơn làm công nghiệp.

Việc cho phép tư nhân phục hồi hoạt động thương nghiệp là cần thiết vì bộ máy thương nghiệp hợp tác xã khi đó chưa phát triển, chỉ chiếm lĩnh được dưới 10% lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trên thị trường. Thương nghiệp bán lẻ của Nhà nước hết sức yếu. Tuy nhiên tư nhân được tự do buôn bán thì không tránh khỏi sẽ xuất hiện tệ nạn đầu cơ, gian lận.

Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng chính sách kinh tế mới không có nghĩa là thủ tiêu đấu tranh, mà là tiếp tục đấu tranh dưới những hình thức mới, trong điều kiện cho phép tư bản tư nhân hoạt động trở lại nhằm tận dụng năng lực quản lý của họ để đẩy mạnh lưu chuyển hàng hóa trong xã hội.

Cuộc đấu tranh «ai thắng ai» với thương nghiệp tư bản tư nhân bắt đầu từ lĩnh vực giá cả. Những tư thương khi đó không chỉ tìm cách mua rẻ bán đắt hàng hóa, mà còn lợi dụng những khó khăn về kinh tế để kiếm chác những món siêu lợi nhuận quá mức bằng cách nâng giá, ép giá.

Mặt khác, về phía chính quyền vô sản, thì việc quản lý giá cả là vấn đề quá mới lại chưa có kinh nghiệm.

Hơn nữa, những quan niệm cơ hội chủ nghĩa về quản lý giá cả lúc bấy giờ đang rất thịnh hành. Theo quan niệm này, trong thời kỳ quá độ, Nhà nước xô-viết không nên đặt vấn đề quản lý giá cả vì không đủ lực lượng hàng hóa để đấu tranh với thị trường tự do. Cũng có quan niệm cho rằng Nhà nước vô sản nên định giá hàng công nghiệp cao hơn hàng nông sản nhiều để buộc nông nghiệp đóng góp cho việc tích lũy vốn để phát triển công nghiệp.

Do quan niệm sai lầm đó, nhiều xí nghiệp đã tự động nâng giá bán sản phẩm của mình cao hơn giá thành nhiều. Trong khi đó, giá thành công nghiệp nói chung đã cao vì công nghiệp mới bước đầu khôi phục, công tác quản lý còn yếu kém, máy móc thiết bị cũ kỹ, năng suất lao động thấp.

Giá cả nông cụ tăng lên quá nhiều so với giá lúa mì, ví dụ năm 1913 muốn mua một cái cày người nông dân phải bán 20 pút lúa mì, thì năm 1923 phải bán 150 pút. Hàng hóa tuy sản xuất ra ít nhưng vì giá cao nên không bán được, ứ đọng trong kho. Các xí nghiệp không có tiền trả lương cho công nhân.

Để khắc phục tình trạng hỗn loạn về giá cả, Nhà nước xô-viết phải đồng thời đấu tranh trên hai mặt: quy định kỷ luật xác định giá cả đối với các cấp, các ngành và quản lý chặt chẽ giá cả trên thị trường tự do. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng cộng sản (b) Nga yêu cầu Nhà nước phải tập trung quản lý giá cả những hàng hóa thiết yếu cho đời sống nhân dân, nhất là đời sống nông dân. Các xí nghiệp công nghiệp phải nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương của Nhà nước về giá cả, phấn đấu hạ giá bán sản phẩm trên cơ sở hạ giá thành.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội, năm 1923, Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao đã ra quyết định về giá muối, dầu lửa và đường do tất cả các loại thương nghiệp (quốc doanh, hợp tác xã và tư nhân) bán ra. Trong các năm sau, diện quản lý giá được tiếp tục mở rộng thêm đối với nhiều mặt hàng khác như diêm, chè, vải, v.v..

Để chống hành động nâng giá của tư thương, nhiều đội kiểm soát giá cả được tổ chức với sự tham gia của công nhân viên chức nhằm phát hiện các vụ vi phạm chính sách giá cả của Nhà nước. Tất cả các cơ sở thương nghiệp bán lẻ (quốc doanh, hợp tác xã và tư nhân) phải dán nhãn giá vào hàng hóa. Đồng thời, Nhà nước cũng quy định tỷ lệ chiết khấu thương nghiệp, trong phạm vi đó các cơ sở bán lẻ sẽ định giá bán những loại hàng ngoài diện quản lý.

Tuy nhiên, các biện pháp hành chính nói trên chỉ có hiệu lực đầy đủ và Nhà nước xô-viết chỉ quản lý được chặt chẽ thị trường khi đã tổ chức được lực lượng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã đủ mạnh và chấn chỉnh được công tác tài chính — tiền tệ lúc đó đang yếu kém.

Trước khi xem xét các biện pháp tài chính tiền tệ được trình bày trong phần sau, chúng ta sẽ điểm lại quá trình xây dựng hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa (quốc doanh và hợp tác xã) trong những năm 1921 — 1925.

Xuất phát từ chỗ không có gì về cơ sở vật chất — kỹ thuật, cán bộ và kinh nghiệm công tác, Nhà nước xô-viết không thể có ngay một lúc một hệ thống thương nghiệp quốc doanh hoàn chỉnh, mà phải từng bước xây dựng nó. Như ta đã biết, lúc đầu Nhà nước xô-viết muốn giao cho hệ thống hợp tác xã (được cải tạo và

mở rộng trên cơ sở hệ thống hợp tác xã tiêu thụ đã có từ trước cách mạng) đảm nhiệm chức năng giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn. Sau này kinh nghiệm thực tiễn cho thấy cần phải có hệ thống thương nghiệp nhà nước làm nhiệm vụ chủ đạo trong toàn bộ thương nghiệp xã hội.

Trong hệ thống thương nghiệp quốc doanh, Nhà nước bắt đầu từ việc xây dựng thương nghiệp bán buôn, vì nó có tầm quan trọng lớn đối với thương nghiệp bán lẻ. Nắm vững khâu thương nghiệp bán buôn, Nhà nước có thể tập trung vào tay phần lớn khối lượng hàng hóa trong xã hội, do đó có thể điều tiết thương nghiệp theo hướng phục vụ sản xuất và đời sống, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của thương nghiệp tư nhân.

Trong thời kỳ quá độ, thương nghiệp bán buôn có nhiệm vụ liên kết công nghiệp quốc doanh với hàng triệu nông dân sản xuất hàng hóa nhỏ, thông qua việc thu mua nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp và đưa hàng tiêu dùng về nông thôn, do đó nó thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Nắm được thương nghiệp bán buôn, nhà nước vô sản cắt đứt được mối quan hệ kinh tế giữa bọn tư sản thương nghiệp với đông đảo nông dân, lôi kéo được nông dân vào con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa.

Như đã nói trong chương I, để hạn chế sự lũng đoạn của tư thương trên thị trường nguyên liệu và để chấm dứt sự cạnh tranh giữa các tơ-rớt công nghiệp quốc doanh, Nhà nước đã tổ chức các xanh-đi-ca làm nhiệm vụ thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Đó là một loại tổ chức thương nghiệp bán buôn.

Ngoài các xanh-đi-ca, trong những năm đầu thời kỳ chính sách kinh tế mới, còn có một số hình thức hợp

tác thương nghiệp giữa các tơ-rớt công nghiệp như: hiệp nghị thỏa ước, công ty cổ phần, sở giao dịch hàng hóa, chợ phiên và hội chợ. Các hình thức hợp tác đó cũng làm một số chức năng thương nghiệp bán buôn như giới thiệu hàng hóa, môi giới và định giá.

Các công ty thương nghiệp quốc doanh bán buôn được thành lập bắt đầu từ cuối năm 1921. Cho đến hết năm 1922, hoạt động của các cơ sở đó vẫn hết sức yếu ớt. Ngoài lực lượng hợp tác xã, các xí nghiệp quốc doanh vẫn phải sử dụng thương nghiệp tư nhân làm đại lý, môi giới trung gian bao mua nguyên liệu của nông dân rồi bán lại cho xí nghiệp. Mặt khác, nhiều xí nghiệp quốc doanh cũng dành cho tư thương phần lớn sản phẩm do mình sản xuất ra, bỏ qua các cơ sở thương nghiệp quốc doanh. Ví dụ, trong năm 1922, ngành công nghiệp dệt đã giao tới 40% sản phẩm cho tư thương làm đại lý bán lẻ. Ngành muối cũng giao tới 50% sản lượng hàng hóa cho tư thương.

Lợi dụng tình hình thương nghiệp quốc doanh thiếu kinh nghiệm kinh doanh buôn bán, tư thương tìm cách lũng đoạn thị trường, mua chuộc cán bộ để làm giàu một cách phi pháp. Như Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh: việc sử dụng tư thương, là có mức độ và phải trên nguyên tắc không làm nguy hại đến tiềm lực kinh tế quốc doanh. Trước tình hình một số xí nghiệp có sơ hở trong quan hệ với tư thương, Nhà nước xô-viết đã ra sắc lệnh cấm các xí nghiệp quốc doanh không được bán sản phẩm cho thương nghiệp tư nhân (1-1923). Đồng thời Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm loại trừ một cách cơ bản sự lũng đoạn của tư thương trong lĩnh vực thương nghiệp bán buôn. Đến năm 1924, tư thương chỉ còn chiếm 8,5% tổng lưu chuyển hàng hóa bán buôn, đại bộ phận hoạt động thương nghiệp

bán buôn đã thuộc về các cơ sở quốc doanh và hợp tác xã.

Trong lĩnh vực thương nghiệp bán lẻ, cuộc đấu tranh với thương nghiệp tư nhân phức tạp hơn nhiều. Tính đến giữa năm 1922, trong gần 500 ngàn cơ sở thương nghiệp bán lẻ, phần quốc doanh chỉ có 9 ngàn, hợp tác xã 23 ngàn. Đến cuối năm 1925, khu vực quốc doanh và hợp tác xã đã có 130 ngàn cơ sở bán lẻ, chiếm 23,4% tổng số. Dần dần, tư thương chỉ còn tồn tại chủ yếu ở các vùng nông thôn, và cơ bản bị xóa bỏ sau khi nông thôn đã tập thể hóa toàn bộ (1930).

## 2. Công tác tài chính trong thời kỳ chính sách kinh tế mới

Cương lĩnh của Đảng cộng sản (b) Nga thông qua tại Đại hội VIII (1919) đã nêu những quan điểm cơ bản của Đảng về công tác tài chính trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội: a) biến «ngân sách Nhà nước trở thành ngân sách của toàn bộ nền kinh tế quốc dân»; b) lấy «thuế lũy tiến đánh vào thu nhập và tài sản» và sau này «biến một phần các khoản thu nhập của các tổ chức độc quyền nhà nước thành thu nhập của Nhà nước»[1].

Nhưng trong những năm «cộng sản thời chiến», do nền kinh tế mang tính chất tự cung tự cấp, phạm vi lưu thông tiền tệ bị thu hẹp, công tác tài chính cũng bị coi nhẹ. Các khoản thuế thu một cách thất thường, nhiều khoản thu bằng tiền vào ngân sách bị bãi bỏ. Nhà nước chi tiêu chủ yếu bằng hiện vật.

---

1. V.I. Lê-nin; *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 38, tr. 257-258.

Khi chuyển sang chính sách kinh tế mới, Đại hội X Đảng cộng sản (b) Nga giao cho Ủy ban trung ương «xét lại tận gốc toàn bộ chính sách tài chính và hệ thống biểu thuế» thương nghiệp và các quan hệ tiền tệ — hàng hóa được phục hồi. Chế độ trưng thu lương thực không còn nữa, ngân sách phải bù đắp các khoản chi tiêu phần lớn bằng cách phát hành tiền giấy. Tiền giấy mất giá nhanh chóng gây nhiều khó khăn cho việc củng cố hệ thống tài chính Nhà nước, vì tình hình lạm phát làm đảo lộn mọi công tác dự toán và quyết toán ngân sách. Mặt khác, công tác quản lý tài chính quá yếu, ngân sách bội chi quá lớn lại làm trở ngại đến việc ổn định giá trị đồng tiền.

Từ giữa năm 1921, yêu cầu gấp rút củng cố lại công tác tài chính trở nên hết sức bức thiết. Tuy nhiên, trong cán bộ quản lý, thái độ coi thường kỷ luật tài chính vẫn còn khá phổ biến. Tháng 10-1921, Ban chấp hành trung ương toàn Nga ra sắc lệnh nêu rõ «sự quan tâm tới ngân quỹ quốc gia được nâng lên ngang tầm sự quan tâm tới lợi ích cao nhất của Nhà nước, và sự bảo vệ nghiêm ngặt lợi ích đó phải là nghĩa vụ của mọi tổ chức và xí nghiệp xô-viết, mọi cán bộ viên chức Nhà nước...».

Đảng coi công tác tài chính có ý nghĩa quan trọng ngang với công tác lương thực trước đây. Tháng 6-1922, Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga đã ra nghị quyết tăng cường cán bộ đảng cho các cơ quan tài chính và yêu cầu báo chí, đài phát thanh, các cuộc hội họp trong Đảng... phải chú ý giải thích đường lối chính sách tài chính của Đảng. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng cộng sản (b) Nga đã đề ra các biện pháp nhằm tăng cường ngân sách, hạn chế và đi tới xóa bỏ tình trạng bội chi ngân sách.

Tháng 10 — 1921, theo đề nghị của Lê-nin, Hội đồng bộ trưởng dân ủy đã ra nghị quyết yêu cầu Bộ dân ủy lập kế hoạch tài chính cho năm 1922 lấy đồng rúp trước chiến tranh làm đơn vị tính toán. Đó là một ngân sách «khắc khổ», trong đó các khoản chi được rút xuống dưới mức tối thiểu. Bộ máy Nhà nước buộc phải giảm biên chế, các xí nghiệp công nghiệp nhẹ phải chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế, phải nộp lợi nhuận và khấu hao vào ngân sách nhà nước, phải lấy thu nhập bù đắp chi tiêu. Khi mới bắt đầu chuyển sang chính sách kinh tế mới, ngân sách nhà nước phải đài thọ cho 35 triệu người, tới đầu năm 1922, nhờ những biện pháp nói trên, số người phải đài thọ chỉ còn 6 triệu và đến đầu năm 1923 còn 2,8 triệu người.

Quý 1-1922, phần nộp lợi nhuận và khấu hao của các xí nghiệp công nghiệp nhẹ bù đắp được 3,5% tổng số thu ngân sách, sang đến quý 4-1922, các khoản đó đã chiếm tới 24% thu ngân sách.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội XI Đảng cộng sản (b) Nga về việc thay thế sự «bù đắp ngân sách nhờ phát hành thêm tiền giấy bằng sự bù đắp nhờ tăng thêm các khoản thu nhập về thuế đánh vào các phần tử tư sản và phú nông», Nhà nước xô-viết từng bước xây dựng lại hệ thống thuế trong điều kiện mới. Tháng 7-1921, thuế công thương nghiệp được thi hành đối với các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp tư nhân. Sang đầu năm 1922, thuế này cũng được áp dụng cả cho các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Thuế công thương nghiệp gồm hai phần, một phần thu trên cơ sở bản đăng ký kinh doanh phân cấp (không chênh lệch nhiều), theo địa điểm (chia thành 5 vùng), quy mô xí nghiệp (tính theo số công nhân viên chức, diện tích sử dụng) và loại kinh doanh. Phần thu này không lớn,

thường chiếm khoảng 3% tổng số thuế. Trừ các xí nghiệp kinh doanh hàng xa xỉ phải chịu mức thuế khá nặng, còn phần thuế chủ yếu được thu tỷ lệ với doanh thu của xí nghiệp.

Đến tháng 11-1922, Nhà nước ban hành thuế thu nhập — tài sản, đánh vào toàn thể công dân và đơn vị kinh tế có thu nhập và tài sản. Sở dĩ phải thu thuế tài sản vì trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, nhiều phần tử tư sản nhờ kinh doanh buôn bán đã tích lũy được một số lợi nhuận lớn ; sợ đồng tiền mất giá, họ mua sắm tài sản để cất giữ, và mặt khác lại lấy việc mua bán tài sản làm một hình thức kinh doanh. Đến năm 1924, khoản thuế về tài sản này được bãi bỏ và chỉ còn lại thuế thu nhập. Từ đầu năm 1923, thuế thu nhập cũng áp dụng cả cho các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã với tỷ lệ 8% thu nhập thuần túy. Cùng với thuế hàng hóa, nó đóng vai trò một trong những nguồn thu chính của ngân sách nhà nước. Cũng từ năm 1923, Nhà nước thực hiện cuộc cải cách chế độ thuế đối với nông nghiệp. Trước đó, nông dân phải nộp nhiều thứ thuế khác nhau : ngoài thuế lương thực còn có thuế vận tải, lao động, thuế toàn dân và các khoản quyên góp của địa phương. Sau khi cải cách, toàn bộ các khoản thuế đó được thay bằng thuế nông nghiệp, khi đó tính bằng đơn vị hiện vật (pút lúa mì đối với nghề trồng trọt, pút thịt đối với nghề chăn nuôi). Nông dân có thể nộp mộtphần bằng tiền, một phần bằng hiện vật. Đến năm 1924, toàn bộ thuế nông nghiệp được thu bằng tiền. Đối với Nhà nước, thu thuế bằng tiền có tác dụng củng cố giá trị đồng tiền, đồng thời giảm được hao hụt và tổn thất (có khi lên tới 20% tổng số thu). Đối với nông dân, nộp thuế nông nghiệp bằng tiền thuận tiện hơn và họ sẽ được chủ động hơn trong việc sử dụng sản phẩm của mình.

Nhờ có việc chấn chỉnh hệ thống thuế, tình hình thu ngân sách được cải thiện rõ rệt. Có thể thấy được điều đó qua bảng số liệu sau :

Các khoản thuế trong các năm 1922 — 1926

(đơn vị : triệu rúp)

| | 1922/23 | 1923/24 | 1924/25 | 1925/26 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế hàng hóa | 103,5 | 240,7 | 597,8 | 841,6 |
| Thuế công thương nghiệp | 118,2 | 233,6 | 323,5 | 482,9 |
| Thuế thu nhập | 12,7 | 75,9 | 113,3 | 185,0 |
| Thuế nông nghiệp | 176,5 | 231,0 | 326,2 | 251,7 |
| Thuế tem | 23,1 | 57,1 | 98,9 | 131,9 |
| Thuế hải quan | 66,7 | 67,4 | 101,9 | 150,5 |
| Các khoản thuế khác do trung ương thu | 35,4 | 17,1 | 52,4 | 43,3 |
| Các khoản thuế địa phương | 50,3 | 68,4 | 79,4 | 104,9 |
| **Cộng** | **586,4** | **991,2** | **1603,4** | **2191,8** |
| Tỷ lệ % so với tổng số thu ngân sách | 63,1 | 48,9 | 51,4 | 51,6 |

Ngoài việc động viên tài chính bằng biện pháp thuế, Nhà nước xô-viết đã khôi phục hệ thống tín dụng, lấy đó làm phương tiện tăng cường hiệu quả sử dụng đồng vốn, giảm bớt việc phát hành tiền giấy. Hệ thống tín dụng xã hội chủ nghĩa bao gồm nhiều hình thức : tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước và tiền gửi tiết kiệm.

Trong thời kỳ đầu, các xí nghiệp, hợp tác xã đều thiếu vốn bằng tiền, Nhà nước cho phép họ thực hiện

tín dụng thương mại. Các đơn vị bán có thể bán chịu cho đơn vị mua hàng và được ngân hàng cho vay vốn để sản xuất. Ngoài Ngân hàng nhà nước thành lập 10-1921, nhiều ngân hàng chuyên ngành khác đã được thành lập như Ngân hàng công thương nghiệp, Ngân hàng hợp tác xã tiêu thụ, các Ngân hàng ngoại thương, v.v., để cung cấp tín dụng cho từng loại đơn vị sản xuất kinh doanh.

Trong ba năm 1922-1925, Nhà nước xô-viết đã phát hành 10 kỳ công trái : 3 loại công trái hiện vật, 3 loại công trái tiền mặt và hai loại đặc biệt. Loại công trái hiện vật đầu tiên phát hành tháng 5-1922 với giá trị bằng 10 triệu pút lúa mì. Sau khi bán hết trước thời hạn dự kiến loại công trái này, Nhà nước phát hành tiếp đợt công trái năm 1923 và cũng bán được khá nhanh. Ngoài các loại công trái tính theo giá trị lúa mì, tháng 11-1923, Nhà nước còn phát hành loại công trái đường. Những người mua công trái hiện vật có thể dùng phiếu công trái nộp thuế nông nghiệp hoặc được hoàn trả bằng tiền theo giá hiện tại của lúa mì (hoặc đường) trên thị trường.

Năm 1922, đã phát hành kỳ công trái bằng tiền đầu tiên với giá trị tương đương 100 triệu rúp vàng. Khác với công trái hiện vật, công trái bằng tiền có thời hạn dài hơn (thường là 5 năm). Đối với các phần tử tư sản, việc mua công trái là bắt buộc và họ không có quyền gửi công trái đó vào quỹ tiết kiệm hoặc dùng để thanh toán với Nhà nước.

Ngoài hình thức công trái, Nhà nước xô-viết còn động viên được một phần lớn tiền mặt nhàn rỗi trong nhân dân thông qua hình thức quỹ tiết kiệm. Hệ thống quỹ tiết kiệm được thành lập từ năm 1923 và phát triển khá nhanh. Trong năm đầu, quỹ tiết kiệm chủ yếu làm

nhiệm vụ giúp cho công nhân viên chức để dành tiền mặt mà không phải chịu thiệt về sự mất giá của đồng tiền. Các khoản tiền gửi vào và rút ra được ghi bằng đơn vị cố định là đồng rúp vàng trước chiến tranh, do đó người gửi tiết kiệm không phải lo lắng vì đồng tiền mất giá. Số quỹ tiết kiệm trong vòng 3 năm đã tăng gấp đôi và thu hút được một khoản vốn khá lớn.

Nhờ những biện pháp rất tích cực về tài chính kết hợp với việc tăng cường lưu chuyển hàng hóa, ổn định giá trị đồng rúp, Nhà nước xô-viết đã giảm dần số bội chi ngân sách và đến năm 1924 đã hoàn toàn chấm dứt được tình trạng bội chi.

Sau đây là những số liệu nói lên tình hình thu ngân sách và tổng số chi ngân sách trong các năm 1922-1926: (đơn vị : triệu rúp)

| | 1922/23 | 1923/24 | 1924/25 | 1925/26 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng số thu | 924,9 | 2025,8 | 3119,0 | 4245,5 |
| Trong đó | | | | |
| — thuế và quyên góp | 584,0 | 991,1 | 1603,4 | 2192,9 |
| — thu của kinh tế quốc doanh (ngoài thuế) | 213,3 | 535,7 | 850,1 | 1236,6 |
| — công trái | 81,9 | 183,6 | 130,5 | 116,0 |
| — bảo hiểm xã nội | — | — | 420 | 670 |
| — các khoản khác | 45,7 | 315,4 | 115,0 | — |
| Tổng số chi | 1403,4 | 2022,2 | 3065,1 | 4209,7 |

### 3. Cải cách tiền tệ để phục vụ công tác phân phối lưu thông

Có thể nói rằng thành công của tất cả những chính sách mới về phục hồi sản xuất công nghiệp, nông

nghiệp, tài chính, thương nghiệp là sự chuẩn bị các điều kiện thuận lợi cho việc thi hành cuộc cải cách tiền tệ kéo dài từ năm 1922 đến năm 1924. Mặt khác, các chính sách nói trên chỉ đạt được hiệu quả vững chắc khi vấn đề tiền tệ đã được giải quyết, đồng tiền được ổn định giá trị.

Thực vậy, trong suốt thời kỳ từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914) cho tới năm 1924, vấn đề tiền tệ ở nước Nga hết sức hỗn loạn. Nguyên nhân của tình trạng này một phần là do các biến động chính trị — kinh tế, một phần vì chính quyền xô-viết non trẻ cần phải trải qua kinh nghiệm thực tiễn mới đi tới được một nhận thức đúng đắn về vai trò của đồng tiền trong công tác phân phối lưu thông. Tháng 7-1914, ngay sau khi tham gia vào cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, Chính phủ Nga hoàng đã tuyên bố xóa bỏ chế độ bản vị vàng của đồng rúp. Để trang trải cho chi phí chiến tranh, Chính phủ này đã tăng khối lượng giấy bạc phát hành lên hơn 10 lần. Sức mua của đồng tiền sụt xuống nhanh chóng còn vì chiến tranh làm hàng hóa khan hiếm, nạn đầu cơ tích trữ trở thành phổ biến. Khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, giá trị của một đồng rúp chỉ còn bằng 5 kô-pếch năm 1913.

Một trong những biện pháp kinh tế đầu tiên của chính quyền xô-viết là quốc hữu hóa hệ thống ngân hàng. Trong dự thảo sắc lệnh về việc quốc hữu hóa ngân hàng viết hồi tháng 12-1917, Lê-nin đã nêu một nhiệm vụ phải làm tiếp là thu hồi giấy bạc của chế độ cũ và phát hành giấy bạc mới. Trong suốt năm 1918, kế hoạch đó được chuẩn bị khẩn trương về mặt kỹ thuật. Tại cuộc họp của Xô-viết Pê-tơ-rô-grát tháng 3-1919, Lê-nin đã phác qua phương hướng cải cách tiền tệ : « Đối với người đem đổi một số tiền nhỏ, số tiền

vừa phải đối với một người lao động, chúng ta sẽ đổi một rúp lấy một rúp ; nếu số tiền lên đến một hay hai nghìn rúp, chúng ta cũng sẽ đổi như vậy. Nếu người ta đem đến nhiều hơn số đó, chúng ta sẽ chỉ đổi cho một phần bằng tiền mặt ; còn phần còn lại sẽ được ghi vào sổ và sẽ xét sau. Muốn làm tất cả những việc đó, thì phải chuẩn bị tiền giấy mới. Hiện nay, có chừng 60 tỷ tiền giấy cũ. Đổi ra tiền giấy mới, thì không cần phải có đến từng ấy tiền, nhưng các chuyên gia tính rằng ít nhất phải có 20 tỷ tiền giấy mới. Hiện giờ chúng ta đã có 17 tỷ rồi »[1].

Cùng năm đó, Nhà nước phát hành các loại tiền giấy xô-viết mang tên « Ngân phiếu thanh toán » hoặc « Ngân phiếu xô-viết » và tiến hành đổi tiền. Như đã nói ở trên, Lê-nin quan niệm việc đổi tiền còn nhằm một mục đích là tước đoạt của bọn đầu cơ « một phương tiện để vơ vét của cải xã hội ». Nhưng muốn cho biện pháp ấy có hiệu quả vững chắc thì sau khi đổi tiền, nhà nước phải có khả năng nắm lại được phần lớn số tiền giấy đã phát hành. Trong hoàn cảnh khi đó, nội chiến bắt đầu trở nên ác liệt, ngân sách nhà nước luôn luôn phải chi ra mà thu vào rất ít. Vì vậy, đã xảy ra hai tình trạng có vẻ trái ngược nhau : Nhà nước phải phát hành giấy bạc với khối lượng viết bằng « những con số thiên văn », nhưng đồng thời ngân sách luôn luôn thiếu tiền để trả lương công nhân viên chức. Sức mua của đồng tiền xô-viết sụt xuống ghê gớm, tiền lương bình quân một công nhân lên tới 3 — 4 triệu rúp, mà vẫn không đủ sống.

Giá trị đồng tiền không ổn định làm đảo lộn mọi hoạt động kinh tế. Trong khi còn chiến tranh, với chế

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.38, tr. 21-22.

độ «cộng sản thời chiến», Nhà nước có xu thế thực hiện một nền kinh tế hiện vật. Công nhân hàng tháng lĩnh lương phần lớn bằng hiện vật (bánh mì, vải, than và các nhu yếu phẩm khác). Trong các năm 1919-1920, Nhà nước xô-viết đã bãi bỏ nhiều khoản thu ngân sách bằng tiền như cước phí xe lửa, tiền điện, nước, một số loại thuế trực tiếp, v.v..

Nhưng ít lâu sau khi chuyển qua thực hiện chính sách kinh tế mới, cùng với việc phục hồi tự do mua bán, một quá trình «phi hiện vật hóa» đã lan rộng trong nền kinh tế quốc dân, người ta cảm thấy thiếu tiền để chi trả, mua bán, v.v.. «Tiếng kêu về sự không có tiền là tiếng kêu chung, phổ biến»[1]. Sau khi chiến dịch thu mua nông sản bằng phương thức hàng đổi hàng thất bại, vấn đề in và vận chuyển tiền được giao cho một cơ quan trực thuộc Bộ dân ủy tài chính chuyên trách, nhưng lúc đầu không đáp ứng kịp yêu cầu. «Làn sóng buôn bán mạnh hơn chúng ta. Ủy ban tài chính và tất cả chúng ta đều chậm»[2]. Những chẳng bao lâu con số tiền giấy (ngân phiếu xô-viết) phát hành được nâng lên hàng chục tỷ.

Nhiều nhà kinh tế, trong đó có E.A Prê-ô-bra-gien-xki, trưởng Ban tài chính của Ủy ban trung ương Đảng, tác giả cuốn «Tiền giấy trong thời đại chuyên chính vô sản» cho rằng việc phát hành không giới hạn tiền giấy, làm cho nó sụt giá nhanh chóng là phù hợp với chủ trương đã ghi trong cương lĩnh Đảng cộng sản Nga được thông qua tại Đại hội VIII của Đảng (1919): «chuẩn bị cho việc thủ tiêu tiền tệ». Cũng có người đề nghị nên phát hành các loại giấy bạc chỉ có giá trị

---

1. 2. V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t.52, tr. 310.

trong một thời gian nhất định, coi việc phá giá đồng tiền là một biện pháp tốt nhất để tước đoạt tài sản của bọn nép-man.

Do mức độ sụt giá của nó, đồng rúp xô-viết trở nên « nổi tiếng », nó không còn làm được vai trò phương tiện trao đổi. Dần dần việc ổn định giá trị đồng rúp trở nên một yêu cầu bức thiết của đời sống kinh tế — xã hội, một vấn đề « làm cho những bộ óc ưu tú nhất của nước Nga » phải quan tâm đến. Đảng đã cho phép tiến hành những cuộc trao đổi ý kiến trên báo chí, trong các câu lạc bộ các nhà nghiên cứu kinh tế về lý luận tiền tệ xã hội chủ nghĩa, về các biện pháp ổn định giá trị đồng rúp. Ý kiến đề nghị phục hồi bản vị vàng của đồng rúp được nhiều người tán thành. Đại hội Đảng lần thứ XI đã chỉ rõ « chính sách kinh tế — tài chính của chúng ta nhằm kiên quyết khôi phục việc bảo đảm tiền tệ bằng vàng, việc đó là cần thiết vì : vàng vẫn giữ địa vị vững chắc của nó là tiền tệ thế giới, và vì ý nghĩa đó của vàng trên thị trường thế giới, nó thể hiện nhất định cả trong những quan hệ trong nước nữa »[1]. Tuy nhiên, trong tình hình kinh tế — tài chính những năm 1921 — 1922, việc thực hiện cải cách tiền tệ một cách nhanh gọn sẽ không đạt được kết quả vững chắc, vì sản xuất công nghiệp chưa khôi phục tới mức thỏa mãn được những yêu cầu tối thiểu của nhân dân về hàng tiêu dùng, ngân sách nhà nước bội chi liên tục.

Đầu năm 1922, Nhà nước xô-viết tiến hành đổi tiền với tỷ giá một đồng rúp năm 1922 bằng 10.000 đồng rúp năm 1921. Năm 1923 cũng tiếp tục đổi tiền đợt nữa, với tỷ giá một đồng rúp năm 1923 bằng 100 đồng rúp

---

1. « Nghị quyết và quyết định của Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô », tiếng Nga, phần I, 1953, tr. 164.

năm 1922. Việc thay đổi đơn vị tiền tệ là một bước tiến tới để ổn định đồng rúp. Tuy nhiên, hiệu quả của các đợt đổi tiền rất hạn chế, giá trị đồng rúp giữ được sự ổn định tương đối từ ba tới năm tháng, sau đó lại tiếp tục sụt xuống. Sở dĩ như vậy vì Nhà nước tiếp tục phát hành tiền giấy với khối lượng rất lớn và vẫn quan niệm đồng tiền lưu hành chỉ có giá trị tạm thời. Điều đó có thể thấy qua ý kiến của Lê-nin viết trong thư gửi E. A Prê-ô-bra-gien-xki : « Cấp giấy xấu để số tiền phát hành tự thủ tiêu nhanh chóng hơn »[1].

Đồng thời, Nhà nước xô-viết tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện một cuộc cải cách tiền tệ một cách cơ bản và dứt khoát. Trước hết, phải kiện toàn công tác tài chính. Hàng loạt biện pháp trong lĩnh vực này đã được tiến hành (xem phần trên) nhằm tăng thu, giảm chi, tiến tới cân đối ngân sách. Muốn vậy, trước hết phải củng cố công tác dự toán và nói chung là công tác hạch toán ngân sách trước đây bị hỗn loạn do đồng tiền mất giá hằng ngày. Theo Quyết định của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao, công tác dự toán và hạch toán ngân sách từ năm 1922 được thực hiện bằng đơn vị quy ước là đồng rúp vàng (đồng rúp với giá trị năm 1913). Tỷ giá giữa đồng rúp xô-viết với đồng rúp vàng (còn gọi là đồng rúp chỉ số) được quy định từng tháng. Tiền lương công nhân viên chức thi được tính đổi theo giá lúa mì trước chiến tranh. Các biện pháp nói trên có ý nghĩa tích cực ở chỗ nó đã đưa cộng tác hạch toán tài chính tương đối vào nền nếp.

Cũng nhằm mục đích lập lại trật tự trong lĩnh vực kinh tế — tài chính, Ngân hàng nhà nước được thành

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t.53, tr. 428.

lập tháng 10-1921 với nhiệm vụ làm trung tâm thanh toán và tín dụng. Tháng 10-1922, Hội đồng lao động và quốc phòng ban hành sắc lệnh cho phép Ngân hàng nhà nước phát hành loại tiền mới mang tên đồng séc-vô-nét, có bản vị vàng tương đương với 10 rúp trước chiến tranh (1 đồng rúp có 0,774234 gam vàng nguyên chất). Sắc lệnh cũng quy định Ngân hàng không được phát hành giấy bạc với giá trị vượt quá vốn trữ kim (bằng kim loại quý và ngoại tệ) của mình. Tuy nhiên, sắc lệnh không ấn định tỷ giá giữa đồng séc-vô-nét và đồng ngân phiếu xô-viết đang được lưu hành. Và sau khi đồng séc-vô-nét đã được đưa vào lưu thông, Bộ dân ủy tài chính vẫn tiếp tục phát hành một khối lượng lớn ngân phiếu xô-viết. Đồng tiền này vẫn được dùng để chi trả và thanh toán với nhân dân (tiền mua nông sản của nông dân, trả lương công nhân viên chức, v.v.). Năm 1922, Ngân hàng nhà nước chỉ đưa vào lưu thông 50.000 đơn vị séc-vô-nét. Với khối lượng phát hành đó, đồng séc-vô-nét chỉ được dùng để thanh toán trong một phạm vi rất hạn chế và hầu như không có mặt ở nông thôn. Năm 1923, Ngân hàng nhà nước phát hành thêm đồng séc-vô-nét, nhưng trong lưu thông, đồng tiền này vẫn là hiếm vì bị những người bán hàng cất giữ. Trong khi đó, giấy bạc «Ngân phiếu xô-viết» tiếp tục sụt giá nhanh hơn gấp bội. Tuy vậy, trong tình hình kinh tế năm 1923, Nhà nước vẫn chưa có thể thay thế hoàn toàn giấy bạc «Ngân phiếu xô-viết» bằng đồng séc-vô-nét, vì khi đó mặc dầu sản xuất nông nghiệp đã khôi phục được tương đối, công nghiệp vẫn còn ì trệ. Những sai lầm về chính sách giá cả khi đó làm cho giá hàng công nghiệp cao vọt so với giá nông sản. Sức mua không có, hàng công nghiệp tuy ít nhưng vẫn bị ứ đọng.

Cuộc «khủng hoảng tiêu thụ» (xem thêm phần trên) lên tới đỉnh cao nhất vào mùa thu 1923.

Cuối năm 1923, những biện pháp khẩn cấp mà Đảng và Nhà nước xô-viết ban hành đã xóa bỏ được phần lớn tình trạng trì trệ trong công nghiệp. Đồng thời, do được mùa lúa mì năm 1923 và công tác xuất khẩu được kiện toàn, ngành ngoại thương đã xuất được nhiều hơn nhập. Dự trữ vàng và ngoại hối đã tăng lên đáng kể (từ 10,9 triệu rúp ngày 1-1-1923, đã tăng lên 153,6 triệu rúp 1-2-1924). Như vậy, đến năm 1924, các điều kiện để hoàn thành cuộc cải cách tiền tệ đã tương đối đủ.

Tháng 6-1924, Hội đồng lao động và quốc phòng cho phép Ngân hàng phát hành giấy bạc 1 rúp và các đồng tiền kim loại trị giá 50 — 20 và 10 cô-pếch để đáp ứng yêu cầu về tiền lẻ. Sau đó, một sắc lệnh khác đình chỉ việc phát hành «Ngân phiếu xô-viết» và mấy ngày sau, ngân hàng đã mua lại số ngân phiếu còn trong lưu thông.

Từ đó, trong lưu thông chỉ còn một loại tiền duy nhất là đồng rúp séc-vô-nét, sau này được gọi là đồng rúp.

*Chương III*

# ĐẤU TRANH ĐỂ THIẾT LẬP TRẬT TỰ MỚI TRONG LĨNH VỰC PHÂN PHỐI LƯU THÔNG

## 1. Những hành động đầu cơ buôn lậu của các phần tử tư sản chống phá chính sách kinh tế mới

Từ mùa xuân 1921, Lê-nin đã thấy trước rằng « tự do buôn bán tất nhiên nảy sinh chủ nghĩa tư bản ». Trong những năm thực hiện chính sách « cộng sản thời chiến », bọn tư sản công nghiệp, thương nghiệp bị tịch thu phần lớn tài sản ; chúng tìm cách mai danh ẩn tích, chìm vào bóng tối. Ngay sau khi thực hiện chính sách kinh tế mới, những con người quen thói bóc lột ấy lại xuất hiện và tranh thủ hành động. Cuộc « đấu tranh sống mái giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản» lại bắt đầu dưới những hình thức mới.

Một đặc điểm của bọn tư sản khi đó là chúng trở lại kinh doanh với số vốn ban đầu không đáng kể, vì trải qua những năm bão táp cách mạng và nội chiến, vốn hàng hóa, tiền mặt, vàng bạc của chúng đã bị tước đoạt, mất mát phần lớn. Theo tính toán của nhà viết sử kinh tế T.M. Crôn, vào những năm đầu thời kỳ chính sách kinh tế mới, tổng số vốn kinh doanh của các phần tử tư sản vào khoảng 300 — 350 triệu rúp vàng. Để bù

lại, chúng có một lợi thế đối với giai cấp công nhân là sự thông thạo nghiệp vụ kinh doanh.

Vì lúc đầu chưa có nhiều vốn, các phần tử tư sản phần lớn làm các công việc đại lý bán hàng công nghiệp và thu mua nông sản cho các xí nghiệp quốc doanh. Trong hoạt động này, chúng được sử dụng các khoản tín dụng thương nghiệp của Nhà nước. Đến tháng 11-1922, tỷ trọng tư bản tư nhân làm đại lý bán hàng công nghiệp là 31,4%, làm đại lý thu mua 32,39%. Các phần tử tư sản đặc biệt lưu ý đến hình thức thuê lại các xí nghiệp quốc doanh (không hoạt động được vì thiếu nguyên liệu). Tính đến ngày 1-3-1924, trong số 8632 xí nghiệp được dành để cho thuê, bọn tư sản đã thuê 6488 xí nghiệp và hơn 6.000 nhà máy xay bột. Trong số những người thuê có 31% là chủ cũ, 21% là tư nhân khác, 14% là các ác-ten, 34% là các hợp tác xã và cơ quan nhà nước.

Trong khi thuê lại các xí nghiệp của Nhà nước, bọn tư sản ôm ấp những ý đồ gian hiểm: nếu chính quyền xô-viết sụp đổ thì chúng nghiễm nhiên sẽ chiếm đoạt các xí nghiệp đó; nếu chính quyền đó vẫn tồn tại, chúng sẽ ra sức tận dụng năng lực sản xuất cho đến khi hết hạn hợp đồng và giao lại cho Nhà nước những xí nghiệp với máy móc thiết bị hư hỏng vì hao mòn. Ngoài ra, chúng còn lợi dụng những sơ hở của các cơ quan nhà nước (không kiểm kê kiểm soát chặt chẽ) để ăn cắp máy móc thiết bị, gian lận tiền thuế, v.v..

Những số liệu nêu trên cho thấy có khá nhiều xí nghiệp được cho thuê, nhưng tổng sản lượng của các xí nghiệp ấy rất không đáng kể (chỉ chiếm 4,2% toàn bộ giá trị sản lượng ngành công nghiệp năm 1924) vì nói chung đó là các xí nghiệp nhỏ (bình quân có 16 công nhân, trong khi số công nhân bình quân một xí nghiệp

quốc doanh là 230 người). Các xí nghiệp cho thuê chỉ chiếm tỷ lệ đáng kể trong các ngành công nghiệp thực phẩm (30,6% trong ngành xay bột, 16% trong ngành chế biến thức ăn, v.v.).

Ngay từ khi bắt đầu được phép trở lại kinh doanh, bọn tư sản đã tranh thủ vơ vét, vi phạm pháp luật và các hợp đồng đã ký kết. Nhiều vụ phạm pháp lớn đã bị đưa ra tòa án truy tố, như vụ tên tư sản Len-ghe trốn thuế, chiếm dụng vốn của Nhà nước và quỵt lương của công nhân; vụ tên chủ xưởng Bác-xki (ở Ki-ép) bán máy móc thiết bị của xí nghiệp mà hắn được thuê, v.v..

Do bọn tư sản đã dùng những thủ đoạn gian dối đối với chính quyền nên hầu hết các hợp đồng thuê nhượng đều bị xóa bỏ trước thời hạn. Phần lớn các hợp đồng được ký vào đầu năm 1922 và có hiệu lực đến hết năm 1927, nhưng đến cuối năm 1925, việc cho thuê các xí nghiệp đã kết thúc về cơ bản.

Trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, đa số các phần tử tư sản hướng vào kinh doanh thương nghiệp, vì chúng cho rằng trong ngành này có thể thu lãi nhanh và an toàn hơn. Thủ đoạn quen thuộc của bọn tư sản trong ngành thương nghiệp là nâng giá, đầu cơ tích trữ và buôn lậu. Không những báo chí ở Mát-xcơ-va tố cáo những hoạt động đầu cơ buôn lậu của bọn nép-man, mà báo chí các địa phương như ở Xa-ma-ra, Oóc-la, Crưm, Xa-ra-tốp, Gô-men, v.v., đều lên tiếng báo động về sự lũng đoạn của các thương nhân nép-man trên thị trường. Tờ «Báo công thương» ngày 25-11-1922 viết: «Những cửa hàng của thương nghiệp tư nhân phần lớn chỉ buôn lậu đầu cơ. Nhiều xí nghiệp biến đi

rất nhanh chóng và dễ dàng cũng như mới đây chúng xuất hiện cũng nhanh chóng và dễ dàng như thế. Tất cả chỉ là tranh thủ mua với giá hời và nhanh chóng bán đi để kiếm lãi».

Bọn nép-man còn lợi dụng sự ưu đãi của Nhà nước đối với các hợp tác xã bằng cách lập ra các hợp tác xã ma. Những trường hợp như vậy đã được nêu trong báo cáo của tỉnh ủy At-xtơ-ra-khan: một số thương nhân giả mạo giấy tờ lập nên một ác-ten thương binh để tìm cách đi thuê xí nghiệp của Nhà nước, sau đó đem cho thuê lại xí nghiệp ấy.

Do sơ hở của chính quyền xô-viết ở nhiều địa phương nên các phần tử tư sản đã tìm cách chui vào các cơ quan quản lý kinh tế. Theo điều tra của phòng kiểm kê phân phối thuộc Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga năm 1923 trong ngành dệt có tới 51% cán bộ quản lý trước đây là chủ xưởng tư sản; ngành khai khoáng: 61,9%; ngành luyện kim: 50%. Phần lớn những nhân viên quản lý thuộc thành phần này đã tìm cách tham ô, phá hoại ngầm.

Bọn nép-man còn tìm cách mua chuộc, hối lộ các viên chức của chính quyền cách mạng. Tỉnh ủy Mát-xcơ-va năm 1922 đã phát hiện những vụ hối lộ đáng kể như vụ tơ-rớt dệt Xéc-pu-khốp đo nhận hối lộ đã đưa vào hợp đồng bán hàng nhiều điều khoản có lợi cho thương nhân; tơ-rớt «Péc-mơ-xơ-nơ» do định giá muối hạ đã làm lợi cho thương nhân hàng tỷ đồng tiền xô-viết; ban lãnh đạo cửa hàng bách hóa tổng hợp Gum nhận hàng gia công phẩm chất kém làm nhà nước thiệt hại hàng tỷ đồng; tơ-rớt vải lụa có nhiều vụ giao dịch bất chính với các hãng buôn Prôm-toóc-gơ, U-ni-ôn, v.v.. Đặc biệt phổ biến là sự thông đồng giữa nhân viên ngành đường sắt và bọn gian thương để ăn cắp hàng hóa của Nhà nước:

chỉ trong 5 tháng đầu năm 1922, số thiệt hại về hàng hóa bị lấy cắp trên xe lửa đã lên tới 17 triệu rúp vàng.

**2. Các biện pháp hành chính — kinh tế — giáo dục nhằm thực hiện chính sách phân phối lưu thông xã hội chủ nghĩa**

Tháng 10-1921, bảy tháng sau khi ban hành chính sách kinh tế mới, Lê-nin đã nhận xét về tình hình trước mắt như sau :

« Các tình hình do chính sách kinh tế mới của ta tạo ra, tức là sự phát triển của các xí nghiệp thương nghiệp nhỏ, việc cho trưng thầu những xí nghiệp của Nhà nước, v.v. — tất cả những cái đó là sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa, và không nhận thấy điểm này thì có nghĩa là đã hoàn toàn mất trí. Dĩ nhiên, việc tăng cường những quan hệ tư bản chủ nghĩa, tự bản thân nó đã là tăng thêm mối nguy hiểm lên rồi. Mỗi bước tiến lên trong chính sách kinh tế mới này đều mang theo cả một loạt nguy hiểm... »[1].

Do yêu cầu của công cuộc khôi phục kinh tế, Nhà nước xô-viết đã cho phép các phần tử tư sản kinh doanh trong một chừng mực nhất định. Trong tình hình mới, bọn tư sản đã thay đổi hình thức hoạt động mà không hề thay đổi bản chất bóc lột của chúng. Để thích nghi với chế độ mới, các thủ đoạn bóc lột phải tinh vi hơn, nhưng đồng thời phải khẩn trương vội vã hơn vì chúng đã cảm thấy rằng thời gian không ủng hộ chúng. Lê-nin đã nhiều lần nhắc nhở : khi sử dụng các phần tử tư sản trong công cuộc khôi phục kinh tế, giai cấp vô sản không khi nào mơ hồ về bản chất nham hiểm của

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.44, tr. 261-262.

kẻ thù giai cấp. Nhà nước vô sản cho phép chúng tạm thời được làm giàu bằng cách kinh doanh công thương nghiệp, nhưng buộc chúng phải tuân thủ pháp chế cách mạng. Đối với những hành vi phạm pháp, Lê-nin đã yêu cầu các tòa án cách mạng phải nhanh chóng xét xử và trừng trị nghiêm khắc, thậm chí có khi phải dùng đến biện pháp xử bắn.

Ngày 22-5-1922, Ban chấp hành trung ương toàn Nga ra sắc lệnh « về các quyền có tài sản riêng được nước Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa xô-viết Nga thừa nhận và được luật pháp và tòa án nước Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa xô-viết Nga bảo hộ ». Những điểm cơ bản của sắc lệnh này đã được ghi vào bộ Dân luật đầu tiên của nước Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa xô-viết Nga ban hành ngày 31-11-1922.

Luật pháp xô-viết buộc các chủ xưởng tư nhân phải thực hiện nghiêm chỉnh các quyền lợi của công nhân làm thuê trong các xí nghiệp tư nhân theo Luật lao động xô-viết, như ngày làm 8 giờ, không được sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em làm những công việc nặng nhọc, không được vô cớ sa thải công nhân, v.v..

Luật pháp xô-viết cũng xóa bỏ cái gọi là « bí mật thương nghiệp ». Theo sắc lệnh ngày 25-11-1921, các chủ xí nghiệp tư nhân phải trình các báo cáo định kỳ cho các cơ quan của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao và Cục thống kê trung ương về sản lượng, tồn kho nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, số lượng công nhân, v.v.. Các ngân hàng tư nhân, các hội tín dụng, các công ty cổ phần phải nộp cho các cơ quan tài chính và Cục thống kê trung ương bảng cân đối tài sản của mình. Tất cả các xí nghiệp công thương nghiệp tư nhân phải mở sổ sách theo chế độ kế toán nhà nước và chịu sự

kiểm soát của Ngân hàng nhà nước và các cơ quan tài chính.

Kịp thời ban hành hệ thống pháp chế để thiết lập trật tự kinh tế xã hội chủ nghĩa đã là một thành tựu đáng kể, nhưng thường xuyên cảnh giác, phát hiện và kịp thời trừng trị những vụ vi phạm pháp chế đó còn là một thành tựu lớn hơn của chính quyền xô-viết trong những năm thực hiện chính sách kinh tế mới. Bản thân Lê-nin đã nhiều lần phê phán cách làm việc lề mề, quan liêu của các tòa án xô-viết. Người yêu cầu phải có ngay những « phiên tòa mẫu », phải nhanh chóng xử phạt thật nghiêm khắc những vụ lạm dụng chính sách kinh tế mới để làm gương cho những kẻ xấu. Nhờ vậy, các tòa án cách mạng từ đầu năm 1922 đã hoạt động hết sức tích cực. Ví dụ, ở Ri-a-dan, chỉ trong ba ngày đầu tháng 2-1922, chính quyền đã bất ngờ kiểm tra 87 xí nghiệp tư nhân và đưa ra tòa 63 chủ xưởng. Nhiều vụ án được xử phạt nghiêm khắc đã có ảnh hưởng lớn, như vụ tên chủ thầu Ni-cô-nốp biển thủ tiền thuê đóng giày cho công nhân xí nghiệp « Len-đô-lô-tô », vụ tên Tơ-ra-kho-ten-béc chủ nhiệm tập đoàn « Téc-mô-prô-đơ » biển thủ tiền mua 60 ngàn ác-sin vải cho nhà máy dệt đã bị xử tù.

Tuy nhiên, trong cuộc đấu tranh thực hiện chính sách kinh tế mới, Đảng và Nhà nước xô-viết không chỉ sử dụng các biện pháp hành chính. Thực tế, các biện pháp ấy được kết hợp chặt chẽ với các biện pháp kinh tế và các biện pháp giáo dục. Nắm trong tay các mạch máu kinh tế chủ yếu như ngân hàng, công nghiệp nặng, đường sắt, v.v., Nhà nước xô-viết có điều kiện thi hành hàng loạt biện pháp kinh tế như tín dụng, tiền tệ, thuế, v.v., nhằm khuyến khích các phần tử tư sản hoạt động

theo hướng có lợi cho nền kinh tế quốc dân, đồng thời hạn chế các biểu hiện tiêu cực của họ.

Như đã nói trong phần trên, các phần tử tư sản khi mới bắt đầu trở lại kinh doanh không có nhiều vốn. Nhà nước xô-viết đã giải quyết vấn đề vốn hoạt động cho các xí nghiệp công thương nghiệp tư nhân bằng nhiều biện pháp :

a) Ngân hàng nhà nước trực tiếp cấp tín dụng cho các xí nghiệp nói trên. Đây là nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động công thương nghiệp tư bản tư doanh : trong năm 1923 tới 90% số vốn hoạt động ấy là vay của Ngân hàng nhà nước, chỉ khoảng 10% là của tư nhân khác. Tuy nhiên, nguồn vốn này ngày càng giảm đi một cách tương đối và đến thời kỳ có chủ trương xóa bỏ dần dần chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp và thương nghiệp thì các khoản tín dụng của Ngân hàng nhà nước cấp cho tư bản tư nhân cũng hoàn toàn ngừng hẳn.

b) Nhà nước huy động vốn nhàn rỗi của tư nhân cùng tham gia với Nhà nước trong các ngân hàng thương nghiệp, các hội tương trợ vốn. Đến năm 1925 đã có 6 ngân hàng thương nghiệp, trong đó lớn nhất là Ngân hàng thương nghiệp Đông Nam với 50% vốn do tư nhân cho vay, Ngân hàng thương nghiệp mà toàn bộ vốn do tư bản nước ngoài cho vay. Các hội tín dụng là một hình thức đã có từ trước cách mạng cũng được phục hồi trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, nhưng vai trò của chúng không đáng kể.

Thông qua việc cho vay tín dụng, Nhà nước kiểm soát hoạt động của tư bản tư doanh, buộc họ chấp hành các đường lối chính sách của Nhà nước. Tín dụng còn được áp dụng phối hợp với biện pháp bắt buộc thanh toán qua ngân hàng, cụ thể là : khi bán buôn sản phẩm

của mình, các xí nghiệp quốc doanh không được phép thu bằng tiền mặt mà phải thông qua ngân hàng ; đối với các loại hàng được phép bán cho thương nghiệp tư nhân và đối với những hãng buôn chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp Nhà nước, ngân hàng mới cấp tín dụng để thanh toán với các xí nghiệp công nghiệp.

Tuy nhiên, biện pháp cấp tín dụng chỉ có hiệu quả khi Nhà nước quản lý thật chặt chẽ được tiền mặt phát hành trong lưu thông. Những năm 1921-1922, do nhu cầu chi tiêu lớn, khối lượng tiền phát hành tăng lên rất nhanh, đồng tiền xô-viết sụt giá ghê gớm. Trong chương trước, chúng ta đã nói đến cuộc cải cách tiền tệ năm 1922-1924 nhằm ổn định giá trị đồng rúp. Trong thời kỳ đó, trước khi lấy đồng rúp séc-vô-nét là đồng tiền duy nhất được lưu hành, Nhà nước đã nhiều lần thay đổi tín hiệu tiền tệ xô-viết và cuối cùng «mua» lại đồng tiền với tỷ giá 1 tỷ đồng tiền xô-viết được 1 rúp séc-vô-nét. Những lần đổi tiền đó thực tế đã xóa bỏ được một khối lượng tiền mặt đáng kể trong tay những phần tử tư sản. Sau khi chấm dứt việc phát hành đồng tiền xô-viết, Nhà nước thực hiện việc quản lý chặt chẽ quá trình lưu thông của đồng rúp séc-vô-nét. Do đấy, khối lượng tiền séc-vô-nét nắm trong tay các phần tử tư sản không lớn, đồng thời luật pháp xô-viết buộc các xí nghiệp công thương nghiệp tư bản tư nhân phải thanh toán qua ngân hàng. Những biện pháp ấy đã hạn chế sự lũng đoạn tài chính của bọn nép-man và có ảnh hưởng tốt tới cộng tác đấu tranh nhằm hạn chế và xóa bỏ thành phần kinh tế tư bản tư nhân vào những năm 30.

Biện pháp tín dụng còn thông qua cơ chế lãi suất để làm chức năng đòn bẩy nhằm khuyến khích công thương nghiệp tư bản tư nhân kinh doanh đúng hướng

của Nhà nước. Đối với các hoạt động kinh doanh chưa cần phải nghiêm cấm nhưng không có lợi cho nền kinh tế quốc dân, Nhà nước áp dụng các mức lãi suất tín dụng cao.

Biện pháp kinh tế thứ ba nhằm cải tạo và hạn chế tư bản tư doanh là thuế. Như trong chương 2 đã nói, thuế là một nguồn động viên tài chính quan trọng của Ngân sách nhà nước trong thời kỳ quá độ, khi nền kinh tế còn nhiều thành phần, thông qua việc định thuế suất và phương thức thu thuế, Nhà nước có thể tác động vào các hoạt động kinh tế: hoặc là khuyến khích, hoặc kìm hãm nó. Muốn vậy thuế suất không thể đồng loạt đối với mọi loại hình hoạt động kinh tế, mà phải có phân biệt.

Biện pháp thuế được Nhà nước xô-viết đặc biệt lưu ý bắt đầu từ Đại hội XI của Đảng cộng sản (b) Nga. Nghị quyết của Đại hội có khẳng định «thuế là công cụ chủ yếu trong chính sách cách mạng của chính quyền vô sản trong thời kỳ quá độ».

Trước đó, ngày 26-7-1921, Ban chấp hành trung ương toàn Nga và Hội đồng kinh tế quốc dân đã ban hành thuế công thương nghiệp đánh vào các cơ sở thương nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp tư nhân. Đến năm 1922, thuế này được áp dụng cho cả các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, nhưng với tỷ lệ thấp hơn so với các xí nghiệp tư nhân.

Năm 1922, Nhà nước xô-viết ban hành thêm chế độ thuế thu nhập — tài sản đánh vào các cá nhân tư sản kinh doanh công thương nghiệp, các chủ thầu, người môi giới và những người có thu nhập không lao động khác. Mức thuế mà mỗi người phải chịu được xác định trên cơ sở bản kê khai thu nhập đệ trình tiểu ban thuế

gồm cán bộ thanh tra thuế vụ, đại diện ban chấp hành của xô-viết, đại diện công đoàn, đại diện những người đóng thuế. Đến tháng 10-1924, theo quyết định của Ban chấp hành trung ương toàn Liên Xô, thuế thu nhập được áp dụng đối với mọi công dân Liên Xô có thu nhập. Tùy theo tính chất và mức thu nhập, những người đóng thuế được chia thành 4 loại, trong đó hai loại cuối là những người có thu nhập không do lao động mà có, phải chịu mức thuế cao. Ở nông thôn, bần nông và trung nông lớp dưới được miễn thuế, các nông trang tập thể thì được giảm từ 10 — 25% số thuế thu nhập, còn đối với bọn phú nông thì tăng mức thuế lên. Tóm lại, chính sách thuế của nhà nước vô sản là một công cụ hạn chế tích lũy của những phần tử tư sản, đồng thời khuyến khích các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế tập thể trong cuộc thi đua với các phần tử tư sản.

Biện pháp thứ tư là chính sách giá cả. Vấn đề giá cả trở nên bức thiết vào giữa năm 1922, khi sản xuất nông nghiệp đã được cải thiện trong khi công nghiệp còn trì trệ. Do quản lý kém, thiết bị máy móc cũ kỹ, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm công nghiệp đã kém mà giá thành lại cao. Tuy vậy, các xí nghiệp đều đua nhau nâng giá. Chênh lệch giữa giá hàng nông sản và hàng công nghệ phẩm quá lớn gây ra tình trạng hàng hóa không tiêu thụ được. Bắt đầu từ 10-1922, Nhà nước xô-viết giao cho Bộ dân ủy nội thương chức năng quản lý giá bán buôn để xóa bỏ những giá cả đã được định ra một cách bất hợp lý. Cuộc «khủng hoảng tiêu thụ» còn kéo dài đến năm 1923, vì giữa các cán bộ lãnh đạo của Ủy ban kế hoạch nhà nước, Bộ dân ủy tài chính và Bộ dân ủy nội thương

không có sự nhất trí về chủ trương quản lý giá cả. Một số cán bộ (nhất là những người theo phái Tơ-rốt-xki) phản đối chủ trương hạ giá hàng của Bộ chính trị Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga. Họ cho rằng cần phải nâng giá hàng công nghiệp để tích lũy vốn cho công cuộc công nghiệp hóa và kích thích phát triển sản xuất. Cuối cùng, Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga đã tán thành quan điểm giảm giá hàng và yêu cầu các xí nghiệp phải cải tiến quản lý, giảm giá thành để trong điều kiện giảm giá vẫn có lãi nộp Nhà nước. Giá hàng công nghiệp hạ làm cho mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp đỡ căng thẳng, chặn đứng được sự lũng đoạn thị trường của bọn nép-man. Bọn này muốn giá hàng công nghiệp ngày một tăng nhanh, giúp chúng thu được các khoản siêu lợi nhuận lớn nhờ đầu cơ tích trữ và buôn lậu hàng từ nước ngoài.

Từ 11-1923, Nhà nước bắt đầu giảm giá một số mặt hàng công nghiệp do thương nghiệp quốc doanh bán ra như vải bông, than đá, muối, đồ dùng bằng cao su, v.v.. Tháng 2-1924, Bộ nội thương quyết định giá bán lẻ cho các mặt hàng thiết yếu như muối, diêm, dầu lửa, xà phòng, vải, giày dép, v.v..

Sau đó, hàng ngàn tiểu ban thanh tra giá cả của quần chúng công nhân viên chức các thành phố, thị trấn được thành lập và tích cực hoạt động. Các ban này đã kịp thời phát hiện và kiến nghị với chính quyền xử lý các trường hợp những xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã và tư thương tự ý nâng giá.

Chiến dịch đấu tranh giảm giá hàng những năm 1923 — 1924 đã đặt cơ sở cho chính sách giảm giá hàng mà Đảng và Nhà nước xô-viết kiên trì theo đuổi từ đó đến nay. Các điều kiện sản xuất ngày càng phức tạp,

chi phí sản xuất có xu hướng ngày một cao lên, nhưng ngành công nghiệp Liên Xô chấp hành đường lối giá cả của Đảng và Nhà nước luôn luôn phấn đấu để giá bán ra hạ thấp đến mức có thể hạ được, mà vẫn bảo đảm doanh lợi, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu (mặc dầu hằng năm ngân sách phải chi những khoản tiền lớn để bù đắp chênh lệch giá). Chính sách giá cả ổn định và luôn luôn có xu thế hạ thấp đã góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất và dịch vụ cải tiến quản lý, hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời, giá cả ổn định và ngày một hạ bảo đảm thu nhập thực tế của nhân dân lao động, góp phần nâng cao đời sống của họ.

Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều thành phần như trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, chính sách giảm giá hàng của Đảng và Nhà nước xô-viết có tác động mạnh mẽ đến thị trường tự do, buộc bọn thương nhân nép-man không được tùy tiện nâng giá, lũng đoạn thị trường. Do giá cả ổn định và chênh lệch giữa giá bán buôn và giá bán lẻ không lớn, nên Nhà nước không những đã ngăn chặn được nạn đầu cơ tích trữ của bọn tư sản thương nghiệp, mà còn làm cho tình hình xã hội ổn định, giảm dần các hiện tượng tiêu cực xuất hiện trong thời kỳ mới chuyển qua chính sách kinh tế mới.

Để ngăn chặn nạn đầu cơ nâng giá, giá cả những loại hàng thiết yếu được quy định thống nhất trên toàn Liên Xô. Tuy nhiên, do phải tính đến cước phí vận chuyển cho những vùng khác nhau, nên giá cả được phân biệt theo vùng. Hệ thống giá cả xác định như vậy được phối hợp với hệ thống giá cước vận tải nhằm mục đích khuyến khích giao lưu hàng hóa, hạn chế việc mua đi bán lại. Riêng trong thời kỳ quá độ, giá cước vận tải áp dụng cho hàng hóa của tư thương được nâng cao gấp nhiều lần giá cước đối với hành khách bình thường.

### 3. Đấu tranh trên lĩnh vực chính trị và tư tưởng cho trật tự mới về phân phối lưu thông

Lê-nin đã nhận xét : trong khi bọn nép-man, « tức là người đại diện cho nền thương nghiệp đang phát triển trong « chính sách kinh tế mới » muốn trở thành một lực lượng chính trị, nhưng nó không biểu lộ một dấu hiệu nào về việc đó hoặc có biểu lộ những cái đó thì cũng biểu lộ sao cho che giấu được những ước vọng của nó »[1]. Vừa tìm cách che giấu mọng muốn thực sự của mình, vừa cố gắng phục hồi và truyền bá ý thức hệ tư sản, các phần tử nép-man nhằm tới một mục tiêu ác độc : làm xói mòn chế độ xô-viết, dùng các thủ đoạn « diễn biến hòa bình » để chuyển hóa dần nó sang chế độ dân chủ tư sản. Những người nép-man cho rằng vì bị kiệt quệ và suy yếu, chính quyền xô-viết buộc phải nhượng bộ giai cấp tư sản và thi hành chính sách kinh tế mới. Trước mắt, những người tư sản cần lợi dụng chính sách đó, buộc Nhà nước xô-viết phải xóa bỏ dần các thể chế xã hội chủ nghĩa, mở rộng tự do cho công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiến tới thành lập một chính quyền xô-viết không có những người cộng sản.

Giữa năm 1921, trong khi ở nước Nga chính sách kinh tế mới đang được triển khai thì ở Pra-ha, những người trí thức Nga lưu vong cho xuất bản tập sách nhan đề « Thay đổi cột mốc ». Đồng thời ở Pa-ri những người Nga chạy trốn cách mạng đến đây cũng ra một tờ báo cùng nhan đề như vậy (tiếng Nga là Xmê-nô-ve-khơ, cho nên phái này được gọi là những người xmê-nô-ve-khốp-xư). Bọn xmê-nô-ve-khốp-xư giương

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 308.

cao khẩu hiệu « Trở về Tổ quốc, nhận công việc ». Điều đó có nghĩa là họ tưởng rằng đã có thời cơ hoạt động.

Những người xmê-nô-ve-khốp-xư đã lôi kéo trở về Nga nhiều người thuộc các tầng lớp trên đã bỏ trốn ra nước ngoài trong thời kỳ từ 1917 đến 1921. Trong số này cũng có nhiều nhà tri thức chân chính sau khi về nước đã có những cống hiến lớn cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội như nhà văn A-léc-xây Tôn-xtôi, nhà kinh tế học V.G. Bô-gô-ra-dơ Tan, nhà sử học E.V. Tác-lê, v.v.. Nhưng nói chung, xét với tư cách một trào lưu tư tưởng, thì phái xmê-nô-ve-khốp-xư thực sự là một phái chống đối chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Lợi dụng sự mở rộng tự do dân chủ sau khi chuyển sang chính sách kinh tế mới, phái xmê-nô-ve-khốp-xư đã mở nhiều nhà xuất bản và ra các loại báo chí. Ngay ở trong nước, tính đến đầu năm 1922, đã có tới 99 nhà xuất bản tư nhân ra đời ở Pê-tơ-rô-grát, 220 nhà xuất bản ở Mát-xcơ-va. Trong phong trào xuất bản sôi nổi thời đó, ngoài những nhà xuất bản có tín nhiệm đã có từ thời Nga hoàng được phép trở lại hoạt động như nhà xuất bản Gra-na, Brốc-gao-xơ, È-phrôn, « Mia », v.v., còn có những nhà xuất bản mang màu sắc dân túy, xã hội cách mạng, v.v. và những nhà xuất bản của phái xmê-nô-ve-khốp-xư.

Phái này tuyên bố không có tham vọng tham gia chính quyền mà chỉ góp phần xây dựng nền kinh tế quốc dân. Ví dụ, B. Du-sen, một người trong phái này đã viết : « không, dĩ nhiên tầng lớp trí thức ở Nga không đấu tranh để giành quyền lực. Chỉ có một nhóm rất nhỏ những kẻ lén lút hoạt động vì chuyện đó ». Điều đó nói lên sự khiếp sợ của bọn họ trước nguy cơ phải đối đầu với một chính quyền đã được thử

thách qua 3 năm nội chiến. Họ làm ra vẻ ngoan ngoãn thừa nhận chính quyền xô-viết : « Chúng ta nên hiểu rõ rằng chúng ta là những người thua trận. Một giai cấp khác mạnh hơn chúng ta đã tiến lên thay thế chúng ta. Họ có quyền làm cách mạng và nắm chính quyền ; thừa nhận cái quyền đó chính là sự thay đổi cột mốc ». Tuy nhiên, trong các bài viết của họ vẫn lộ rõ những ý đồ chính trị : thực hiện một chế độ dân chủ tư sản trên đất nước Nga.

Trong một bài xã luận của tờ tạp chí « Bình minh », X.X. Lu-kia-nốp đã đưa ra câu hỏi : « Những hình thức nhà nước nào phù hợp nhất với chính sách kinh tế mới ? » Và ông ta trả lời : « Không phải là vô sản chuyên chính của thời đại « cộng sản thời chiến » mà là Nhà nước công nông lao động thể hiện trong hệ thống xô-viết... Chúng ta muốn chính quyền không phải để giao cho những nhà tư bản, kể cả những người nép-man mới mẻ nhất ». Trong cách phát biểu mơ hồ đó, ẩn giấu không điều gì khác ngoài yêu sách « chính quyền xô-viết không có những người cộng sản » mà bọn phản cách mạng thuộc nhiều phe phái khác nhau đã đưa ra từ những năm 1920 — 1921.

Cũng để che giấu ý đồ chính trị thực sự của họ, những người xmê-nô-ve-khốp-xư thường phủ nhận mối quan hệ của họ với tầng lớp nép-man ; nhưng nhà nghiên cứu A. Búp-nốp đã nhận xét : « Không phải ngẫu nhiên mà sự ra đời của phái xmê-nô-ve-khốp-xư trùng hợp với sự phát triển của tầng lớp nép-man và cũng không phải ngẫu nhiên mà quan điểm kinh tế — chính trị của phái xmê-nô-ve-khốp-xư thể hiện một cách trung thành các nguyện vọng của tầng lớp nép-man ».

Về quan điểm kinh tế, phái xmê-nô-ve-khốp-xư trước hết đả kích những người bôn-sê-vích về những lệch lạc trong thời kỳ « cộng sản thời chiến ». Họ tuyên truyền rằng những người bôn-sê-vích Nga nắm lấy chính quyền mà không biết sẽ làm gì, không hình dung được những con đường để thực hiện lý tưởng của mình : « Chỉ biết phê phán chế độ tư sản, những người xã hội chủ nghĩa cho đến nay vẫn chưa xây dựng được một lý luận về xã hội tương lai để thay cho chủ nghĩa tư bản ».

Những người xmê-nô-ve-khốp-xư làm ra vẻ hoan nghênh các biện pháp của chính sách kinh tế mới, nhưng mặt khác họ kêu ca rằng các biện pháp ấy chưa đủ, cần phải để cho những nhà tư sản nhiều quyền tự do hơn nữa, thu hẹp phạm vi độc quyền của Nhà nước, nhất là độc quyền ngoại thương. Họ yêu sách phải giảm « gánh nặng thuế má », mở rộng tín dụng cho các nhà kinh doanh công thương nghiệp, sửa đổi lại luật lao động để « đề cao kỷ luật trong các xí nghiệp tư nhân », v.v..

Dễ dàng thấy rằng các kiến nghị của những người xmê-nô-vê-khốp-xư không nhằm phục vụ lợi ích phát triển nền kinh tế quốc dân, mà chính là để tạo nên sự hậu thuẫn về dư luận cho tầng lớp nép-man. Như vậy, tầng lớp này đã tìm được những nhà lý luận « biện hộ » cho mình.

Một đặc điểm khác của phái xmê-nô-ve-khốp-xư là họ thường tìm cách ngụy trang dưới những từ ngữ và khẩu hiệu cách mạng. Sử dụng những cách nói « cách mạng », họ đả kích những người bôn-sê-vích là quan liêu, tha hóa, đồng thời họ tìm cách kích động quần chúng công nhân bằng những khẩu hiệu mị dân, « cực tả ».

Còn những phần tử trắng trợn nhất trong phái xmê-nô-ve-khốp-xư thì tìm cách tuyên truyền lối sống sa đọa, phục hồi những điều mê tín nhảm nhí thời Nga hoàng. Đúng như nhận xét của nhà nghiên cứu Búp-nốp về phái xmê-nô-ve-khốp-xư: « Trước hết, ở đây chúng ta thấy những kẻ tán dương chủ nghĩa tự do về kinh tế. Thứ hai, ở đấy có cái mà ta có thể gọi là tư tưởng phản cách mạng kiểu hàn lâm. Thứ ba, đây là sự phối hợp đã được tăng cường giữa chủ nghĩa duy tâm đủ các màu sắc với chủ nghĩa thầy tu trong khoa học, và cuối cùng đó là sự nở rộ của lối sống du đãng, đồi trụy và văn chương khiêu dâm ».

Trào lưu xmê-nô-ve-khơ trong quá trình diễn biến của nó đã từng bước leo thang để ngày càng lộ rõ lập trường biện hộ cho tầng lớp tư sản mới. Sau khi hoạt động trên báo chí công khai, những người xmê-nô-ve-khốp-xư tìm cách truyền bá các quan điểm của họ trên diễn đàn nhiều cuộc hội nghị của giới trí thức cũ còn ở lại cộng tác với chính quyền xô-viết. Những người xmê-nô-ve-khốp-xư còn lợi dụng nhiều hình thức đoàn thể xã hội hợp pháp để tập hợp lực lượng, thậm chí chuẩn bị bạo động. Ví dụ năm 1921, người ta xin phép thành lập « Ủy ban toàn Nga trợ giúp đồng bào đói », Ủy ban này ra một tờ tạp chí tên là « Trợ giúp ». Trong bài xã luận ra mắt của tạp chí này, Ủy ban đã tuyên bố sẽ đoàn kết tất cả « những lực lượng ưu tú nhất của quốc gia » trong hàng ngũ của nó. Ủy ban đã tích cực phát triển mạng lưới ra các địa phương. Và sau này, chính quyền xô-viết đã phát hiện rằng, toàn bộ hoạt động của tổ chức này nhằm mục đích trợ giúp những trí thức phản động và những phần tử phản cách mạng sống lén lút trong vòng bất hợp pháp.

Đối với những người xmê-nô-ve-khốp-xư, Đảng cộng sản (b) Nga có thái độ đối xử phân biệt rõ ràng. Đảng hoan nghênh và trọng dụng những người trí thức có tài thật lòng trở về với cách mạng. Ngược lại, Đảng vạch mặt và nghiêm khắc phê phán những quan điểm biện hộ cho giai cấp tư sản, mưu toan thay thế chính quyền chuyên chính vô sản bằng một chế độ dân chủ tư sản. Đối với những thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội mưu toan lợi dụng những khả năng hợp pháp để hoạt động chống lại chính quyền, Đảng kiến nghị Nhà nước có những biện pháp trấn áp mạnh mẽ. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đấu tranh tư tưởng thuần túy, Đảng chủ yếu phải sử dụng tới vũ khí tư tưởng.

Mặc dầu khi đó sức khỏe đã suy yếu, V.I. Lê-nin đã theo dõi chặt chẽ các hoạt động của phái xmê-nô-ve-khốp-xư. Một mặt, người nhắc nhở không nên có thái độ thô bạo đối với những người trí thức chân chính nhưng vì chưa trưởng thành về chính trị nên đã phạm sai lầm, mặt khác, Người lưu ý tính chất nguy hiểm của những tư tưởng hữu khuynh, mị dân. Người nhận xét: «Bọn người trong nhóm «xmê-nô-ve-khơ» đang nói lên tâm trạng của hàng ngàn, hàng vạn tên tư sản thuộc đủ loại, hoặc của hàng ngàn, hàng vạn nhân viên xô-viết tham gia chính sách kinh tế mới của chúng ta. Đó là nguy cơ chủ yếu và thật sự»[1].

Tháng 3-1922, Lê-nin cho xuất bản tác phẩm «Bàn về ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật chiến đấu», trong đó Người bác bỏ các quan điểm mơ hồ mà thực chất là có lợi cho giai cấp tư sản trong lĩnh vực tư tưởng. Dưới sự chỉ đạo của Lê-nin, Đảng cộng sản (b) Nga đã phát động một

---

1. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 113.

chiến dịch đấu tranh tư tưởng rộng rãi trong quần chúng ngoài đảng, nhất là trong thanh niên và giới trí thức. Báo chí cách mạng được tăng cường phát hành từ 1 triệu bản hồi đầu năm 1923 tăng lên gần 2 triệu bản năm 1924. Theo sự điều động của Đảng, hàng trăm cán bộ có trình độ lý luận vững vàng được cử vào các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu. Số lượng các cuộc hội thảo với quần chúng ngoài đảng cũng tăng lên. Hàng ngàn người tích cực ngoài đảng được tổ chức dự các lớp huấn luyện về chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Chỉ riêng ở Mát-xcơ-va trong năm 1923 đã mở được 192 lớp và tổ chức 217 nhóm nghiên cứu. Qua phong trào kết nghĩa giữa các nhà máy và nông thôn, các đội công nhân đã được phái về giúp đỡ bần và trung nông đấu tranh chống sự đe dọa của phú nông, lôi cuốn họ vào phong trào cách mạng.

Ngày 18-6-1925, Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga đã ra nghị quyết «Về chính sách của Đảng trong lĩnh vực văn nghệ», nghị quyết đã nhấn mạnh nhiệm vụ đấu tranh không khoan nhượng chống sự xâm nhập của tư tưởng tư sản dưới các hình thức đòi mở rộng tự do kinh doanh.

Tới những năm đất nước Liên Xô chuẩn bị điều kiện để tấn công vào các phần tử tư sản trên tất cả các mặt trận thì những người xmê-nô-vê-khốp-xư lại thay đổi sách lược. Họ tìm cách bảo vệ quan điểm nên duy trì mãi các biện pháp thời kỳ chính sách kinh tế mới, tức là Nhà nước tiếp tục cho phép bọn nép-man tự do kinh doanh, thuê mướn nhân công, v.v..

Cũng trong thời gian này, một số chuyên gia kinh tế thời Nga hoàng còn được làm việc đã đưa ra quan điểm nghi ngờ khả năng công nghiệp hóa trong điều kiện bị các nước tư bản bao vây.

Thực tế trên đây cho thấy, trong những thời kỳ kinh tế gặp khó khăn, nhịp độ xã hội hóa tư liệu sản xuất chậm lại, hệ tư tưởng tư sản sẽ lợi dụng thời cơ trỗi dậy để hoạt động dọn đường cho các mưu đồ phục hồi các quan hệ tư bản chủ nghĩa, đồng thời tác động đến tinh thần cả những bộ phận trung kiên của cách mạng.

Trong thời kỳ 1921 — 1925, cuộc đấu tranh tư tưởng đã diễn ra không những giữa những lực lượng cách mạng và những phần tử tuyên truyền cho hệ tư tưởng tư sản, mà thực tế còn có đấu tranh tư tưởng gay gắt ngay cả trong nội bộ Đảng.

Ở chương một đã nói tới cuộc tranh luận về phương pháp lãnh đạo công đoàn nổ ra từ trước Đại hội X Đảng cộng sản (b) Nga. Nguyên nhân làm nảy sinh cuộc tranh luận này chính là sự diễn biến của tư tưởng quần chúng đảng viên trước tình hình mới : đất nước từ chiến tranh chuyển sang hòa bình. Nhiều phương thức lãnh đạo thích hợp với thời chiến nay đã tỏ ra lạc hậu, không còn hiệu lực. Nhưng một số cán bộ đã không có chuyển biến về nhận thức, vẫn cố duy trì cách thức làm việc thủ cựu. Một số khác hoang mang dao động, rơi vào các quan điểm cực đoan.

Trong cuộc tranh luận này, đáng chú ý là quan điểm của phái gọi là « công nhân đối lập » do Sli-áp-nhi-cốp và Cô-lôn-tai cầm đầu. Lập trường của họ là Nhà nước xô-viết phải chuyển giao quyền quản lý kinh tế quốc dân cho công đoàn tức « đại hội những người sản xuất toàn nước Nga ». Họ muốn đi tới thủ tiêu vai trò lãnh đạo kinh tế của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao và phân tán quyền lãnh đạo kinh tế vào tay hàng chục công đoàn của từng ngành sản xuất.

Tại Đại hội X, Lê-nin đã phê phán quan điểm của phái công nhân đối lập và cho rằng bản chất của nó là chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ. Những người theo quan điểm này muốn làm tê liệt hoạt động của nhà nước chuyên chính vô sản, tạo nên tình trạng cát cứ trong nước. Lê-nin cũng lưu ý đến nguy cơ cuộc tranh luận về công đoàn làm nảy sinh tình trạng bè phái trong Đảng. Tán thành lập trường của Lê-nin, Đại hội X đã phê phán nghiêm khắc quan điểm của phái « công nhân đối lập » và thông qua nghị quyết về sự thống nhất trong Đảng.

Sau Đại hội X, thực hiện Nghị quyết của Đại hội, Đảng đã tiến hành thanh Đảng, đưa ra khỏi Đảng những phần tử cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh, số này chiếm khá đông (gần 1/4 tổng số đảng viên).

Cuộc đấu tranh chống thiên hướng công đoàn — vô chính phủ chủ nghĩa được tiếp tục bằng nhiều cuộc đấu tranh khác nhằm khắc phục các tư tưởng sai lầm trong Đảng về những vấn đề quản lý kinh tế trong thời kỳ chính sách kinh tế mới.

Trước việc thực hiện những chính sách mới đối với nông dân (thuế lương thực, cho phép các chợ nông thôn hoạt động trở lại, v.v.), bọn tơ-rốt-xkít đã đưa ra những lập luận cực « tả » đòi tiếp tục chính sách trưng thu lương thực, cưỡng bức lao động, v.v.. Tơ-rốt-xki và những người tơ-rốt-xkít phủ nhận khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trong khi cách mạng xã hội chủ nghĩa chưa thành công ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Lập trường của họ đầy mâu thuẫn mà thực chất là chủ nghĩa cơ hội được ngụy trang bằng những khẩu hiệu « cách mạng », « tả » khuynh. Một mặt, họ cường điệu nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản do việc thực hiện chính sách kinh tế mới, mặt

khác họ chống lại các biện pháp hạn chế và cải tạo tư bản tư nhân trong công nghiệp và thương nghiệp.

Mùa xuân 1925, trước bước ngoặt của tình hình kinh tế, khi nhiệm vụ khôi phục kinh tế đã hoàn thành trên nhiều mặt, Đảng đang chuẩn bị các điều kiện để thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quy mô lớn, những người tơ-rốt-xkít đã câu kết với các phần tử « đối lập mới » (Di-nô-vi-ép, Ca-mê-nép, v.v.) chống lại những chính sách kinh tế cơ bản của Đảng, như giữ vững độc quyền ngoại thương, phấn đấu giảm giá hàng công nghiệp, tích cực thực hiện tập thể hóa nông nghiệp, v.v..

Trước sự tấn công của các trào lưu tư tưởng phi vô sản công khai hoặc ẩn giấu chống lại đường lối xây dựng kinh tế theo quan điểm Mác—Lê-nin, Đảng đã kịp thời phản công và tiến hành một công tác giáo dục chính trị sâu rộng trong quần chúng đảng viên và những người ngoài đảng.

Tuy nhiên, trong khi thực hiện các chức trách quản lý kinh tế, không ít cán bộ đảng viên bị sa ngã vì sự mua chuộc của các phần tử nép-man, hoặc chính bản thân mình cũng không giữ được phẩm chất trong sạch trước sự cám dỗ của tiền tài, địa vị.

Lê-nin, và sau này Xta-lin, đã nhiều lần vạch rõ những hiện tượng tha hóa đó trong một số cán bộ, đảng viên và chỉ ra tác hại của nó đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Một trong những biểu hiện tiêu cực đó là tệ nạn quan liêu. Trong nhiều bài nói và bài viết của mình, Lê-nin đã phân tích nguyên nhân và đặc điểm phát triển của tệ nạn quan liêu trong bộ máy chính quyền xô-viết thời kỳ 1921-1924. Theo Lê-nin, trong nước Nga

trước Cách mạng tháng Mười, bộ máy quản lý hành chính của Nga Hoàng là bộ máy quan liêu. Hiện tượng này cũng có ở tất cả các nước tư bản, nhưng nó có quy mô đặc biệt to lớn ở Nga, vì trình độ văn hóa thấp kém của nhân dân khi đó và vì sự tồn tại của các tàn tích của chế độ phong kiến nông nô. Trong những năm cách mạng và nội chiến, tệ nạn quan liêu gần như biến mất. Nhưng cùng với công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, nó lại « trỗi dậy » và chẳng bao lâu đã « sừng sững » trước mặt mọi người.

Do quan liêu, những « viên chức xô viết » sa lầy trong đống công văn giấy tờ, tiêu phí thời gian vào việc hội họp liên miên, quấy rầy mọi người bằng những hình thức, thủ tục phiền hà.

Do quan liêu, bộ máy quản lý kinh tế kém hiệu lực vì cấp trên tách rời cơ sở, không sát tình hình thực tiễn, do đó, có những quyết định tùy tiện, vô căn cứ.

Lê-nin cũng nêu lên nguyên nhân sâu xa của tệ nạn quan liêu là tình trạng thiếu văn hóa của nhân dân Nga khi đó. Bởi vậy, muốn xóa bỏ triệt để tệ nạn quan liêu, phải nâng cao trình độ kiến thức của nhân dân lao động, trước mắt phải thanh toán nạn mù chữ. Dĩ nhiên để làm được việc đó cần phải có thời gian, phải đấu tranh liên tục và không khoan nhượng chống mọi biểu hiện của tệ nạn quan liêu trong cán bộ, đảng viên.

Theo chỉ thị của Lê-nin, sinh hoạt phê bình và tự phê bình đã lấy việc chống tệ nạn quan liêu làm một nội dung chủ yếu. Đối với những hành vi quan liêu có tác hại đến tài sản nhà nước, làm tổn thất sự tín nhiệm của quần chúng đối với Đảng, Lê-nin đã yêu cầu các tòa án xô-viết phải trừng trị nghiêm khắc. Hội nghị cán bộ trung ương lần thứ XVI của Đảng cộng-sản (b)

Nga đã ra nghị quyết coi cuộc đấu tranh của Đảng và nhân dân Liên Xô chống tệ nạn quan liêu «là một trong những hình thức quan trọng nhất của cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay».

Một hiện tượng tiêu cực khác cũng đã phát triển trong xã hội nước Nga thời kỳ chính sách kinh tế mới là tệ hối lộ. Khi đó, hối lộ xảy ra hết sức phổ biến, dưới nhiều hình thức khác nhau. Thậm chí Lê-nin đã phải nhận xét: «Trong nước Nga chỗ nào cũng có hối lộ». Người vạch rõ: «Một đạo luật chỉ có thể đưa đến kết quả xấu hơn, nếu trên thực tiễn nó được đem áp dụng trong điều kiện nạn hối lộ còn được dung thứ và đang thịnh hành. Trong những điều kiện đó, không thể làm được một thứ chính trị nào hết, người ta không có cái điều kiện cơ bản để có thể làm chính trị được»[1].

Tệ nạn hối lộ là con đẻ của các hoạt động đầu cơ, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trong một xã hội vừa thoát thai từ chủ nghĩa tư bản, còn mang nặng những tâm lý, thói quen của xã hội cũ, những người có chức, có quyền dễ dàng bị lôi cuốn theo vết cũ: lạm dụng quyền lực của mình để mưu lợi ích cá nhân. Nhất là trong hoàn cảnh của thời kỳ chính sách kinh tế mới, khi Đảng và Nhà nước thừa nhận sự tồn tại của lợi ích cá nhân chính đáng, tức là lợi ích cho những ai có thực sự đóng góp cho lợi ích chung của xã hội, thì bên cạnh những người lao động quên mình để cải thiện nền kinh tế, không thể tránh khỏi có những kẻ chỉ lo thu vén cho lợi ích cá nhân ích kỷ của riêng mình. Những tàn tích của xã hội cũ ấy có điều kiện trỗi dậy khi chính sách kinh tế mới tạo ra «những sản phẩm

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 218.

phụ » của nó là phục hồi công, thương nghiệp tư nhân trong một chừng mực nhất định.

Cuộc đấu tranh chống những tệ nạn ấy là một quá trình lâu dài. Lê-nin đã nói : Chừng nào còn có những người lao động thì những người tư hữu còn có khả năng đầu cơ và chính vì họ là những người tư hữu nên họ không thể không đầu cơ được. Người lưu ý : «Chợ « Xu-kha-rép-ca » đã bị đóng cửa, nhưng điều đáng sợ không phải là cái chợ « Xu-kha-rép-ca » đã bị đóng cửa. Đóng cửa cái chợ đen trước kia ở quảng trường Xu-kha-rép-ca thì không khó khăn gì. Điều đáng sợ là cái chợ « Xu-kha-rép-ca » đang chi phối trong tâm hồn và trong hành động của mọi người sở hữu nhỏ »[1].

Đồng thời, cuộc đấu tranh chống những tệ nạn ấy gắn bó một cách hữu cơ với cuộc đấu tranh để xây dựng một trật tự kinh tế mới. Sự tồn tại những thành phần kinh tế của chế độ cũ là nguyên nhân phục hồi những tư tưởng, thói quen phi vô sản, mà những tư tưởng, thói quen phi vô sản khi tồn tại và lưu hành trong nhân dân lao động sẽ là trở ngại cho việc xây dựng một trật tự xã hội mới.

Khi giao nhiệm vụ cho các bản giáo dục chính trị, Lê-nin có nói : « Chỉ có căn cứ vào việc cải thiện về kinh tế, mới có thể đánh giá được những kết quả của việc giáo dục chính trị »[2]. Người yêu cầu phải giáo dục chính trị, nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân lao động ; chỉ khi đó, và chỉ có nó mới thanh toán triệt để các tệ nạn đầu cơ, hối lộ, quan liêu.

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, t. 42, tr. 194.

2. *Sách đã dẫn*, 1978, t. 44, tr. 219.

Lê-nin nói : « Không những nông dân mà chính cả một số rất lớn đảng viên cộng sản cũng không biết dùng pháp luật xô-viết để đấu tranh chống bệnh lề mề và bệnh quan liêu, hoặc ngay cả cái hiện tượng thật sự điển hình của nước Nga là nạn hối lộ. Cái gì ngăn cản cuộc đấu tranh chống hiện tượng ấy ? Pháp luật của ta ư ? Việc tuyên truyền của ta ư ? Trái lại pháp luật thì người ta đã thảo ra nhiều và thừa nữa là khác ! Vậy vì sao cuộc đấu tranh ấy không có kết quả ? Vì cuộc đấu tranh ấy không thể chỉ độc có dựa vào tuyên truyền mà được. Chỉ khi nào được bản thân quần chúng nhân dân giúp đỡ thì cuộc đấu tranh ấy mới có thể hoàn thành được »[1].

Vì là cuộc đấu tranh mà quần chúng nhân dân lao động là đội quân chủ lực nên vai trò lãnh đạo phải thuộc về Đảng. Các đảng viên phải đi đầu, lãnh đạo quần chúng kiên quyết chống lại mọi hành động tiêu cực, mặt khác đảng viên phải là những người gương mẫu, có nghị lực, tự đấu tranh bản thân chống mọi sự cám dỗ tha hóa.

Trong suốt hai mươi năm đấu tranh cách mạng trong vòng bí mật, Đảng cộng sản (b) Nga đã xây dựng được cho mình một truyền thống phê bình và tự phê bình, một kỷ luật sắt và kỷ luật ấy đã được tôi luyện thêm trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, khi Đảng lần đầu tiên làm công tác lãnh đạo kinh tế. Ngay sau Đại hội X, dưới sự chỉ đạo của Lê-nin, Đảng đã phát động cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng để thanh lọc những phần tử đã tỏ ra sa đọa trong tình hình mới. Lê-nin đã nói rõ : « Tôi rất mong chúng ta có thể đuổi ra khỏi

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.44, tr. 214.

Đảng ta từ 10 vạn đến 20 vạn người đã len lỏi vào Đảng và đã không những không biết đấu tranh chống bệnh giấy tờ cùng nạn hối lộ, mà còn cản trở cuộc đấu tranh này nữa »[1].

Trong các năm 1921 — 1924, Đảng liên tiếp thực hành thanh Đảng, con số đảng viên qua mỗi kỳ Đại hội đã cho thấy quy mô của việc thanh Đảng trong từng năm.

| Năm | Số đảng viên |
|---|---|
| 1921 | 700.000 |
| 1922 | 500.000 |
| 1923 | 400.000 |
| 1924 | 736.000 |
| 1925 | 643.000 |

Trong những năm tiếp theo, Đảng tiếp tục phát triển và bổ sung vào hàng ngũ của mình những cán bộ ưu tú đã được thử thách qua đấu tranh xây dựng kinh tế, đồng thời cũng tiếp tục đưa ra khỏi Đảng những đảng viên mất phẩm chất, thoái hóa.

Đảng được củng cố vững mạnh vì đã giữ được sự trong sạch và trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đó là yếu tố quyết định tạo ra cho quần chúng niềm tin tưởng kiên định vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Và chính cũng vì trong những thời kỳ khó khăn nhất, nhân dân Liên Xô, đứng đầu là giai cấp công nhân, vẫn tin rằng Đảng có khả năng mang lại cho họ một tương lai hạnh phúc — hòa bình và bánh mì — cho nên những hiện tượng tiêu cực trong xã hội không phải là chiếm đa số. Nét chủ đạo trong

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.44, tr. 219.

đời sống xã hội Liên Xô luôn luôn là niềm hăng say lao động chân chính để làm cho tổ quốc hùng mạnh và xã hội tiến bộ. Sự phấn khởi mà cao trào đó truyền cho nhân dân Liên Xô đã lấn át mọi hiện tượng tiêu cực, thu hẹp dần mức độ và phạm vi của chúng.

Điều đó là một trong những nhân tố quyết định làm cho chính sách kinh tế mới của Liên Xô đạt thắng lợi, khắc phục được những khó khăn chủ yếu trong nền kinh tế Liên Xô khi đó.

### 4. Quá trình đưa nền kinh tế nhiều thành phần thành một nền kinh tế thuần nhất

Chúng ta biết rằng trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế Liên Xô có 5 thành phần : kinh tế gia trưởng, kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, trước khi thực hiện chính sách kinh tế mới trong công nghiệp và thương nghiệp thì thành phần kinh tế tư nhân hầu như bị xóa bỏ. Nó được phục hồi lại từ những tháng sau Đại hội X Đảng cộng sản (b) Nga.

Trong những tháng đó, vì thiếu nguyên liệu và năng lượng, Nhà nước phải thực hiện chủ trương « tập trung sản xuất » trong công nghiệp : đóng cửa hoặc cho thuê những xí nghiệp quốc doanh không có điều kiện tiếp tục sản xuất. Do đó trong một số ngành công nghiệp, sản lượng sản phẩm của thành phần kinh tế quốc doanh có giảm sút, ngược lại thành phần kinh tế tư nhân xuất hiện và phát triển trong một chừng mực nhất định.

Tư bản tư nhân hoạt động đặc biệt nhộn nhịp trong lĩnh vực thương nghiệp. Điều đó trước hết vì ở đây lực

lượng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa (quốc doanh và hợp tác xã) rất yếu. Cho tới giữa năm 1923 đã có 315.903 điểm có đăng ký kinh doanh thương nghiệp ở thành phố và 107.578 điểm ở nông thôn. Cũng khoảng thời gian đó chỉ có 61.779 cơ sở đăng ký kinh doanh công nghiệp, trong đó có 412 xí nghiệp có trên 10 công nhân.

Tư bản tư nhân đổ xô vào kinh doanh thương nghiệp trong lúc công nghiệp chưa phát triển, hàng hóa thiếu, dĩ nhiên sẽ dẫn đến tình trạng mua đi bán lại nhiều lần. Mặt khác, trong thời gian đó, nạn thất nghiệp còn khá trầm trọng, rất nhiều người không có công ăn việc làm, hoặc có việc làm nhưng thu nhập không đủ sống, phải đi buôn bán vặt vãnh. Vì vậy trong thương nghiệp tư nhân thì chiếm số đông là tiểu thương, những người buôn chuyến, những người làm đại lý bán hàng và thu mua nguyên liệu cho các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước.

Tình trạng đó làm giá cả hàng hóa lên cao, nạn đầu cơ buôn lậu trở nên phổ biến, kéo theo những hiện tượng tiêu cực trong xã hội (xem mục 1 của chương này). Trước tình hình đó, trong giới cán bộ quản lý kinh tế có hai luồng tư tưởng.

Một số người vin vào thực tế là thương nghiệp tư nhân buôn bán giỏi, thích nghi tốt với thị trường, do đó có khả năng phục vụ tốt công nghiệp quốc doanh và thỏa mãn được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Một văn kiện của Đảng bộ Lê-nin-grát khi đó có nhận xét : « Chỉ cần vào một cửa hàng tư nhân mua một cái gì đó, sau đấy ta vào một cửa hàng hợp tác xã, ta sẽ thấy ngay sự khác nhau : nói không ngoa thì một người bán hàng trong một cửa hàng tư nhân giá trị gấp hai, có

thể gấp ba nhân viên bán hàng hợp tác về mặt chiêu khách, có sáng kiến và khéo léo »[1].

Trên thực tế, một số xí nghiệp, tờ-rớt của Nhà nước đã giành ưu tiên trong việc mua bán hàng hóa cho tư thương hơn là với thương nghiệp quốc doanh hoặc hợp tác xã. Trong nhiều cuộc họp, trên báo chí, xuất hiện những ý kiến đề nghị giảm thuế cho công thương nghiệp tư nhân, cấp thêm tín dụng cho họ, giảm bớt các mặt hàng Nhà nước thống nhất quản lý, v.v..

Ngược lại, một số cán bộ lại biểu lộ sự hoảng hốt trước việc công thương nghiệp tư bản tư nhân phát triển. Họ muốn trở lại các biện pháp « cộng sản thời chiến », triệt để cấm đoán tư nhân làm thương nghiệp để giao toàn bộ chức năng đó cho các hợp tác xã tiêu thụ đảm nhiệm. Do quan điểm này, một số địa phương đã thi hành các biện pháp quá cứng rắn, gây tình hình căng thẳng trên lĩnh vực giao lưu hàng hóa. Ví dụ ở Nit-giơ-ni-nốp-gô-rớt, công đoàn đã tổ chức tẩy chay cửa hàng của thương nhân Ma-tit-xê-vit-chơ, v.v..

Trong những tháng cuối năm 1923, đầu năm 1924, Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Nga, các đảng bộ địa phương đã liên tiếp mở các cuộc hội nghị, hội thảo về chính sách, thái độ đối với tư bản tư nhân. Các cuộc hội nghị đó đã phân tích đầy đủ tình hình thực tế và đi tới những quan điểm nhất trí. Đại hội lần thứ XIV Đảng cộng sản (b) Liên xô khi kết luận vấn đề này đã phê phán các quan điểm cực đoan muốn để tư bản tư nhân tự do kinh doanh hoặc muốn cấm triệt để mọi hoạt động của tư bản tư nhân. Đại hội đã nhấn mạnh đến

---

1. *Trích dẫn theo cuốn « Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô trong lĩnh vực thương nghiệp để thực hiện tư tưởng của Lê-nin »*, M., 1969, tr. 215.

sự cần thiết phải sử dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong thời kỳ quá độ, kể cả trong cuộc đấu tranh chống các phần tử tư sản. Trong phần kết luận bản báo cáo chính trị đọc tại Đại hội, đồng chí I.V. Xta-lin đã nói :

« Vấn đề tuyệt nhiên không phải là ở chỗ thương nghiệp và chế độ tiền tệ là những phương pháp của « kinh tế tư bản chủ nghĩa ». Vấn đề là ở chỗ, những thành phần xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế của ta khi đấu tranh chống những thành phần tư bản chủ nghĩa, biết nắm vững những phương pháp và những công cụ ấy của giai cấp tư sản để chiến thắng những thành phần tư bản chủ nghĩa ; là ở chỗ những thành phần xã hội chủ nghĩa sử dụng một cách có hiệu quả những phương pháp và những công cụ ấy chống chủ nghĩa tư bản ; là ở chỗ những thành phần xã hội chủ nghĩa sử dụng một cách có hiệu quả những phương pháp và những công cụ ấy để xây dựng nền móng xã hội chủ nghĩa cho nền kinh tế của chúng ta » [1].

Để làm tốt chính sách hạn chế và sử dụng tư bản tư nhân phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước Liên Xô đã tiến hành một loạt biện pháp : a) nhanh chóng xây dựng và phát triển khu vực kinh tế quốc doanh trong công nghiệp và thương nghiệp ; b) phát triển màng lưới hợp tác xã tiêu thụ và các ác-ten tiểu thủ công nghiệp; c) thu hẹp dần phạm vi kinh doanh của tư bản tư nhân.

Quá trình xây dựng công nghiệp và thương nghiệp quốc doanh đã được trình bày trong chương II. Ở đây cần nhấn mạnh thêm đến mối quan hệ mật thiết giữa

---

1. I.V. Xta-lin : *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1966 t.7, tr. 352-353.

hai quá trình đó và giữa chúng với các chính sách khác của nhà nước chuyên chính vô sản như độc quyền ngoại thương, kiện toàn hệ thống tài chính — ngân hàng xã hội chủ nghĩa, tập thể hóa nông nghiệp, v.v..

Công nghiệp quốc doanh không thể hoạt động đều đặn nếu không bảo đảm được cho nó các cơ sở nguyên liệu ổn định. Trong những năm đầu thời kỳ chính sách kinh tế mới, nông thôn chưa tập thể hóa, lực lượng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã ở đó còn yếu, các xí nghiệp quốc doanh phải dựa vào thương nghiệp tư nhân để thu mua phần lớn nguyên liệu, nông sản như bông, lanh, mía, hoa quả, v.v.. Do đó, muốn củng cố công nghiệp quốc doanh phải xây dựng được hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, nếu các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh chưa đủ khả năng cung cấp đủ hàng tiêu dùng cho mạng lưới thương nghiệp quốc doanh thì thương nghiệp tư nhân sẽ có cơ hội chiếm lĩnh thị trường, cạnh tranh với thương nghiệp quốc doanh.

Vì vậy, trong những năm 1923-1924, Đảng và Nhà nước xô-viết đã ra sức phát triển khu vực quốc doanh cả trong công nghiệp và thương nghiệp. Toàn bộ các chính sách đầu tư, tín dụng v.v.. đều phải nhằm mục tiêu giảm bớt các khó khăn cho lực lượng công nghiệp và thương nghiệp nhà nước còn non yếu.

Trong lĩnh vực công nghiệp, thực hiện chủ trương tập trung sản xuất, những ngành công nghiệp chủ yếu như khai khoáng, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, giấy, bông và thực phẩm đã sử dụng 64,9% tổng số công nhân năm 1921 và 68,6% năm 1922, chiếm 67,1% tổng sản lượng công nghiệp năm 1921 và 73,5% năm 1922.

Đảng đã phái các cán bộ chính trị và quân đội có tài năng về các xí nghiệp để tham gia quản lý sản xuất. Trong năm 1922, đảng bộ Mát-xcơ-va đã cử được 1337 cán bộ, đảng bộ I-va-nô-vô, Vô-rơ-ne-giơ 1801 cán bộ, Ia-rô-xláp 100 cán bộ, Khác-cốp 371 cán bộ, v.v.. Nhờ vậy, sản xuất công nghiệp năm 1922 đạt 25% mức năm 1913. Tốc độ khôi phục sản xuất công nghiệp được tiếp tục đẩy mạnh trong những năm sau.

Vì điều kiện có hạn, không phải tất cả các ngành công nghiệp đã có trước đây đều được khôi phục, mà vốn đầu tư khôi phục chỉ tập trung vào những ngành có tầm quan trọng lớn đối với nền kinh tế quốc dân, trước hết là các ngành khai thác nhiên liệu (than đá, dầu lửa), chế tạo máy nhằm chuẩn bị điều kiện cho công cuộc công nghiệp hóa sau này. Việc khôi phục những ngành này cũng có tác dụng hỗ trợ cho các ngành sản xuất hàng tiêu dùng. Đồng thời, Nhà nước cũng dành nhiều khoản đầu tư quan trọng để phát triển kết cấu hạ tầng, như xây dựng hệ thống đường giao thông, trong đó có con đường sắt Tuốc-kit-xtan — Xi-bia.

Do chuẩn bị chu đáo các điều kiện sản xuất, nên các công trình công nghiệp sau khi khôi phục đã phát huy ngay được tác dụng và góp phần củng cố khu vực kinh tế quốc doanh. Năm 1925, trong bản tổng kết thành tựu của 3 năm khôi phục công nghiệp đọc tại Đại hội III các xô—viết toàn Liên Xô, đồng chí Ph.E.Đgiéc-din-xki đã nói « Chúng ta đã làm cho các nhà máy trong nước chạy được tới 98% mức sản xuất thời kỳ trước chiến tranh, nghĩa là gần như hoàn toàn » Vào thời kỳ đó, khu vực quốc doanh đã đạt tới 81,3% tổng giá trị sản lượng, trong đó công nghiệp lớn và vừa đạt 95,7% sản lượng của khu vực quốc doanh.

Ở nông thôn, cho đến năm 1924 đã thành lập được 38 ngàn hợp tác xã nông nghiệp với gần 3 triệu xã viên, qua năm 1925 lên tới 55 ngàn hợp tác xã với 6,5 triệu xã viên, chiếm 28% số hộ nông dân. Năm 1925 cũng có được 21,9 ngàn nông trang với 293 ngàn hộ nông trang viên. Mặc dầu các đơn vị kinh tế tập thể trong nông nghiệp còn yếu về nhiều mặt, nhưng đó là những đơn vị tiên phong có tác dụng thu lượm kinh nghiệm, chuẩn bị cho phong trào hợp tác hóa toàn bộ sau này.

Những cơ sở đầu tiên của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống thương nghiệp quốc doanh. Nhà nước đã tập trung sức thành lập các công ty bán buôn để trước hết nắm tuyệt đại bộ phận nguồn hàng trong tay. Tỷ trọng thành phần xã hội chủ nghĩa trong tổng lưu chuyển hàng hóa bán buôn tăng lên nhanh chóng (%):

| Năm | Quốc doanh | Hợp tác xã | Tư nhân |
|---|---|---|---|
| 1923 | 49,9 | 32,0 | 18,1 |
| 1924 | 52,9 | 38,6 | 8,5 |
| 1925 | 49,5 | 42,6 | 7,9 |

Các số liệu cho thấy hệ thống hợp tác xã phát triển nhanh chóng và đảm nhiệm được gần một nửa khối lượng hàng hóa bán buôn. Hợp tác xã đã thực sự là chiếc cầu nối liền thành thị với nông thôn, từng bước thu hẹp ảnh hưởng của thương nghiệp tư nhân trong nông thôn.

Do những tiến bộ trong việc xây dựng khu vực xã hội chủ nghĩa, đến năm 1926, Đảng và Nhà nước

xô-viết có thể đặt vấn đề từng bước xóa bỏ thành phần tư nhân trong công nghiệp và thương nghiệp.

Trong lĩnh vực công nghiệp, các nhà máy mới được khôi phục hoặc xây dựng đã đảm nhiệm được việc cung cấp cho nhân dân nhiều mặt hàng với chất lượng tốt hơn và giá rẻ hơn công nghiệp tư doanh, do đó buộc các xí nghiệp tư nhân phải liên doanh với Nhà nước hoặc chuyển ngành. Ở một số ngành công nghiệp quan trọng, Nhà nước thu hồi giấy phép kinh doanh của các chủ xí nghiệp tư nhân, buộc họ chuyển sang sản xuất hàng tiêu dùng.

Từ sau khi có chủ trương hạn chế công nghiệp tư doanh các chủ xí nghiệp tư nhân đối phó bằng cách chia nhỏ xí nghiệp, ngụy trang dưới hình thức các hợp tác xã tiểu công nghiệp. Vì thế, trong thời kỳ năm 1927—1929, Đảng và Nhà nước đã quan tâm nhiều đến công tác tập thể hóa các ngành tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp. Nếu trong năm 1927—1928, các hợp tác xã sản xuất được 25,5% sản lượng tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, thì đến năm 1929 — 1930, thành phần hợp tác xã đã chiếm tới 44,5%. Đồng thời, Nhà nước đã truy tố trước tòa án các hợp tác xã ma lợi dụng danh nghĩa hợp tác xã để trốn thuế, vay tiền của ngân hàng, điều đó góp phần làm cho phong trào xây dựng hợp tác xã đi đúng phương hướng của Nhà nước.

Trong lĩnh vực thương nghiệp, cuộc đấu tranh với tư bản tư nhân kéo dài và gay gắt hơn. Khi cảm thấy nguy cơ sắp bị xóa bỏ, hầu hết thương nhân lớn đều chuyển sang dùng các thủ đoạn kinh doanh bất hợp pháp để kiếm nhiều lãi một cách nhanh chóng. Bọn này đã đầu cơ hàng hóa, nâng giá, làm hàng giả, buôn lậu với mức độ lớn gấp bội mấy năm trước.

Đảng và Nhà nước xô-viết đã phát động một chiến dịch dùng các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, đài phát thanh) tố cáo những thủ đoạn kinh doanh phi pháp của bọn nép-man. Tòa án xô-viết đã liên tiếp xử phạt tịch thu tài sản của bọn có những hoạt động phá hoại nghiêm trọng. Đồng thời, chính quyền xô-viết đã thu hồi giấy phép kinh doanh của các hộ thương nhân không chấp hành điều lệ kinh doanh đã ban hành. Do những biện pháp trên, tỷ trọng thương nghiệp tư nhân đã giảm từ 52,7% tổng lưu chuyển hàng hóa bán lẻ năm 1924 xuống 13,8% năm 1929 và 5,6% năm 1930. Qua năm sau, tỷ lệ đó hạ xuống tới mức không đáng kể. Dĩ nhiên là việc xóa bỏ thương nghiệp tư nhân phải đi đôi với công tác phát triển thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã cả về mạng lưới lẫn chất lượng công tác.

Như vậy, khi Liên Xô hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, thì trong công nghiệp và thương nghiệp chỉ còn một thành phần duy nhất là thành phần xã hội chủ nghĩa.

*Chương IV*

# CÔNG TÁC PHÂN PHỐI LƯU THÔNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ TẬP THỂ HÓA NÔNG NGHIỆP (1926 — 1940)

## 1. Đặc điểm của quá trình công nghiệp hóa ở Liên Xô

Sau khi hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ khôi phục kinh tế, Liên Xô đã khẩn trương chuyển qua thực hiện công cuộc xây dựng « một nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp » như Lê-nin đã dự kiến.

Quá trình công nghiệp hóa của Liên Xô kéo dài trong ba kế hoạch 5 năm trước chiến tranh thế giới thứ hai. Do hoàn cảnh lịch sử của Liên Xô — nước đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong vòng vây của các nước đế quốc — quá trình công nghiệp hóa có những đặc điểm sau :

1. Công cuộc công nghiệp hóa được tiến hành với nhịp độ hết sức khẩn trương. Trong lịch sử, các nước tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu đã phải để ra từ 100 đến 200 năm để xây dựng một nền công nghiệp tương đối hoàn chỉnh. Ở Liên Xô, nhiệm vụ đó phải hoàn thành

trong vòng 10—12 năm. Vì vậy, nhịp độ xây dựng cơ bản, phát triển sản xuất công nghiệp của Liên Xô trong thời kỳ 1927—1940 thường xuyên xấp xỉ 30% (tức là cứ ba năm tăng gấp đôi sản lượng). Trong hai kế hoạch 5 năm đầu, Liên Xô đã xây dựng được gần 4000 xí nghiệp mới, tức là bình quân ngày nào cũng có một xí nghiệp được đưa vào sản xuất. Ngay từ kế hoạch 5 năm đầu tiên, Liên Xô đã xây dựng mới 1500 xí nghiệp, tăng tổng số vốn cố định lên 2 lần, trong đó vốn cố định của các ngành công nghiệp thuộc nhóm I tăng 3 lần.

2. Trước đây, các nước tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu bắt đầu quá trình công nghiệp hóa bằng việc phát triển công nghiệp nhẹ. Chỉ sau khi đã tích lũy được những số vốn cần thiết, mở rộng được thị trường tiêu thụ, giai cấp tư sản mới xây dựng công nghiệp nặng. Còn ở Liên Xô, ngay từ đầu thời kỳ công nghiệp hóa, Đảng và Nhà nước xô-viết đã quyết định ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, vì đó là con đường duy nhất bảo đảm sự độc lập về kinh tế, bảo đảm quốc phòng, bảo đảm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ 1929—1940, các ngành sản xuất tư liệu sản xuất được dành cho 84% tổng số vốn đầu tư, trong đó ngành chế tạo máy được 29%. Việc xây dựng công nghiệp nặng đòi hỏi chi phí vốn lớn, mặt khác, thời gian thu hồi vốn đầu tư cho công nghiệp kéo dài. Do ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, trong một thời kỳ dài, Liên Xô luôn luôn phải dành 1/3 thu nhập quốc dân cho quỹ tích lũy. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, trong khi thu nhập quốc dân tăng 2 lần, thì quỹ tích lũy tăng 3 lần, quỹ tiêu dùng tăng 1,5 lần.

3. Các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu xây dựng công nghiệp trên cơ sở nguồn vốn tích lũy từ việc bần

cùng hóa quần chúng nông dân, cướp bóc tài nguyên của thuộc địa, hoặc nhờ bồi thường chiến tranh. Đối với Liên Xô, việc tích lũy vốn cho công nghiệp hóa được tiến hành theo phương pháp tích lũy xã hội chủ nghĩa, cụ thể là dựa vào những nguồn sau :

a) lợi nhuận của các ngành công nghiệp nhẹ nộp vào ngân sách ; những khoản tiền này chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

b) tiền đóng góp của nhân dân thông qua thuế và quốc trái. Trong thời gian 1927—1932, tổng số thuế và các khoản quyên góp tăng 3,3 lần, tiền động viên qua các kỳ quốc trái tăng 5,4 lần.

Các khoản động viên tài chính từ nhân dân tuy tăng về số tuyệt đối, nhưng tỷ lệ trong tổng số thu ngân sách giảm dần vì tỷ trọng các khoản thu từ các xí nghiệp quốc doanh ngày càng lớn. Ví dụ : tỷ lệ động viên tài chính từ nhân dân đóng góp qua các năm 1928—1937 như sau : (%)

| | 1928 | 1932 | 1937 |
|---|---|---|---|
| Tổng số động viên | 20,2 | 18,1 | 9,1 |
| trong đó : — bắt buộc | 12,0 | 7,8 | 3,7 |
| — tự nguyện | 8,2 | 10,3 | 5,4 |

c) các khoản đóng góp của nông dân thông qua thuế nông nghiệp và bán nông sản theo nghĩa vụ. Trong thời kỳ 1924—1940, nông dân đã giao nộp cho Nhà nước theo giá hạ (có khi chưa bù đắp được chi phí sản xuất) một khối lượng nông sản lớn, trong đó : (triệu tấn)

| | 1924 | 1940 |
|---|---|---|
| Ngũ cốc | 5,2 | 36,4 |
| Bông | 0,35 | 2,24 |
| Mía | 2,9 | 17,4 |
| Khoai tây | 0,3 | 8,5 |
| Gia súc, gia cầm | 0,4 | 2,2 |
| Sữa | 0,7 | 6,5 |
| Trứng (tỷ quả) | 0,8 | 2,7 |

Bằng sự đóng góp đó, nông dân đã bảo đảm phần lớn nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp và lương thực — thực phẩm cho nhân dân phi nông nghiệp.

Dĩ nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa, Liên Xô có dựa vào sự trợ giúp về mặt kỹ thuật và kinh nghiệm xây dựng công nghiệp của nước ngoài. Nhưng về cơ bản, công nghiệp hóa thực sự là sự nghiệp của toàn thể nhân dân Liên Xô.

Đồng thời, quá trình công nghiệp hóa đã tạo ra những biến đổi hết sức to lớn trong đời sống kinh tế — xã hội Liên Xô, làm thay đổi hẳn bộ mặt đất nước xô-viết, biến nhiều vùng hoang vắng trước đây thành những trung tâm công nghiệp lớn.

Công nghiệp hóa cũng đề ra cho nông nghiệp những yêu cầu bức thiết về lao động và lương thực. Trước thời kỳ công nghiệp hóa, nông thôn Liên Xô luôn luôn có nạn nhân khẩu thừa tiềm tàng. Theo số liệu thống kê, có tới 10 triệu người ở nông thôn không có đủ việc làm quanh năm. Nền công nghiệp Liên Xô khi được xây dựng đã thu hút được phần lớn số nhân khẩu thừa đó. Nhờ có phát triển công nghiệp, năm 1930, lần đầu tiên trong lịch sử, Liên Xô xóa bỏ được nạn thất nghiệp.

Trong thời kỳ 1928—1932 có tới 5 triệu người từ nông thôn chuyển vào các thành phố ; tổng số công nhân viên chức từ 10 triệu tăng lên 22,9 triệu người. Những biến đổi đó làm cho vấn đề lương thực trở nên hết sức gay gắt.

Chúng ta đã biết, nhờ chính sách kinh tế mới nên sản xuất nông nghiệp trong những năm 1924—1926 đã phát triển khá. Tuy nhiên, sau đó, khả năng tăng sản lượng nông nghiệp ngày một cạn vì nông nghiệp lúc bấy giờ chưa được tập thể hóa toàn bộ, phần lớn nông sản là do nền kinh tế hàng hóa nhỏ của nông dân sản xuất ra với kỹ thuật lạc hậu và số hàng bán ra thị trường thì ít. Đến năm 1927, tổng sản lượng ngũ cốc bằng 95% sản lượng năm 1913, nhưng sản lượng ngũ cốc hàng hóa chỉ bằng 1/2 sản lượng hàng hóa trước cách mạng.

Trong những năm 1930—1932, sản xuất nông nghiệp, nhất là ngành chăn nuôi, đã giảm sút nhiều. Ngoài nguyên nhân là điều kiện thời tiết không thuận lợi, nông nghiệp còn bị tổn thất vì những sai lầm do một số địa phương đã vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong phong trào hợp tác hóa. Ở những nơi này, do chính quyền muốn hoàn thành sớm công cuộc tập thể hóa để có thành tích báo cáo, nên đã gò ép nông dân vào nông trang tập thể. Các nông trang đã phát triển vượt quá trình độ quản lý của cán bộ, mặt khác nông trang viên bị ép buộc không phấn khởi sản xuất, cho nên các nông trang tập thể đó đã thua lỗ.

Trong khi tiến hành tập thể hóa toàn bộ, Đảng và Nhà nước xô-viết cũng quyết định xóa bỏ tầng lớp phú nông nhằm chặn đứng sự chống đối của phú nông với phong trào tập thể hóa. Nhưng một số địa phương cũng phạm sai lầm trong cuộc đấu tranh chống phú nông:

họ đã quy sai nhiều người chậm vào nông trang là «có bóc lột theo lối phú nông» và đã tước quyền bầu cử của họ.

Cùng với những hành động chống đối, phá hoại sản xuất, tầng lớp phú nông đã lợi dụng sự bất mãn của nhiều người lao động, lôi kéo họ giết hại gia súc, phá hủy nông cụ. Trong năm 1929 — 1930, số súc vật lớn có sừng đã bị giết tới 14,6 triệu con, lợn — một phần ba, cừu và dê — hơn một phần tư.

Nói tóm lại, trong những năm đầu thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân Liên Xô đã đạt được những kết quả to lớn trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, nhưng đồng thời cũng phải chịu tình trạng mất cân đối tạm thời giữa công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp. Từ đó đã phát sinh một số khó khăn trong đời sống kinh tế xã hội mà mãi cho tới mấy năm sau mới cơ bản khắc phục được.

## 2. Những khó khăn trong việc bảo đảm hàng hóa cho xã hội trong thời kỳ 1928 — 1930

Riêng trong 2 năm 1925 — 1926, tổng thu nhập bằng tiền của dân cư tăng lên so với năm trước 34,8%, tổng số công nhân viên chức tăng lên gấp đôi, tổng quỹ lương tăng lên 4 lần. Trong khi đó, sản lượng hàng hóa của hai ngành công nghiệp và nông nghiệp chỉ tăng 25%.

Qua năm 1927, thu nhập của dân cư tiếp tục tăng 12,4%, còn quỹ hàng hóa chỉ tăng được 4,3%. Tổng số thiếu hụt về hàng hóa ước tính từ 270 triệu rúp đến 370 triệu rúp.

Hàng hóa thiếu, trong khi khối lượng tiền phát hành lại tăng quá mức do nhu cầu chi tiêu cho công cuộc công nghiệp hóa. Tổng số tiền dự tính sẽ phát hành trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là 1,25 tỷ rúp, nhưng thực tế trong thời kỳ 1928 — 1932 đã phát hành tới 4 tỷ rúp và đến năm 1933 lại phát hành thêm 2,4 tỷ rúp.

Tổng khối lượng tiền phát hành đã vượt quá số hàng hóa sản xuất ra: sản lượng công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất tăng 2 lần, sản lượng nông nghiệp tăng không đáng kể, nhưng tổng khối lượng tiền phát hành đã tăng lên 5 lần. Hậu quả của hiện tượng này dĩ nhiên là giá cả hàng hóa trên thị trường tự do tăng lên.

Những khó khăn kinh tế xuất hiện do tình hình mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng không phát sinh đơn độc, mà liên tiếp móc nối theo một «phản ứng dây chuyền». Công nghiệp không đáp ứng được yêu cầu về hàng tiêu dùng cho nông dân, giá hàng lên cao, sức mua của đồng tiền giảm sút, công tác thu mua nông sản lập tức gặp khó khăn. Do đó công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm thiếu nguyên liệu để sản xuất. Việc xuất khẩu nông sản, trong đó chủ yếu là xuất khẩu lúa mì giảm sút, ảnh hưởng tới nhập khẩu. Nhà nước không có ngoại tệ để mua thiết bị, máy móc cho công nghiệp. Năm 1926 — 1927, Nhà nước còn xuất được 2.177 ngàn tấn lúa mì, qua năm 1927—1928 chỉ còn xuất được 344 ngàn tấn, đồng thời phải nhập thêm 248 ngàn tấn. Do đó kế hoạch nhập khẩu từ năm 1927 không hoàn thành được như dự kiến. Cho tới cuối năm 1931, tổng số nợ nước ngoài của Liên Xô lên tới 1,4 tỷ rúp.

Những khó khăn về kinh tế đến lượt nó lại làm nảy sinh những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội. Bên cạnh cao trào thi đua lao động quên mình để xây dựng công nghiệp, người ta vẫn thấy có:

a) Tình trạng chảy lười và bỏ việc. Theo tính toán ước lượng, riêng trong ngành công nghiệp nặng, số công lãng phí vì bỏ việc và chảy lười như sau (triệu ngày/người).

1930: 15,7

1931: 24,6

1932: 27,8

Chỉ trong hai năm đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công nghiệp cả nước tổn thất 1568 triệu rúp vì công nhân bỏ việc và chảy lười.

b) Tình trạng cán bộ tham ô, lãng phí. Trong cuộc nói chuyện với những đảng viên tích cực thuộc đảng bộ Lê-nin-grát, Xta-lin đã nhận xét: « Tình hình lãng phí vô độ và biên chế cồng kềnh của các cơ quan quản lý của chúng ta đã trở thành câu chuyện bàn tán của mọi người... » [1], và trong các cơ quan nhà nước, hợp tác xã, công đoàn và những cơ quan khác của chúng ta, « có những hành động ăn cắp ngấm ngầm, lén lút, cũng có những hành động ăn cắp một cách « thỏa thích » và trắng trợn » [2].

c) Nạn đầu cơ buôn lậu xuất hiện trở lại. Cuối thời kỳ khôi phục kinh tế, do nhiều cuộc vận động cải cách tiền tệ, tài chính, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, đời sống kinh tế — xã hội đã trở nên

---

1, 2. I.V. Xta-lin: *Toàn tập*: Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1964, t. 8, tr. 141, 144.

lành mạnh hơn. Nhưng khi trong nước xuất hiện hiện tượng « đói hàng hóa », giá hàng hóa trên thị trường lên cao, thì các hoạt động đầu cơ tích trữ hàng hóa lại phát triển. Nghiêm trọng nhất là tệ nạn buôn lậu trong xuất nhập khẩu, buôn bán ngoại tệ, vàng bạc. Tham gia buôn lậu không chỉ có tư nhân mà cả một số cơ quan thương nghiệp nhà nước. Chỉ tính số hàng lậu và ngoại tệ mua bán trái phép bị tịch thu trong thời kỳ 1925 — 1930 đã lên tới 30 triệu rúp.

Rõ ràng rằng những khó khăn về kinh tế của Liên Xô trong thời kỳ công nghiệp hóa là khó khăn tạm thời trong bước trưởng thành. Tuy nhiên, những khó khăn ấy đã gây trở ngại không nhỏ đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các Đại hội XIV, XV của Đảng đã đánh giá một cách thích đáng những thành tựu của thời kỳ đầu công nghiệp hóa, đồng thời cũng nêu rõ những khó khăn mà nền kinh tế Liên Xô đang phải trải qua. Thay mặt Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô, Xta-lin đã đề nghị với Đảng những phương hướng khắc phục các khó khăn đó.

### 3. Quá trình khắc phục các khó khăn kinh tế trong thời kỳ 1926 — 1940

Trước những khó khăn kinh tế, một bộ phận cán bộ, đảng viên dao động. Lợi dụng tâm lý đó, bọn cơ hội chủ nghĩa trong các cơ quan lãnh đạo của Đảng thuộc các màu sắc khác nhau, từ Tơ-rốt-xki, Bu-kha-rin đến Ru-cốp, Tôm-xki, v.v. đã tấn công vào đường lối lãnh đạo thực sự lê-nin-nit do I.V. Xta-lin và các đồng chí trung kiên theo đuổi. Các cuộc đấu tranh nội bộ kéo dài từ Đại hội XIV, qua Đại hội XV đến Đại hội XVI xung quanh các quan điểm về đường lối công

nghiệp hóa, về phong trào tập thể hóa nông nghiệp, về chính sách giá cả, v.v..

Tại Đại hội XIV (1925) đã xuất hiện phái « đối lập mới » do Di-nô-vi-ép và Ca-mê-nép lãnh đạo.

Sau Đại hội XIV, Di-nô-vi-ép, Ca-mê-nép liên minh với Tơ-rốt-xki trong một khối chống Đảng. Khối này phủ nhận khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, phản đối nhiều vấn đề cụ thể trong đường lối công nghiệp hóa của Đảng, như đòi giảm nhịp độ xây dựng công nghiệp, đòi tăng giá hàng công nghiệp bán cho nông dân, v.v.. Tới năm 1927, khối chống Đảng đưa ra cái gọi là « Cương lĩnh của 83 người » tuyên bố tán thành công nghiệp hóa và tập thể hóa nhưng thực ra để chống lại các đường lối đó trên các vấn đề cụ thể như độc quyền nhà nước về ngoại thương, mở rộng quyền chính trị cho phú nông, v.v.. Trong ngày kỷ niệm 10 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, khối chống Đảng đã tham gia đoàn biểu tình với các khẩu hiệu lôi kéo quần chúng phản đối đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng.

Tất cả các quan điểm nhằm đưa Đảng và nhân dân Liên Xô đi chệch con đường công nghiệp hóa và tập thể hóa nông nghiệp do Lê-nin đề ra, đã bị phê phán triệt để trong Đại hội XV của Đảng (11-1926). Đại hội đã quyết định khai trừ khỏi Đảng Tơ-rốt-xki, Di-nô-vi-ép và những kẻ khác trong khối chống Đảng.

Nhưng ngay sau khi Đại hội XV bế mạc, Bu-kha-rin, Ru-cốp, Tôm-xki v.v. đã đưa ra những quan điểm có tính chất cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh đối với công cuộc công nghiệp hóa và tập thể hóa nông nghiệp đang sôi nổi trong thời gian đó. Chúng ta đã biết, vào thời kỳ này, những khó khăn do tình trạng mất cân đối

trong nền kinh tế đã bộc lộ rõ rệt. Lợi dụng tâm lý hoang mang, dao động trước khó khăn của một số cán bộ, đảng viên, nhóm cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh kiến nghị giảm tốc độ công nghiệp hóa, phản đối việc xóa bỏ thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, phản đối chủ trương thủ tiêu giai cấp phú nông, v.v.. Về thực chất, phái Bu-kha-rin biểu lộ sự phản ứng tuyệt vọng của các giai cấp bóc lột còn sống sót ở Liên Xô trước nguy cơ bị xóa bỏ vĩnh viễn. Tuy nhiên, lập trường của Bu-kha-rin đã được sự đồng tình của các tầng lớp tiểu tư sản. Nếu trong thời kỳ khôi phục, tâm trạng của những người tiểu tư sản là thích hợp với những luận điệu «tả» khuynh, thì nay trong thời kỳ công nghiệp hóa, các kiến nghị của phái hữu lại nhằm trúng vào tâm lý khiếp sợ đầu hàng của họ.

Để đẩy mạnh cao trào sản xuất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế, cần phải kiên quyết đấu tranh chống các quan điểm mà bọn cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh đã gieo rắc trong quần chúng. Hội nghị liên tịch toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô và Ban kiểm tra trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô họp tháng 4-1929 đã ra nghị quyết nghiêm khắc lên án những quan điểm chính trị của Bu-kha-rin và đồng bọn. Sau đó, Đảng phải đi tới biện pháp kiên quyết hơn : hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô tháng 1-1929 đã khai trừ Bu-kha-rin ra khỏi Bộ chính trị. Trong năm đó, cuộc vận động thanh Đảng đã đưa ra khỏi Đảng khoảng 10% số đảng viên gồm những kẻ đã thoái hóa. Cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ tạo ra một bầu không khí thuận lợi cho việc thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục các khó khăn về kinh tế đã nêu ở đầu chương này.

Trả lời ý kiến của phái cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh đòi giảm tốc độ công nghiệp hóa, Đại hội XVI Đảng cộng sản (b) Liên Xô đã quyết định đẩy mạnh tốc độ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên mọi lĩnh vực. Tại Đại hội, I.V. Xta-lin đã phát biểu : « về trình độ phát triển công nghiệp của chúng ta, thì chúng ta hiện đang lạc hậu một cách ghê gớm so với các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Chỉ có luôn luôn đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp của chúng ta lên, thì mới có thể đuổi kịp và vượt được các nước tư bản chủ nghĩa về phương diện kỹ thuật và kinh tế »[1].

Chỉ thị của Đảng đã được nhân dân Liên Xô thực hiện đầy đủ : kế hoạch 5 năm lần thứ nhất được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng, và kế hoạch 5 năm lần thứ hai cũng hoàn thành trong thời hạn như vậy.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 — 1932) đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn trong sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Liên Xô đã trở thành một nước công nghiệp ; nền công nghiệp của nó chỉ có một thành phần duy nhất : thành phần xã hội chủ nghĩa. Vấn đề trang bị kỹ thuật mới cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân đã được giải quyết về căn bản do Liên Xô đã xây dựng được những ngành công nghiệp có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế : ngành chế tạo máy, hóa chất, điện lực, luyện kim đã đủ sức đáp ứng các yêu cầu đó.

Công nghiệp phát triển đã tạo điều kiện để thành lập hệ thống trạm máy kéo là nhân tố quyết định giúp các nông trang tập thể xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

---

1. I. V. Xta-lin : *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, t. 12, tr. 277.

Về mặt xã hội, mọi người lao động đều được bảo đảm có công ăn việc làm, mức sống của các tầng lớp nghèo trước đây được cải thiện.

Tuy nhiên, sau khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nền kinh tế quốc dân Liên Xô vẫn còn một số vấn đề tồn tại mà kế hoạch 5 năm lần thứ hai phải giải quyết.

Trong công nghiệp, ngoài việc tiếp tục mở rộng công cuộc xây dựng cơ bản, phải nhanh chóng phát huy tác dụng của các công trình đã hoàn thành. Muốn vậy phải bảo đảm đầy đủ các điều kiện cho sản xuất : đẩy mạnh sản xuất trong ngành than, đào tạo cán bộ kỹ thuật có khả năng vận hành các nhà máy mới xây dựng, kiện toàn hệ thống đường giao thông và công tác vận tải nói chung.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai cũng chú ý phát triển một số ngành mà nền kinh tế quốc dân đang cần, đó là các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và ngành công nghiệp khai thác vàng cho nhu cầu kinh tế đối ngoại.

Trong nông nghiệp, nhiệm vụ chủ yếu là tiếp tục củng cố các nông trang tập thể về mặt tổ chức, quản lý và cán bộ. Đảng đã thành lập các ban chính trị trực thuộc các trạm máy kéo. Gần 2 vạn cán bộ, trong đó nhiều người đã gia nhập Đảng từ trước những năm 20 được phái về lãnh đạo các ban chính trị. Công việc chủ yếu của các ban chính trị là lựa chọn, đào tạo và giáo dục cán bộ lãnh đạo các nông trang tập thể. Các ban đó còn thực hiện việc kiểm tra của Đảng đối với công tác sản xuất và quản lý sinh hoạt của các nông trang tập thể. Nhờ công tác của các ban đó, những nhóm cốt cán gồm các phần tử tích cực ngoài đảng đã hình thành, tạo nên cái cầu nối liền Đảng với quần chúng nông dân.

Về mặt ý thức hệ, nhiệm vụ là phải tiếp tục cải tạo về tư tưởng các phần tử thuộc các tầng lớp bóc lột trước đây, đồng thời xóa bỏ tàn dư của ý thức hệ tư sản trong quần chúng công nhân và nông dân. Trước đây Lê-nin đã dự kiến : « Đối với người tiểu nông thì chỉ có cơ sở vật chất, kỹ thuật, những máy kéo và máy móc với quy mô lớn trong nông nghiệp, điện khí hóa trên quy mô lớn, mới có thể giải quyết được vấn đề đó, mới có thể làm cho toàn bộ tâm lý của họ có thể nói trở nên lành mạnh được »[1].

Thực tế sau này đã chứng minh rằng muốn khắc phục được những khó khăn, mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân, điều có ý nghĩa quyết định là tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và xây dựng trong toàn Đảng, toàn dân quyết tâm vượt qua khó khăn. Những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai trình bày trên đây chính là nhằm tạo ra những nhân tố quyết định đó. Đồng thời, hàng loạt chính sách mới đã được thực hiện trong lĩnh vực phân phối lưu thông, đóng vai trò « chất xúc tác » thúc đẩy các nhân tố trên phát huy tác dụng.

Trong ngành tài chính ngân hàng, thời kỳ 1930 — 1932 được đánh dấu bằng một loạt cuộc cải cách lớn nhằm kiện toàn công tác huy động vốn cho công cuộc công nghiệp hóa, thúc đẩy chế độ tiết kiệm và xây dựng ý thức bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa trong toàn Đảng, toàn dân.

Những biện pháp cải cách tài chính chủ yếu là :

1. Cải cách chế độ tín dụng, xóa bỏ tín dụng thương mại, giao cho Ngân hàng nhà nước chức năng trung tâm tín dụng.

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.43, tr.72.

2. Ban hành chế độ mới về thành lập và sử dụng các nguồn vốn lưu động của xí nghiệp.

3. Cải tổ hệ thống cấp phát tài chính và tín dụng cho các nguồn vốn đầu tư cơ bản và thành lập các ngân hàng chuyên cho vay dài hạn.

4. Cải cách hệ thống thuế, thống nhất các khoản nộp ngân sách của xí nghiệp quốc doanh và tăng cường tác dụng giám đốc của chế độ nộp ngân sách.

5. Thay đổi trình tự thành lập và sử dụng các quỹ dự trữ và bảo hiểm của các xí nghiệp quốc doanh.

6. Xây dựng lại hệ thống bảo hiểm xã hội cho phù hợp với các yêu cầu mới về tăng năng suất lao động và củng cố kỷ luật lao động.

Những cuộc cải cách về chế độ tín dụng, thuế, và các hình thức động viên tài chính khác thời kỳ 1930 — 1932 phản ánh tình hình kinh tế — xã hội của Liên Xô sau khi đã hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Dưới đây chúng ta sẽ nghiên cứu chi tiết một số biện pháp trong đó.

Cuộc cải cách tín dụng năm 1930 — 1931 giữ vai trò rất to lớn và đặt nền móng cho toàn bộ sự hoạt động của ngành tín dụng ngày nay. Chúng ta đã biết, trong thời kỳ khôi phục kinh tế, hình thức tín dụng chủ yếu là tín dụng thương mại. Nhưng bước sang những năm 30, khi mà thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm ưu thế thì hình thức tín dụng thương mại không còn phù hợp với sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, vì nó dẫn đến tình trạng phân phối vốn một cách không có kế hoạch giữa các xí nghiệp, làm cho vốn có thể di chuyển từ ngành này sang ngành khác. Vì vậy, để đảm bảo cho nền kinh tế quốc dân phát triển có kế hoạch và có thể kiểm tra được

việc thực hiện kế hoạch, Nhà nước đã tiến hành cuộc cải cách tín dụng năm 1930. Biện pháp của cuộc cải cách này là cấm các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa bán hàng hóa và thực hiện dịch vụ bằng tín dụng thương mại. Toàn bộ tín dụng phải được tập trung vào Ngân hàng nhà nước và chỉ có Ngân hàng nhà nước mới có quyền cấp phát tín dụng cho các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Mỗi xí nghiệp, từ năm 1931, đều mở hai tài khoản — tài khoản thanh toán và tài khoản vay nợ — ở Ngân hàng nhà nước, nghĩa là xí nghiệp chỉ có thể giữ tiền của mình ở Ngân hàng nhà nước mà thôi. Kết quả là đã xây dựng được kế hoạch tín dụng gắn liền với kế hoạch sản xuất và phân phối sản phẩm. Nhờ đó, hạch toán kinh tế đã được thực hiện nhanh chóng và rộng rãi, các xí nghiệp ngày càng quan tâm đến việc thực hiện kế hoạch nhà nước và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Hệ thống ngân hàng thực hiện cấp phát tín dụng cho các mục đích công nghiệp hóa không những bằng cách cho vay dài hạn về xây dựng cơ bản, mà còn bằng cách cho vay ngắn hạn về vốn lưu động của các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất. Điều đó cho phép các ngành này có thể sử dụng toàn bộ tích lũy của mình vào xây dựng cơ bản.

Đồng thời, các khoản cho vay về vốn lưu động của công nghiệp nhẹ và thực phẩm, thương nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác cũng tăng lên. Việc tăng cường cho vay đối với các ngành nói trên tạo khả năng phân phối lại, thông qua ngân sách nhà nước và ngân hàng, các khoản tiền tích lũy nhằm phục vụ lợi ích cho công nghiệp nặng.

Hệ thống ngân hàng còn tạm thời bù đắp những khoản thiếu về vốn lưu động của các tổ chức kinh tế

thuộc các ngành kinh tế quốc dân khác nhau bằng tín dụng ngân hàng, nhằm để dành vốn của ngân sách cấp phát cho các ngành đó, và sử dụng các nguồn vốn đó để xây dựng công nghiệp nặng.

Một cuộc cải cách quan trọng nữa trong những năm 1930—1931 là cải cách thuế.

Trong những năm 1922—1929, thuế đã làm chức năng quan trọng là phân phối lại phần thu nhập không chính đáng của tầng lớp nép-man, do đó nó là một công cụ có hiệu lực trong cuộc đấu tranh chống sự lũng đoạn của thành phần tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân. Bước vào thời kỳ 1929 - 1930, khi cuộc đấu tranh «ai thắng ai» đi tới giai đoạn xóa bỏ hoàn toàn các thành phần bóc lột, thì thuế và các khoản quyên góp được tăng cường gấp bội: từ 2193 triệu rúp năm 1925 lên tới 6581 triệu rúp năm 1929, trong đó tỷ trọng của mỗi thành phần kinh tế như sau: (triệu rúp và %)

| | 1927 | | 1928 | | 1929 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng số thuế và quyên góp | 3525 | 100 | 4332 | 100 | 6581 | 100 |
| Trong đó: | | | | | | |
| — Các xí nghiệp và tổ chức xã hội chủ nghĩa | 2637 | 74,8 | 3304 | 76,3 | 5461 | 83 |
| — Các xí nghiệp tư nhân và dân cư | 888 | 25,2 | 1028 | 23,7 | 1117 | 17 |

Từ sau năm 1930, thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa không còn phù hợp với tình hình đó, chế độ thuế đã được sửa đổi: thay cho 86 khoản thuế trước đây, hiện nay các xí nghiệp chỉ phải nộp vào ngân sách hai loại: thuế chu chuyển và trích nộp lợi nhuận. Thuế chu chuyển đánh vào các hàng tiêu dùng và được tính vào

giá bán buôn của hàng hóa đó. Thuế chu chuyển cùng với tiền trích nộp lợi nhuận của xí nghiệp tạo nên nguồn thu ổn định cho ngân sách. Điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế hoạch hóa và quản lý ngân sách. Sau khi được cải cách, chế độ thuế đã góp phần đổi mới việc phân phối các khoản tích lũy bằng tiền của xí nghiệp, gắn lợi ích kinh tế của xí nghiệp với lợi ích chung của nền kinh tế quốc dân.

Mặt khác, chế độ thu quốc doanh mới cũng làm thay đổi cơ cấu giá thành sản phẩm và giá bán buôn công nghiệp, nhất là đối với các loại hàng tiêu dùng. Các số liệu sau đây cho thấy điều đó: (% so với 1928)

| | 1929 | 1930 | 1931 | 1932 |
|---|---|---|---|---|
| Giá bán buôn công nghiệp do Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao quản lý | 99,5 | 98,9 | 109,0 | 120,8 |
| trong đó nhóm A | 98,5 | 96,2 | 96,8 | 99,8 |
| nhóm B | 100,2 | 103,4 | 138,8 | 181,2 |
| Giá bán buôn do Bộ dân ủy cung cấp quản lý (thực phẩm) | 104,3 | 115,9 | 129,9 | 173,3 |
| Giá bán lẻ thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã | 104,3 | 108,7 | 137, | 176, |

Do đó, chế độ thu quốc doanh mới đã làm phát sinh một số vấn đề trong lĩnh vực giá cả mà ta sẽ xem xét trong phần sau.

Ngoài chế độ thuế mới đối với các xí nghiệp quốc doanh, Nhà nước cũng đã thực hiện một số thay đổi

trong chế độ thuế đối với nhân dân. Ở thành thị, thay cho gần 40 loại thuế trước đây, bây giờ chỉ còn 3 loại thuế chủ yếu: thuế công nghiệp, thuế thu nhập và thuế lợi tức siêu ngạch. Trong số các khoản do dân cư nộp vào ngân sách nhà nước thì thuế thu nhập đóng vai trò quan trọng nhất. Từ tháng 11-1932, để khuyến khích tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, Nhà nước cho phép những hộ nào không thuê mướn nhân công được miễn nộp thuế công nghiệp. Cũng từ năm 1932, những người làm nghề tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp chưa vào hợp tác xã được nộp thuế thu nhập theo thuế suất cố định. Đối với những người có thu nhập không do lao động, thuế suất được nâng lên (36%), trong khi đó thuế suất đối với công nhân viên chức và xã viên các hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp được giảm xuống (0,83% đối với những người có thu nhập hàng tháng từ 100 rúp và 3,5% đối với những người trên 500 rúp).

Trong năm 1931, theo sáng kiến của nhân dân, lệ quyên góp hàng năm để xây dựng nhà ở và các công trình văn hóa công cộng đã được thực hiện. Khoản quyên góp này bắt đầu từ năm 1933 trở thành thường xuyên, mỗi năm một lần và đã góp một phần đáng kể vào ngân sách nhà nước. Ví dụ năm 1932, thuế thu nhập: 533 triệu rúp; quyên góp xây dựng nhà cửa: 543 triệu; thuế công nghiệp: 124 triệu.

Ở nông thôn, sau khi thực hiện tập thể hóa, mức thuế nông nghiệp được giảm nhẹ đối với các nông trang tập thể. Ngoài ra, Nhà nước còn thu thêm: thuế một lần đánh vào các hộ nông dân cá thể và khoản quyên góp để xây dựng nhà ở và công trình văn hóa công cộng.

Ví dụ: năm 1932, thuế nông nghiệp: 459 triệu rúp (trong đó nông trang tập thể — 121,5, nông dân — 337,5), quyên góp để xây dựng nhà ở: 398,9 triệu rúp; thuế một lần đối với các hộ nông dân cá thể: 166 triệu rúp.

Các khoản động viên tài chính khác như: quốc trái, tiền gửi tiết kiệm, v.v. cũng được cải tiến theo hướng đơn giản hóa. Ví dụ, thay cho nhiều loại quốc trái trước đây, hiện nay Nhà nước chỉ phát hành một loại quốc trái «kế hoạch 5 năm».

Nhờ những cải tiến trên đây, các biện pháp tài chính đã tăng thêm hiệu lực, đồng thời giảm được hàng triệu rúp chi phí (bớt được gần 10 vạn cán bộ thuế).

*

Tình hình kinh tế xã hội thường được phản ánh một cách tập trung vào hệ thống giá cả. Sau cuộc khủng hoảng tiêu thụ năm 1923, Nhà nước xô-viết đã quan tâm đến công tác quản lý giá cả và mặc dầu có sự công kích của những người cơ hội hữu khuynh và những người «tả» khuynh ủng hộ Tơ-rốt-xki, Đảng và Nhà nước xô-viết vẫn giữ vững quan điểm giảm giá hàng.

Sau cuộc cải cách tiền tệ năm 1922 — 1924, do tình hình kinh tế chung được cải thiện, giá cả ổn định và có giảm. Nhưng từ năm 1925, giá lại có xu hướng tăng. Năm 1926, theo chỉ thị của Đảng, một chiến dịch được phát động nhằm chặn đứng xu hướng đó.

Kết quả của chiến dịch phấn đấu giảm giá hàng cho tới cuối 1926 là không đáng kể (giảm từ 0,8 đến 1,5% trong 7 tháng cuối năm). Hội nghị lần thứ XVI cán bộ trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô nhấn

mạnh sự cần thiết phải giảm giá hàng và thực hiện các biện pháp kiên quyết nhằm giảm giá thành. Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô họp tháng 2-1927 ra nghị quyết đặc biệt «Về việc giảm giá xuất xưởng và giá bán lẻ». Nghị quyết nghiêm khắc phê phán các xí nghiệp, các địa phương không chấp hành chỉ thị giảm giá hàng đã được ban hành năm 1926. Hội nghị yêu cầu các cấp, các ngành phải phấn đấu đến ngày 1-6-1927 hạ giá bán lẻ xuống 10% so với mức giá ngày 1-1-1927. Thực hiện nghị quyết của Đảng, Hội đồng lao động và quốc phòng ngày 16-2-1927 ra quyết định «Về các biện pháp giảm giá bán lẻ».

Cũng phải tới tháng 11-1927, mức giảm giá mới đạt được gần bằng mức yêu cầu trong nghị quyết nói trên: giá hàng công nghiệp trên thị trường có tổ chức hạ 8,7%, trên thị trường tự do hạ 6,4%. Quá trình giảm giá được tiếp tục trong năm 1928: năm đó giá hạ được 3,4% so với năm 1927, nhưng chủ yếu là giá hàng công nghiệp hạ, còn giá nông sản vẫn đứng nguyên.

Tuy nhiên, do sản xuất không đáp ứng được sức mua ngày càng tăng của dân cư, nên từ cuối năm 1928 giá bán lẻ tăng nhanh. Nếu coi mức giá năm 1913 là 100 thì tại thị trường tự do mức giá năm 1928 là 244 và mức giá năm 1929 là 308, trong đó, giá hàng nông sản tăng nhanh hơn (367%) giá hàng công nghiệp (169%).

Giá cả lên nhanh làm mọi người đều phải tính đến việc mua trữ hàng hóa. Hàng đã thiếu lại càng thiếu, nền kinh tế lâm vào tình trạng đói hàng. Đời sống người lao động mất ổn định. Tháng 1-1929, thành phố Lê-nin-grát có sáng kiến thực hiện việc bán bánh mì theo sổ gia đình. Nói chung, ngay trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa phát triển, khi tình hình hàng hóa quá

căng thẳng, người ta cũng đã áp dụng chế độ mua hàng theo tem phiếu nhằm hạn chế mức tiêu dùng của nhân dân. Tháng 9-1917, V.I. Lê-nin đã nhận xét: « Chiến tranh đã bắt buộc tất cả các nước tham chiến và nhiều nước trung lập phải điều tiết việc tiêu dùng. Phiếu bánh mì ra đời; nó trở thành một việc quen thuộc và đã mở đường cho các loại phiếu khác ra đời. Nước Nga không phải là một ngoại lệ; nó cũng thi hành chế độ phiếu bánh mì » [1].

Tháng 3-1929, thành phố Mát-xcơ-va cũng áp dụng chế độ bán bánh mì theo tem phiếu và sau đó mở rộng ra các thành phố khác. Đến giữa năm 1929, đường cũng phải bán theo phiếu và cho tới cuối năm 1929, hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm đều được bán theo tem phiếu.

Số người được đưa vào diện cung cấp theo tem phiếu tăng dần: năm 1930: 26 triệu; 1931: 33,2 triệu; 1932: 40,3 triệu; 1933: 39 triệu; 1934: 40 triệu. Ngoài ra, có khoảng 10 triệu người do địa phương tự cung cấp. Những người có sức lao động mà không chịu lao động thì không được cấp tem phiếu. Mức cung cấp tùy theo tính chất nặng nhọc của lao động. Nói chung có hai loại: lao động chân tay và các loại lao động khác. Khối lượng lương thực, thực phẩm cụ thể của từng loại mức cung cấp tùy theo tình hình hàng hóa từng thời gian và từng khu vực. Ví dụ: mức cung cấp ở thành phố Mát-xcơ-va năm 1930 như sau:

---

1. V.I. Lê-nin; *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t. 34, tr. 240.

| | Lao động chân tay | Lao động khác |
|---|---|---|
| Bánh mì (gr/ngày) | 800 | 400 |
| Thịt (kg/tháng) | 4,8 | 2,2 |
| Đường (kg/tháng) | 1,5 | 1,2 |
| Chè (gr/tháng) | 25 | 25 |
| Bơ (gr/tháng) | 300 | 300 |
| Cá thu (kg/tháng) | 1,2 | 0,8 |

Sau khi thực hiện chế độ cung cấp theo tem phiếu, giá hàng tiếp tục tăng vì ngay giá thành sản phẩm cũng đã tăng lên. Sau cuộc cải cách thuế (áp dụng thu quốc doanh), giá bán buôn công nghiệp cũng tăng: năm 1931, giá bán buôn hàng công nghiệp nhẹ tăng 34,2%, năm 1932: 30,5%. Riêng trong công nghiệp thực phẩm, giá bán buôn còn tăng nhanh hơn: năm 1930 tăng 24,3%, năm 1931: 77,7% và năm 1932: 120,5%. Trong khi đó, giá bán các mặt hàng cung cấp không tăng. Không những thế, năm 1930 Bộ dân ủy thương nghiệp và Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao còn quyết định giảm giá bán lẻ một số mặt hàng cung cấp. Để bù vào chỗ thiếu hụt, Nhà nước thực hiện chế độ bán giá cao. Ngay từ năm 1929 đã bắt đầu bán đường theo giá cao ngoài tiêu chuẩn cung cấp. Năm 1933, bắt đầu bán tự do bánh mì ngoài tiêu chuẩn cung cấp định lượng. Do sản xuất nông nghiệp những năm 1933—1934 khá hơn trước và giá thị trường nông sản bớt cao, nên Nhà nước tiến hành hạ giá thương mại. Nếu tháng 11-1933, giá thương mại đối với bánh mì ở Mát-xcơ-va và Lê-nin-grát cao hơn giá cung cấp 20 lần, thì đến tháng 11-1934 chỉ còn cao hơn 4 lần.

Sau khi có giá thương mại, Nhà nước cũng áp dụng chế độ giá mới về hàng công nghiệp bán cho nông dân,

giá cao trong các cửa hàng đặc biệt và các cửa hàng bán hàng thu ngoại tệ.

Biện pháp bán hàng theo nhiều giá tuy có góp phần phân phối lại thu nhập quốc dân một cách có lợi cho ngân sách nhà nước, giảm bớt tiêu dùng, nhưng cũng gây ra một số phiền phức và tác hại. Giá trên thị trường xã hội tăng vọt (từ 2 đến 4 lần) ngay sau khi ban hành quyết định điều chỉnh giá, do đó tác động đến tiền lương thực tế của công nhân viên chức và ảnh hưởng trở lại đến sản xuất.

Nhà nước đã thực hiện hàng loạt biện pháp để ổn định và nâng cao một phần đời sống của công nhân viên chức, nhất là các tầng lớp hưởng lương thấp. Mạng lưới các cơ sở ăn uống công cộng được mở rộng và hoạt động có kết quả. Số xí nghiệp ăn uống công cộng tăng từ 1856 cái năm 1928 lên 17756 năm 1932. Đến năm đó, hơn 40% nhân dân thành phố, 70% công nhân (riêng trong các ngành công nghiệp chủ chốt lên tới 90% công nhân và 100% công nhân xây dựng) được phục vụ trong các xí nghiệp ăn uống công cộng. Đảng và Nhà nước xô-viết đánh giá cao công tác của ngành ăn uống công cộng và trực tiếp chỉ đạo việc cải tiến chất lượng phục vụ, giảm giá thành trong ngành này. Với tác phong phục vụ chu đáo, giá hạ, công tác của ngành ăn uống công cộng đã trở thành nét nổi bật trong sinh hoạt xã hội ở Liên Xô, phù hợp với nếp sống khẩn trương, lành mạnh của thời kỳ công nghiệp hóa.

Ngoài ra, Nhà nước xô-viết hết sức quan tâm đến việc phát triển công tác dịch vụ (do các tổ hợp tác và một phần do các cơ sở quốc doanh đảm nhiệm) và mở rộng các khoản phúc lợi vật chất và tinh thần cho người lao động, làm cho họ an tâm sản xuất.

Nhờ đó, tỷ trọng phần hàng hóa của công nhân viên chức mua tại thị trường tự do ngày càng giảm : từ 20,9% năm 1929 xuống 12,2% năm 1931.

Sau khi thực hiện chế độ cung cấp theo tem phiếu, một số cán bộ quản lý coi biện pháp này là lý tưởng. Họ cho rằng đã đến lúc chấm dứt sự tồn tại của các « phạm trù tư bản chủ nghĩa » như giá cả, tài chính, tín dụng, thương nghiệp. Những người đưa ra quan điểm xóa bỏ tiền tệ để chuyển sang chế độ trao đổi sản phẩm trực tiếp khẳng định rằng, tiền tệ khi đó chỉ là phương tiện tính toán và có thể thay thế chúng bằng những hình thức khác. Nhiều xí nghiệp thực hiện việc trả lương bằng hiện vật. Giữa các xí nghiệp và các cơ quan kinh tế khác cũng có hiện tượng trao đổi sản phẩm trực tiếp cho nhau, ví dụ hợp tác xã của nhà máy Đờ-nhi-ép-pê-tơ-rốp-xki đổi nhiên liệu lấy thực phẩm cho quầy giao dịch của tơ-rớt xây dựng Ka-men-xki, nhà máy « Búa liềm » ở Mát-xcơ-va đổi sắt và dây đồng lấy quần áo may sẵn và đồ điện, v.v..

Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô và Hội đồng dân ủy Liên Xô đã kịp thời ngăn chặn xu hướng lệch lạc nói trên. Hàng loạt nghị quyết của Ủy ban trung ương Đảng, Hội đồng dân ủy và Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao đã phê phán các quan điểm « tả » khuynh trên đây về vai trò thương nghiệp, giá cả và tài chính trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng cho đó là một biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh mưu toan phá vỡ chế độ hạch toán kinh tế, gây thiệt

hại ghê gớm cho tài sản xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước đã ban hành các biện pháp nghiêm khắc để xóa bỏ các hợp đồng, giao ước trao đổi sản phẩm giữa các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế. Nhà nước cũng đưa ra các hình thức kỷ luật (kể cả việc truy tố trước tòa án) đối với những cán bộ lãnh đạo cơ quan vi phạm các quy tắc đã được quy định về mua bán, giao nộp sản phẩm.

Nghị quyết Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô họp tháng 9-1932 đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sản xuất hàng tiêu dùng và đề ra các biện pháp để tăng nhanh sản xuất các hàng hóa đó. Đồng thời, nghị quyết cũng quy định các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt việc giữ lại các sản phẩm để tiêu dùng nội bộ. Nhờ vậy, quỹ hàng hóa ngoài thị trường năm 1932 so với năm 1931 có giảm được 16%. Dự trữ Nhà nước về bột mì năm đó cũng tăng được 38%, bơ thảo mộc tăng 8%.

Sau hai năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, nhờ các biện pháp tích cực đã nói trong các phần trước, sản xuất hàng tiêu dùng đã tăng lên rõ rệt. Nhà nước có điều kiện hạ giá hàng trong thương nghiệp bán giá cao và chuẩn bị để từng bước xóa bỏ chế độ cung cấp theo tem phiếu.

Nghị quyết Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô đã dự kiến « xóa bỏ hệ thống tem phiếu về bánh mì và một số loại hàng hóa khác, chuyển sang chế độ bán tự do bánh mì ở mọi nơi theo

giá Nhà nước quy định thống nhất». Đồng thời nghị quyết cũng nêu rõ khả năng giảm giá bánh mì và một số loại hàng công nghiệp khác, nhằm nâng cao đời sống vật chất cho công nhân viên chức và những người lao động khác.

Từ 1-1-1935, chế độ bán bánh mì theo tem phiếu được bãi bỏ. Tem phiếu cũng bãi bỏ từ tháng 11-1935 đối với nhiều loại lương thực khác và đến 1-1-1936 thì tất cả các mặt hàng đều được bán tự do theo giá thống nhất.

Việc xóa bỏ chế độ cung cấp theo tem phiếu đã tăng cường vai trò của tiền lương trong việc thực hiện chức năng kích thích tăng năng suất lao động, vì thực hiện cung cấp theo tem phiếu không thể áp dụng triệt để nguyên tắc phân phối theo lao động.

*Chương V*

# CÔNG TÁC PHÂN PHỐI LƯU THÔNG GÓP PHẦN KHẮC PHỤC CÁC KHÓ KHĂN TRONG NỀN KINH TẾ THỜI KỲ TRONG VÀ SAU CUỘC CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC VĨ ĐẠI (1941 — 1947)

## 1 Nền kinh tế Liên Xô trong những năm chiến tranh.

Ngày 22-6-1941, phát-xít Đức huy động 190 sư đoàn mở cuộc tấn công vào Liên Xô trên ba hướng chủ yếu : 1) từ đông Phổ qua vùng biển Ban-tích nhằm tới Lê-nin-grát; 2) từ vùng đông bắc Vác-sa-va nhằm tới Min-xcơ, Xmô-len-xcơ và Mát-xcơ-va; 3) từ vùng Li-u-blin nhằm tới Gi-tơ-mia, Ki-ép và sau đó tới Đôn-bát.

Bọn xâm lược đã phản bội bản hiệp ước không xâm phạm ký kết trước đó với Liên Xô. Lợi dụng ưu thế bất ngờ và nguồn tài nguyên to lớn của những vùng đã chiếm được ở Tây Âu, phát-xít Đức hy vọng dùng sức mạnh áp đảo để đè bẹp Liên Xô trong một « cuộc chiến tranh chớp nhoáng ».

Đến đầu tháng 7-1941, toàn bộ Lít-va, phần lớn Lát-vi-a, miền tây Bê-lô-rút-xi-a, một phần phía tây U-cra-i-na đã bị chiếm đóng. Tháng 8-1941, Lê-nin-grát bị bao

vây, Ô-đét-xa bị chiếm. Tháng 9-1941, Hồng quân rút khỏi Ki-ép, và cùng thời gian đó 80 sư đoàn quân phát-xít tiến về hướng Mát-xcơ-va.

Hầu hết vùng châu Âu của Liên Xô — nơi tập trung phần lớn các cơ sở công nghiệp, một trong những nguồn cung cấp chủ yếu các loại nguyên liệu và lương thực — đã trở thành chiến trường. Tính riêng trong nửa năm đầu của cuộc chiến tranh, gần 1500 xí nghiệp công nghiệp lớn, có ý nghĩa quan trọng bậc nhất về quốc phòng phải di chuyển từ phía tây sang phía đông Liên Xô.

Toàn bộ nền kinh tế quốc dân đã được tổ chức lại để phục vụ chiến đấu. Trong một thời gian ngắn, phải trang bị cho hàng triệu binh sĩ và nhân viên quốc phòng mới động viên. Những nhiệm vụ đó đòi hỏi phải chi tiêu những khoản tiền rất lớn: chỉ trong 6 tháng cuối năm 1941, ngân sách đã phải chi 20,6 tỷ rúp (tức là mỗi ngày 288 triệu rúp). Thêm vào đó, hàng ngàn xí nghiệp bị tàn phá, hàng ngàn nông trang tập thể bị cướp bóc. Nhiều xí nghiệp ngừng sản xuất, hoặc chuyển sang sản xuất súng đạn. Nền kinh tế quốc dân đã phải đương đầu và vượt qua tất cả những thiệt hại và khó khăn ghê gớm đó.

Cụ thể hơn, đó là khó khăn đối với hệ thống ngân sách nhà nước: trong 3 năm rưỡi chiến tranh, tổng số chi phí cho chiến tranh lên tới 420 tỷ rúp tính theo dự toán của Bộ dân ủy quốc phòng, ngoài ra còn 30 tỷ rúp chi cho các khoản trợ cấp thương binh và gia đình liệt sĩ. Trong khi đó, nguồn thu chủ yếu là thu quốc doanh lại giảm gần 40% vì khối lượng lưu chuyển hàng hóa giảm xuống. Trong thời kỳ cuối cuộc chiến tranh, những chi phí càng tăng nhanh: 6 tháng đầu năm 1945 đã chi 128,2 tỷ rúp. Khoản chi lớn nhất khi đó là để dùng cho

việc ổn định và khôi phục sản xuất những vùng mới được giải phóng: ngay trong năm 1944 đã chi 16 triệu rúp.

Đó cũng là khó khăn đối với hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Quỹ tiêu dùng từ tỷ trọng 74% trong tổng thu nhập quốc dân năm 1940 đã giảm xuống 67% năm 1942, sản lượng nông sản hàng hóa giảm sút ghê gớm (47% diện tích gieo trồng bị chiếm đóng, 45% đàn gia súc bị thiệt hại).

Đó còn là khó khăn đối với hệ thống tiền tệ Liên Xô: trong 3 năm chiến tranh, khối lượng tiền giấy trong lưu thông tăng lên 2,4 lần. Ngoài ra, ở những vùng bị chiếm, phát-xít Đức đã cho lưu hành giấy bạc xô-viết giả.

Trong những năm chiến tranh, sản lượng công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm giảm sút không những vì các nhà máy bị phá hoại, phải sơ tán hoặc chuyển sang sản xuất phục vụ quốc phòng mà còn do nhiều yếu tố khác:

— Nguyên liệu thiếu vì sản xuất nông nghiệp sút kém. Cho đến năm 1945, sản lượng nông nghiệp nói chung chỉ bằng 50% năm 1940:

| | 1940 | 1945 |
|---|---|---|
| Ngũ cốc (tỷ pút) | 6,0 | 2,9 |
| Mía (triệu tấn) | 18,0 | 5,5 |
| Bông (triệu tấn) | 2,24 | 1,16 |
| Thịt và mỡ (triệu tấn) | 4,7 | 2,6 |
| Sữa (triệu tấn) | 33,6 | 26,4 |

— Năng suất lao động giảm vì số công nhân khỏe mạnh, lành nghề ở các nhà máy, nông trường phải ra

tiền tuyến, thay cho họ là phụ nữ và những người không quen việc. Tiền lương và các chi phí khác trong giá thành lại tăng do nhu cầu chiến tranh. Năng suất bình quân một công nhân mỏ than là 43 tấn một tháng năm 1941, năm 1942: 36 tấn và năm 1943 :29,2 tấn. Chỉ trong những năm gần kết thúc chiến tranh,do kết quả của công tác dạy nghề, năng suất mới tăng dần.

Năng suất lao động ảnh hưởng trực tiếp tới giá bán buôn xí nghiệp : năm 1942 giá bán buôn sản phẩm ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm bằng 120% so với năm 1940.

**2. Công tác phân phối lưu thông trong thời kỳ chiến tranh.**

Chiến tranh làm đảo lộn toàn bộ đời sống kinh tế — xã hội Liên Xô. Những người lao động ở hậu phương ngày đêm sản xuất vì tiền tuyến. Đây cũng là nơi tiếp nhận những nhà máy, xí nghiệp từ phía tây di chuyển tới, và để cho các nhà máy, xí nghiệp này có thể tiếp tục sản xuất thì phải làm rất nhiều việc: xây dựng cơ sở hạ tầng mới, thiết lập những mối quan hệ mới với các cơ quan cung ứng vật tư, v.v..

Đến cuối năm 1942, việc cải tổ nền công nghiệp theo thời chiến đã hoàn thành. Tuy nhiên, điện và than thiếu nghiêm trọng. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô và Hội đồng quốc phòng nhà nước, các vùng mỏ than Cu-dơ-bát, Ca-ra-gan-đa được tăng cường hàng vạn lao động tình nguyện. Nhờ một loạt biện pháp khẩn cấp, mức sản xuất than tháng 12-1942 tăng gần 1/4 mức sản xuất tháng 5 năm đó. Nhiều nhà máy điện mới được xây dựng với công suất trên 1 triệu ki-lô-oát.

Trong 6 tháng đầu năm 1945, các xí nghiệp ở phía đông Liên Xô đã sản xuất được gấp 2 lần sản lượng công nghiệp sáu tháng đầu năm 1941. Các nông trang tập thể, nông trường quốc doanh, các vùng không bị chiếm trong năm 1942 đã gieo trồng được hơn năm 1940 gần 5 triệu héc-ta. Các tỉnh phía đông Liên Xô tăng diện tích ngũ cốc được 2,3 triệu héc-ta.

Nhờ sản xuất được ổn định dần, công tác phân phối mới có thể phát huy tác dụng, góp phần từng bước khắc phục những khó khăn về kinh tế do cuộc chiến tranh gây nên.

Thành tựu đáng kể trước hết thuộc về lĩnh vực tài chính — ngân hàng. Như ta biết, ngay từ những tháng đầu của chiến tranh, chi ngân sách tăng gấp hai lần trong khi thu quốc doanh — phần thu chủ yếu của ngân sách lại giảm đi hơn 1/3. Để bù vào những chỗ thiếu hụt, Nhà nước đã cho phép sử dụng khoản dự trữ ngân sách có đến ngày nổ ra chiến tranh, gồm 8,2 tỷ rúp. Ngoài ra, Nhà nước đã phải sử dụng những biện pháp đặc biệt như :

a) Thực hành tiết kiệm trên tất cả các lĩnh vực. Ngân sách nhà nước đã cắt giảm nhiều khoản chi chưa cấp bách. Tất cả các xí nghiệp đều hưởng ứng phong trào thi đua tăng năng suất lao động. Do năng suất lao động tăng, tổ chức sản xuất được cải tiến, cho nên giá thành sản phẩm năm 1941 hạ được 6,9%, năm 1942 hạ 5,9%. Giá thành sản phẩm của công nghiệp quốc phòng giảm xuống nhiều nhất, nhờ đó ngân sách nhà nước đã tiết kiệm được trên 40 tỷ rúp. Trong năm đầu, Nhà nước cũng giảm phần chi tiêu cho công tác văn hóa xã hội (từ 40,9 tỷ rúp năm 1940 xuống 30,3 tỷ rúp năm 1942).

b) Động viên toàn bộ các nguồn tiềm năng về tài chính cho nhu cầu kháng chiến.

Tất cả các dự trữ chưa sử dụng tới của các xí nghiệp, tổ chức đều được động viên vào ngân sách. Việc trích quỹ giám đốc xí nghiệp tạm ngừng, số dư của quỹ đó từ trước chưa sử dụng đến phải nộp vào ngân sách. Các khoản vốn lưu động, vốn đầu tư cơ bản, vốn khấu hao chưa sử dụng phải nộp vào ngân sách.

Nguồn thu quan trọng khác là các khoản quyên góp của nhân dân, các nông trang tập thể và hợp tác xã. Trong ba năm chiến tranh, nhân dân và các tổ chức tập thể đã quyên góp được 16 tỷ rúp.

Nhân dân còn đóng góp tiền của cho kháng chiến bằng việc nộp thuế. Hồi đầu chiến tranh, Nhà nước thu thêm khoản phụ thu vào thuế thu nhập và thuế nông nghiệp, sau này đổi thành thuế quốc phòng. Thu nhập về khoản thuế nầy vượt tất cả các khoản thuế thu thời kỳ trước chiến tranh.

Chiến tranh đã làm cho giá nông sản cao lên, hàng công nghiệp thiếu hụt, do đó nông dân có nhiều tiền mặt nhàn rỗi. Tình hình này gây ra nhiều hậu quả tiêu cực, trước hết là công tác thu mua nông sản gặp khó khăn. Do đó Nhà nước đã sử dụng thuế nông nghiệp làm công cụ điều tiết thu nhập. Thuế phụ thu quốc phòng tính thêm vào thuế nông nghiệp được thực hiện từ 3-9-1941 và bằng 100% mức thuế. Các hộ nông trang viên hoặc nông dân có người nhà là quân nhân thì được miễn giảm (50% nếu có một người trong quân đội, miễn hoàn toàn nếu có từ hai người trở lên).

Cùng thời gian đó, Nhà nước đã thực hiện thuế phụ thu vào thuế thu nhập. Đối tượng chịu thuế được chia làm hai loại : 1) công nhân viên chức ; 2) những

người khác. Công nhân viên chức có mức lương từ 300 đến 500 rúp hàng tháng phải nộp thuế phụ thu bằng 50% thuế thu nhập, từ 500 đến 600 rúp — bằng 75%, trên 600 rúp — bằng 100%. Những công nhân viên chức có mức lương dưới 300 rúp thì được miễn. Riêng những người trong tuổi động viên, nhưng chưa động viên hoặc được miễn động viên phải nộp thuế suất cao hơn.

Từ năm 1942, các loại phụ thu quốc phòng được thay bằng thuế quốc phòng đánh vào tất cả các công dân (từ 18 tuổi trở lên) ở thành thị và nông thôn, trừ các loại sau : những người hiện tại ngũ, những người mà gia đình đang được hưởng phụ cấp, thương binh và những viên chức đã về hưu không có thu nhập nào ngoài trợ cấp hưu trí. So với phụ thu, diện miễn giảm thuế quốc phòng hẹp hơn. Những người có mức lương hàng năm dưới 1800 rúp nộp 10 rúp một tháng và mức thuế tăng lên theo thu nhập cho tới mức cao nhất là nộp 225 rúp một tháng (nếu mức lương hàng năm là 24 ngàn rúp).

Thuế suất đối với nông trang viên vào khoảng từ 150 đến 500 rúp một năm, tính cho mỗi người trong hộ.

Trong những năm 1941 — 1942, thuế quốc phòng đã giúp cho ngân sách 72, 1 tỷ rúp. Ngoài khoản thuế này, từ năm 1941, còn thi hành chế độ thuế đối với những người góa vợ, góa chồng, độc thân và ít con. Loại thuế này vẫn còn duy trì sau khi chiến tranh kết thúc, vì đây là một loại thuế thu nhập đặc biệt nhằm động viên sự đóng góp của các công dân không phải chịu gánh nặng gia đình. Những người trong độ tuổi chịu thuế (nam từ 20 đến 50, nữ từ 20 đến 45) kể cả những người không có nguồn thu nhập

biệt lập, không có hoặc có dưới 3 con, phải đóng thuế này theo các mức tùy theo số con (không theo mức thu nhập). Ví dụ công nhân viên chức nộp :

6% tiền lương nếu không có con

1% tiền lương nếu có 1 con

0,5% tiền lương nếu có 2 con.

Đối với nông trang viên và những người làm ăn cá thể : hàng năm nộp 150 rúp nếu không con, 50 rúp nếu có 1 con và 25 rúp nếu có 2 con. Khoản thuế này được ngân sách dùng để trợ cấp cho các gia đình đông con và thực hiện các biện pháp bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Ví dụ năm 1945, thuế do những người không con hoặc ít con nộp được 3,4 tỷ rúp thì trợ cấp cho các gia đình đông con hết 2,1 tỷ rúp, phần còn lại thì cho các biện pháp bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Từ trước năm 1943, thuế nông nghiệp vẫn được tính trên cơ sở định mức thu nhập quy định cho từng héc-ta gieo trồng hoặc từng đầu con gia súc. Trong thời kỳ chiến tranh, do giá nông sản lên cao nên định mức đó trở nên lạc hậu (ít hơn thực tế từ 7 đến 10 lần). Ví dụ định mức thu nhập quy định cho 1 ha gieo trồng rau là 3915 rúp, nhưng thực tế có thể thu được trên 32 ngàn rúp, định mức thu nhập cho 1 đầu lợn là 323 rúp, thực tế khoảng 4,5 ngàn rúp. Vì thế, tháng 6-1943 Đoàn Chủ tịch Xô-viết tối cao Liên Xô đã quyết định điều chỉnh định mức thu nhập lên gấp 3—4 lần. Sau khi điều chỉnh, khoản thu về thuế nông nghiệp tăng từ 2,2 tỷ rúp năm 1942 lên 5,6 tỷ năm 1945.

Ngoài những khoản động viên tài chính có tính chất bắt buộc như thế, ngân sách còn phải dựa vào các nguồn động viên tự nguyện của nhân dân, đó là quốc trái, quỹ bảo hiểm và quỹ tiết kiệm.

Ngay sau khi phát-xít Đức mở cuộc tấn công xâm lược, nhân dân Liên Xô đã có sáng kiến tổ chức quỹ quốc phòng để mọi người có thể tùy theo khả năng mà góp tiền hoặc vàng bạc, ngoại tệ, v.v. để phục vụ nhu cầu kháng chiến. Trong ba năm chiến tranh, quỹ quốc phòng đã thu được trên 16 tỷ rúp tiền mặt, 13 kg bạch kim, 131 kg vàng, 9159 kg bạc, 1,7 tỷ rúp tài sản quý và 15 triệu rúp ngoại tệ, 4,5 tỷ rúp quốc trái, 0,5 tỷ rúp tiền gửi tiết kiệm.

Nhà nước đã phát hành 4 loại quốc trái trong thời kỳ chiến tranh với thời hạn 20 năm. Dự tính sẽ thu tất cả 72 tỷ rúp, nhưng thực tế đã thu được 89,7 tỷ rúp vì nhân dân hưởng ứng sôi nổi (mỗi đợt quốc trái chỉ bán trong vòng 6 đến 10 ngày đã hết). Nhà nước tạm đình chỉ việc trả những món nợ quốc trái phát hành trước chiến tranh.

Ngoài quốc trái, Nhà nước còn sử dụng hình thức xổ số tiết kiệm và chủ yếu là tăng cường quỹ tiết kiệm. Năm đợt xổ số trong thời kỳ chiến tranh đã thu cho ngân sách 5 tỷ rúp. Quỹ tiết kiệm đã cải tiến thể thức gửi và rút tiền, mở rộng mạng lưới và tính đến 1-1-1946 số dư quỹ tiết kiệm lên tới 8,6 tỷ rúp. Theo quyết định của Đoàn Chủ tịch Xô-viết tối cao Liên Xô, từ ngày 9-4-1942, các khoản phụ cấp đền bù cho công nhân viên chức về những ngày nghỉ phép không dùng tới được gửi vào quỹ tiết kiệm và cho tới khi chiến tranh kết thúc mới tiếp tục thanh toán cho công nhân viên chức.

Nói chung, để thực hiện khẩu hiệu « Tất cả để chiến thắng phát-xít Đức », trong thời kỳ chiến tranh, nhân dân Liên Xô đã đóng góp cho ngân sách hơn 230 tỷ rúp, tức là trên 10% tổng số thu ngân sách. Ngoài ra, ngân sách còn được sử dụng các quỹ bảo hiểm cá nhân và tài sản của các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã.

Có thể thấy nỗ lực của ngành tài chính trong thời kỳ chiến tranh qua các số liệu sau (đơn vị: tỷ rúp)

| | 1940 | 1943 | 1944 | 1945 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng thu nhập | 180,2 | 204,4 | 268,7 | 302,0 |
| Trong đó | | | | |
| Thuế chu chuyển | 105,9 | 71,0 | 94,9 | 123,1 |
| Trích nộp lợi nhuận | 21,7 | 20,1 | 21,4 | 16,9 |
| Các quỹ bảo hiểm | 8,6 | 6,7 | 9,0 | 10,4 |
| Thuế do nhân dân đóng | 9,4 | 28,6 | 37,0 | 39,8 |
| Quốc trái, xổ số | 11,5 | 29,0 | 37,6 | 29,4 |
| Tổng chi | 174,4 | 210,0 | 264,0 | 298,6 |
| Trong đó | | | | |
| Chi quốc phòng | 56,8 | 125,0 | 137,8 | 128,2 |
| Kinh tế quốc dân | 58,3 | 33,1 | 53,7 | 74,4 |
| Văn hóa — xã hội | 40,9 | 37,7 | 51,3 | 62,7 |

Do ngân sách trong thời kỳ khó khăn nhất vẫn không bội chi lớn và từ năm 1944 đã bắt đầu bội thu, nên nó đã hỗ trợ cho các biện pháp khác như giá cả, thương nghiệp phát huy được tác dụng.

Trong thực tế, để hoàn thành được nhiệm vụ phục vụ sản xuất và chiến đấu, công tác thương nghiệp và giá cả đã phải khắc phục không ít khó khăn do chiến tranh gây nên.

Sản xuất hàng tiêu dùng đã giảm sút, quỹ hàng hóa cho thị trường lại phải chia sẻ cho các nhu cầu quốc phòng, cho nên lực lượng trong tay ngành thương

nghiệp không còn nhiều. Ví dụ : năm 1942, quỹ thị trường về thịt và các sản phẩm từ thịt chỉ còn dưới 1/1 (năm 1940 : 43%) tổng quỹ hàng hóa xã hội, về giầy dép : 27% (năm 1940 : 79%), vải bông : 9% (năm 1940 : 46%).

Con đường tất yếu phải chọn là phân phối theo định lượng. Mát-xcơ-va và Lê-nin-grát bắt đầu chuyển sang chế độ cung cấp mới từ tháng 7-1941. Các mặt hàng cung cấp khi đó có : bánh mì, bột mì, mì ống, đường, bánh kẹo, mỡ, thịt và sản phẩm từ thịt, cá ; hàng công nghệ phẩm có : vải bông, vải lanh, lụa, hàng may mặc, hàng đan, bít tất, giầy da, xà phòng. Việc bán hàng theo tem phiếu đòi hỏi nhiều công sức : phải có một bộ máy khá lớn chuẩn bị tem phiếu, cấp phát và thanh toán. Vì vậy, cho tới tháng 8-1941, chế độ tem phiếu mới được thực hiện cho tất cả các thành phố ở Liên Xô và đến 1942, mới thực hiện cho công nhân viên chức thuộc các xí nghiệp công nghiệp lớn, nông trường quốc doanh, cơ quan trung ương đóng ở các vùng nông thôn.

Trên cơ sở kinh nghiệm bán hàng theo tem phiếu những năm 1929 — 1934, công tác cấp phát trong thời kỳ này được tổ chức chu đáo và chỉ đạo thống nhất.

Các đối tượng được cấp tem phiếu chia làm 4 loại :

1. Công nhân
2. Viên chức
3. Những người ăn theo
4. Trẻ em (dưới 12 tuổi).

Trong từng loại lại chia làm nhiều nhóm. Ví dụ, tiêu chuẩn cấp bánh mì, đường, bánh kẹo năm 1941 như sau :

| | Bánh mì (gam/ngày) | Đường (bánh kẹo) (gam/tháng) |
|---|---|---|
| Công nhân loại 1 | 800 | 800 |
| loại 2 | 600 | 600 |
| Viên chức loại 1 | 500 | 600 |
| loại 2 | 400 | 600 |
| Người ăn theo | 400 | 400 |
| Trẻ em | 400 | 400 |

Tùy theo khả năng, định mức trên có tăng hoặc giảm từng năm.

Chế độ bán theo tem phiếu thời kỳ 1941 — 1945 khác với thời kỳ 1929 — 1934 ở những điểm sau :

1. Các định mức không xây dựng trên cơ sở bình quân, mà thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Những người được hưởng mức cung cấp cao hơn là những người thuộc các ngành nghề quan trọng, hoặc đòi hỏi lao động nặng nhọc, lao động giỏi, tích cực. Ngoài ra, người ta còn áp dụng chế độ thưởng phạt, ví dụ trong ngành đánh cá hoặc khai thác gỗ, người nào trong ngày đạt hoặc vượt mức năng suất thì được thưởng 100 gam ngoài tiêu chuẩn, ngược lại nếu hụt mức năng suất sẽ bị phạt bớt tiêu chuẩn 100 gam. Đối với những kẻ bỏ việc, hoặc bị tòa án xử phạt thì chỉ được hưởng mỗi ngày 100 gam, v.v..

2. Toàn bộ chế độ bán hàng theo tem phiếu, kể cả các định mức tiêu chuẩn, đều do Hội đồng bộ trưởng dân ủy Liên Xô quyết định, không có các mức tiêu chuẩn riêng của Mát-xcơ-va, Lê-nin-grát, Tam-bốp, v.v. như trong thời kỳ 1928 — 1935.

Tem bánh mì được in theo mẫu thống nhất và có giá trị một ngày (có thể mua trước một ngày).

Đối với công nghệ phẩm, người ta không cấp tem phiếu theo từng mặt hàng mà cấp chung một số « tem mua hàng công nghiệp » theo tiêu chuẩn sau :

| | |
|---|---|
| Công nhân và cán bộ nhân viên kỹ thuật | 125 tem |
| Viên chức | 100 tem |
| Người ăn theo (kể cả trẻ em) và học sinh | 80 tem |

Người được cấp tem mua hàng công nghiệp có thể tùy ý lựa chọn trong cửa hàng thứ hàng phù hợp với sở thích và khả năng trả tem. Ví dụ mua một đôi giày da người lớn, ngoài việc trả tiền phải trả thêm 50 tem. Tem mua hàng có giá trị từ 6 đến 9 tháng.

Trong thời kỳ chiến tranh, có tới 76,8 triệu người trong diện cung cấp bánh mì và các loại thực phẩm, 60 triệu người được cung cấp tem mua hàng công nghiệp. Việc tính toán cân đối yêu cầu và khả năng cung cấp, xét duyệt danh sách, v.v. đòi hỏi khá nhiều lao động. Đến 1-1-1946, toàn Liên Xô có 3.100 phòng tem phiếu với biên chế 14 ngàn người. Ngoài ra, hằng năm Nhà nước phải sử dụng tới nửa triệu người làm công tác tem phiếu trực tiếp cho nhân dân. Hệ thống các cơ quan kiểm tra có 1900 phòng kiểm tra thanh toán với 12 ngàn nhân viên.

Trong thời kỳ chiến tranh, Nhà nước xô-viết còn quyết định thành lập hệ thống các phòng cung cấp cho công nhân trực thuộc giám đốc xí nghiệp, làm nhiệm vụ tổ chức việc cung cấp hàng hóa trong và ngoài tiêu chuẩn định lượng cho công nhân xí nghiệp và gia đình họ. Mỗi bộ thành lập cục cung cấp cho công nhân để chỉ đạo và điều hành các phòng cung cấp của các xí nghiệp thuộc bộ. Phòng cung cấp cho công nhân là một đơn vị hạch toán kinh tế, có bảng cân đối tài sản, có tài khoản tại ngân hàng và được vay vốn ngân hàng. Cho tới thời

kỳ kết thúc chiến tranh (1945), có 7720 phòng cung cấp đảm nhiệm 27,5% tổng lưu chuyển hàng hóa của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã.

Công nhân viên chức trong thời kỳ chiến tranh còn được cung cấp qua hệ thống ăn uống công cộng. Tới 1-1-1945, số nhà ăn tập thể tăng từ 27,3 ngàn (năm 1941) tới 41,8 ngàn. Công tác phục vụ ăn uống công cộng thời kỳ này không chỉ tập trung ở các thành phố lớn mà phát triển đều ra nông thôn, nhất là các vùng phía đông. Ví dụ: doanh thu ăn uống công cộng ở U-ran năm 1944 tăng 164% so với năm 1940, ở tây Xi-bia tăng 104%, ở trung Pô-vôn-gie tăng 94%.

Bắt đầu từ năm 1944, Nhà nước cho phép Bộ dân ủy nội thương mở hệ thống thương nghiệp giá cao để bán cho người tiêu dùng những loại hàng ngoài diện cung cấp theo định lượng. Ở các cửa hàng này, có thể mua không hạn chế lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ theo giá cao hơn giá cung cấp từ 2 đến 10 lần.

Càng về những năm gần kết thúc chiến tranh, mạng lưới các cửa hàng bán theo giá thương mại càng mở rộng và tồn tại cho đến năm 1947. Doanh số của các cửa hàng này năm 1944 là 0,6 tỷ rúp, năm 1945: 1,65 tỷ và 1946: trên 6,6 tỷ.

Nhờ công tác thương nghiệp và cung cấp được tổ chức tốt, cho nên giá cả không có biến động lớn, trừ giá nông sản có tăng. Chỉ số giá bán lẻ tại thị trường có tổ chức tháng 4-1942 là 156% so với năm 1941, trong đó hàng lương thực, thực phẩm 174,5%, hàng hóa khác: 126,4%. Thực ra, giá thực phẩm lên cao chủ yếu vì giá rượu vốt-ka tăng lên 5 lần, các loại hàng khác chỉ tăng khoảng 12%.

Sau đó, năm 1944, khi hệ thống thương nghiệp giá cao được tổ chức thì chỉ số giá bán lẻ tại thị trường

có tổ chức là 220% so với năm 1940. Trên thị trường nông trang, giá hàng lên cao trong suốt thời kỳ chiến tranh. Ví dụ: năm 1943 sản phẩm trồng trọt tăng giá 12,6 lần so với năm 1940, sản phẩm chăn nuôi tăng 13,2 lần. Cụ thể là:

| | 6-1941 | 6-1942 | 6-1943 |
|---|---|---|---|
| Tính chung hàng hóa tại thị trường nông trang | 100 | 854 | 1873 |
| — bánh mì, bột mì | 100 | 921 | 2321 |
| — khoai tây | 100 | 1121 | 2640 |
| — rau | 100 | 711 | 2138 |
| — thịt | 100 | 769 | 1278 |
| — sữa | 100 | 1160 | 1875 |

Vì giao thông vận tải khó khăn, nên trong thời kỳ chiến tranh, giá giữa các vùng chênh lệch nhau rất lớn. Ví dụ: giá khoai tây ngày 15-6-1943 ở nơi đắt nhất là 300 rúp/kg, nơi rẻ nhất là 14 rúp/kg, tức rẻ gấp 21,4 lần. Sữa nơi đắt nhất: 162 rúp/lít, nơi rẻ nhất 7 rúp/lít: gấp 23,1 lần.

Qua năm 1944, tình hình giá cả có nhiều chuyển biến tốt. Như ta biết, năm 1944 ngân sách nhà nước bội thu; lưu chuyển hàng hóa bán buôn, bán lẻ đều tăng; giá bán lẻ trong hệ thống thương nghiệp giá cao được giảm xuống hai lần trong thời kỳ 1944—1945, do đó kéo giá trên thị trường tự do hạ xuống. Nếu lấy giá bình quân năm 1940 là 100, thì giá tháng 1-1941 là 103, năm 1942: 268, năm 1943: 1440, năm 1944: 1317 và 1-1945: 754 (tháng 11-1945: 417).

### 3. Những vấn đề kinh tế sau khi chiến tranh kết thúc.

Ngày 8-5-1945, phát-xít Đức đầu hàng không điều kiện và đến 2-9-1945 đến lượt Nhật cũng xin đầu hàng. Thực ra ngay từ năm 1944, nhiều vùng rộng lớn của Liên Xô đã được giải phóng, Nhà nước đã dành 23 tỷ rúp vào đầu tư cơ bản, để xây dựng lại và đến năm 1945 dự tính sẽ chi 40,1 tỷ rúp vào đầu tư cơ bản.

Chiến tranh kết thúc, công cuộc kiến thiết lại đất nước bắt đầu trong điều kiện hết sức khó khăn. Sau hơn 40 tháng chiến tranh, Liên Xô phải chịu những tổn thất to lớn mà chưa nước nào phải trải qua. Theo số liệu của Ủy ban nhà nước điều tra tội ác chiến tranh của phát-xít Đức tại Liên Xô, tổn thất về tài sản vật chất lên tới 679 tỷ rúp (tính theo giá năm 1941), trong đó xí nghiệp và cơ quan nhà nước: 287 tỷ, nông trang tập thể: 181 tỷ rúp, công đoàn và các đoàn thể khác : 19 tỷ rúp, nhân dân: 192 tỷ rúp. Trong số thiệt hại trên chưa tính đến những tổn thất do chiến tranh làm chậm hoặc ngừng hoạt động sản xuất của các xí nghiệp, cơ quan, chưa tính đến tài sản và lương thực bị phát-xít Đức cướp về nước. Bọn phát-xít đã phá hủy và cướp bóc 1710 thành phố, 70 ngàn thôn xã, hơn 6 triệu ngôi nhà, 31850 xí nghiệp công nghiệp, 98 ngàn nông trang tập thể, 1876 nông trường quốc doanh, 2890 trạm máy kéo, 4100 ga xe lửa, v.v... Tính chung lại, những tổn thất vật chất kể cả thiệt hại do ngừng việc lên tới 2.600 tỷ rúp. Những tổn thất đó làm chậm quá trình tiến lên chủ nghĩa cộng sản của Liên Xô ít nhất là 10 năm.

Nhưng Đảng và nhân dân Liên Xô quyết tâm xây dựng lại đất nước trong một thời gian ngắn, và sau đó tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Quá trình chuyển hướng nền kinh tế quốc dân từ thời chiến sang thời bình tuy khó khăn phức tạp, nhưng đến năm 1946 đã được hoàn thành về căn bản. Tuy nhiên, năm 1946, các vùng phía tây Liên Xô bị nạn hạn hán với mức độ nghiêm trọng hiếm có. Sản lượng ngũ cốc từ 47,3 triệu tấn năm 1945 giảm xuống 39,6 triệu tấn năm 1946.

Tình hình quốc tế đòi hỏi Liên Xô phải chóng khôi phục nền kinh tế quốc dân và xây dựng tiềm lực kinh tế quốc phòng mạnh mẽ. Biểu hiện quyết tâm đó, Xô-viết tối cao Liên Xô họp tháng 3-1946 đã thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946-1950) với nhiệm vụ « khôi phục những vùng bị chiến tranh tàn phá, khôi phục mức sản xuất công nghiệp và nông nghiệp trước chiến tranh và sau đó vượt xa mức đó ». Vốn đầu tư cơ bản vào việc khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân dự kiến lên tới 250,3 tỷ rúp (theo giá dự toán năm 1945), tức là gấp 5 lần kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, 2 lần kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Giá trị các công trình đưa vào sản xuất trong kế hoạch 5 năm này sẽ là 234 tỷ rúp. Dự tính sẽ xây dựng mới và khôi phục 6900 xí nghiệp, trong đó có 3200 xí nghiệp trong vùng bị chiến tranh tàn phá. Tài sản cố định năm 1950 dự tính sẽ lên tới 1130 tỷ rúp tức là hơn thời kỳ trước chiến tranh 8%. Sản lượng công nghiệp dự tính sẽ tăng 48%, sản lượng nông nghiệp tăng 27%, vận tải hàng hóa tăng 36%, lưu chuyển hàng hóa tăng 28% so với mức năm 1940. Thu nhập quốc dân tăng 38% so với năm 1940.

Kế hoạch cũng dự kiến sẽ nhanh chóng bình thường hóa đời sống kinh tế xã hội : xóa bỏ chế độ cung cấp theo tem phiếu, thực hiện chế độ thương nghiệp bình thường theo giá thống nhất, bãi bỏ dần các hạn chế thi hành trong thời kỳ chiến tranh (công nhân viên chức tiếp tục được hưởng chế độ nghỉ phép hằng năm, được rút tiền gửi không hạn chế, được trả tiền quốc trái, v.v...).

Vì kế hoạch nhà nước có tính chất pháp lệnh, những nhiệm vụ dự kiến trong kế hoạch sẽ biến thành hiện thực, điều đó làm nhân dân phấn khởi, lao động quên mình để xây dựng lại đất nước. Năm 1950, sản xuất hàng tiêu dùng đã vượt mức năm 1940 là 23%. Tỷ trọng của nhóm B trong tổng sản lượng công nghiệp năm 1950 chiếm 31,2%, tăng hơn so với thời kỳ trong chiến tranh (1945 : 25,1%).

Quỹ hàng hóa dành cho thị trường cũng tăng lên đáng kể. Năm 1950, quỹ thị trường về hàng tiêu dùng không phải lương thực — thực phẩm tăng 30% so với năm 1940, trong đó vải tăng 47%, giầy dép : 39%, thịt và sản phẩm từ thịt : 38%, cá : 51%, bơ động vật : 59%, đường : 33%, v.v... Ngoài ra, ngành thương nghiệp cũng đẩy mạnh được giao lưu hàng hóa giữa các địa phương nhờ công tác giao thông vận tải được cải thiện. Các loại hàng phục vụ nhu cầu văn hóa, đời sống có giá trị cao bắt đầu xuất hiện trên thị trường. Ví dụ năm 1950, ngành thương nghiệp đã bán cho nhân dân 8,2 triệu đồng hồ, gần 1 triệu máy thu thanh, 0,5 triệu máy khâu.

Việc chuyển nền kinh tế quốc dân từ thời chiến sang thời bình không những đòi hỏi phải tổ chức lại nền sản xuất xã hội, mà còn phải tổ chức lại cả công

tác phân phối lưu thông. Phải sớm thực hiện công tác thương nghiệp bình thường ban hàng theo giá thống nhất. Tuy nhiên, để làm điều đó phải có hàng loạt công tác chuẩn bị.

Trong năm 1946, Nhà nước đã hạ giá thương mại hai lần : giá thịt bằng 1/2 trước, giá đường cũng giảm xuống 3 lần, giá bơ động vật giảm 34%, cá giảm 46%, các loại hàng không phải lương thực thực phẩm bình quân giảm 37%. Đồng thời Nhà nước cũng nâng giá cung cấp các loại hàng bán theo định lượng đi đôi với việc trợ cấp bù giá cho công nhân viên chức theo các mức sau :

— công nhân viên chức có mức lương hằng tháng dưới 300 rúp được trợ cấp thêm 100 rúp một tháng ;

— từ 300 đến 500 rúp cũng được trợ cấp 100 rúp ;

— từ 500 đến 700 rúp được trợ cấp 90 rúp ;

— trên 700 rúp được trợ cấp 80 rúp.

Học sinh các trường đại học và cao đẳng được trợ cấp thêm 80 rúp, học sinh trung học chuyên nghiệp : 60 rúp.

Đồng thời cũng miễn giảm thuế thu nhập cho những công nhân viên chức có mức lương từ 150 đến 260 rúp. Trong quý 4 năm 1946, Nhà nước đã chi 8,6 tỷ rúp cho khoản trợ cấp bù giá.

Với những biện pháp tích cực trên đây, Nhà nước đã tạo ra điều kiện cần thiết để thực hiện những biện pháp quan trọng hơn : cải cách tiền tệ, cải cách giá cả và xóa bỏ chế độ tem phiếu. Kế hoạch 5 năm lần thứ tư dự kiến thực hiện các biện pháp ấy trong năm 1946. Nhưng như ta biết, năm 1946 sản xuất nông nghiệp sút kém do hạn hán nặng, vì vậy Đoàn chủ tịch Xô-viết tối

cao Liên Xô buộc phải ra quyết định hoãn việc bãi bỏ chế độ tem phiếu qua năm 1947.

Sản lượng công nghiệp năm 1947 đã đạt được mức năm 1940. Ngân sách bội thu ngày một tăng, năm 1945 : 3,4 tỷ, năm 1946 : 17,9 tỷ và năm 1947 : 24 tỷ rúp.

Ngày 14-12-1947, Hội đồng bộ trưởng Liên Xô và Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô đã ra quyết định « Về cuộc cải cách tiền tệ và bãi bỏ chế độ tem phiếu đối với hàng lương thực và hàng công nghiệp». Trong vòng một tuần lễ, từ ngày 16 đến 22 tháng 12-1947, trên toàn đất nước Liên Xô (trừ những vùng hẻo lánh, thời hạn có kéo dài tới 2 tuần) đã tiến hành đổi tiền cũ sang tiền mới. Đồng thời với việc phát hành tiền mới, người ta đã xác định lại số dư tiền gửi ngân hàng và tiền gửi tiết kiệm của nhân dân, tài khoản của các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã, nông trang tập thể, v.v. tại ngân hàng. Các khoản nợ quốc trái phát hành năm 1938 cũng được tính lại theo tiền mới.

Tỷ lệ đổi tiền mặt là 10 đồng tiền cũ bằng 1 đồng tiền mới. Các khoản phải chi trước ngày 16-12 nhưng chưa trả tiền cho người nhận (kể cả lương, tiền trợ cấp, tiền nhuận bút, tiền thu mua nông sản, v.v.) cũng được trả bằng tiền mới với tỷ lệ 1 : 10.

Để khuyến khích việc gửi tiền tiết kiệm, các số dư tiết kiệm đến ngày 16-12 được tính lại theo tỷ lệ ưu tiên. Ví dụ, những khoản tiền gửi có số dư dưới 3 ngàn rúp được chuyển ngang (1 : 1) sang đơn vị tiền mới, từ 3 ngàn tới 10 ngàn rúp thì phần số dư trên 3 ngàn chuyển sang tiền mới theo tỷ lệ 2 : 3. Những số dư trên 10 ngàn rúp tính theo tỷ lệ 1/2 v.v...

Các khoản tiền quốc trái cũng được tính lại theo đơn vị tiền mới với các tỷ lệ khác nhau căn cứ vào sức mua

của đồng rúp thời kỳ phát hành loại quốc trái đó. Ví dụ loại quốc trái phát hành năm 1938 (thời kỳ trước chiến tranh) được tính đổi theo tỷ lệ 1 : 5, các loại quốc trái khác được tính đổi theo tỷ lệ 1 : 3.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của các xí nghiệp, các nông trang tập thể, các hợp tác xã tiêu thụ được tính sang đơn vị tiền mới với tỷ lệ 4 : 5. Công nợ giữa các xí nghiệp, cơ quan, giữa Liên Xô với nước ngoài được chuyển ngang sang đơn vị tiền mới. Tiền lương công nhân viên chức, tiền trả công lao động cho các nông trang viên sau ngày đổi tiền vẫn được giữ nguyên số lượng cũ.

Đồng thời với cuộc đổi tiền, từ ngày 16-12-1947, chế độ bán hàng theo tem phiếu đã bị bãi bỏ và ngành thương nghiệp đã bán hàng theo giá thống nhất trên toàn Liên Xô. Giá thống nhất đối với hàng công nghiệp giảm hơn 3 lần so với giá thương mại trước đây. Đối với hàng lương thực, thực phẩm, giá mới bằng giá cung cấp thời kỳ trước khi cải cách tiền tệ. Riêng bánh mì và mì ống, giá mới hạ hơn giá cung cấp trước đây là 12% và 10%, tức là hạ hơn giá thương mại hơn 2,5 lần.

Như vậy, so với cuộc cải cách tiền tệ thời kỳ 1922—1924, cuộc cải cách tiền tệ năm 1947 có một số điểm khác biệt. Nền kinh tế quốc dân Liên Xô trong thời kỳ này đã lớn mạnh và thuần nhất, vì vậy thời hạn tiến hành cải cách có thể rút ngắn hơn trước, mặc dù quy mô của nó lại rộng lớn hơn rất nhiều. Đồng thời với cải cách tiền tệ người ta đã thực hiện cả cải cách giá cả, tổ chức lại phương thức mua bán của thương nghiệp.

Nhờ rút được một khối lượng đáng kể tiền thừa trong lưu thông, cuộc cải cách tiền tệ đã lành mạnh hóa nền kinh tế, ổn định giá trị của đồng rúp, ổn định

giá cả. Đồng thời, ngành công nghiệp đã được khôi phục với nhịp độ cao: đến năm 1948, công nghiệp Liên Xô đã đạt được mức sản xuất thời kỳ 1940. Do đó, từ năm 1947 đến năm 1950, Nhà nước đã 3 lần giảm giá hàng công nghiệp.

Tuy nhiên, trong những năm sau chiến tranh, lương thực và thực phẩm không đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, một phần vì nạn hạn hán năm 1946 đã làm cho sản lượng của các ngành trồng trọt và chăn nuôi bị giảm sút, nhưng một phần cũng vì công tác quản lý các nông trang tập thể còn nhiều thiếu sót. Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản (b) Liên Xô họp tháng 2-1947 đã đề ra hàng loạt biện pháp nhằm chấn chỉnh việc thi hành điều lệ trong các nông trang tập thể, ngăn chặn tình trạng lãng phí đất đai và tài sản công, xóa bỏ lối trả công lao động theo kiểu bình quân cho xã viên. Sau khi được thực hiện, các biện pháp mới trên đã có những hiệu quả tốt, tạo điều kiện cho nông nghiệp hoàn thành các nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ tư.

# KẾT LUẬN

V.I. Lê-nin thường khuyên chúng ta khi đánh giá những trào lưu tư tưởng, những học thuyết này nọ, phải luôn luôn nhớ tới câu châm ngôn la-tinh thời cổ đại « qui prodest » (cái này có lợi cho ai ?). Thực vậy, kết quả cuối cùng của mọi chính sách và biện pháp phân phối lưu thông là tình hình phân bố thu nhập của các tầng lớp dân cư. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, Lê-nin yêu cầu phải « phân phối một cách có lợi nhất cho sự củng cố Nhà nước của giai cấp vô sản ».

Nhà nước của giai cấp vô sản chỉ có thể tồn tại và vững mạnh trên cơ sở không ngừng phát triển khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa, không ngừng củng cố sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Trong thời kỳ quá độ ở Liên Xô, thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa tạm thời được tồn tại, nhưng mặt khác, Nhà nước xô-viết ra sức xây dựng và phát triển thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa ở tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, v.v.. Kết quả là cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trong những năm 20 và 30 đã kết thúc bằng sự toàn thắng của các lực lượng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước đã nắm tuyệt đại bộ phận tiền thông qua hệ thống tài chính — tín dụng và ngân hàng, nắm tuyệt đại bộ phận hàng thông qua hệ thống thương nghiệp bán buôn và bán lẻ của Nhà nước.

Bất kỳ ở đâu, lúc nào, quỹ hàng hóa tập trung, quỹ tiền mặt của ngân hàng bị suy giảm, thì ở đó, lúc ấy sẽ xuất hiện khó khăn trong công tác thu mua, quản lý thị trường, ở đó, lúc ấy sẽ phát sinh tệ nạn đầu cơ tích trữ và các hiện tượng tiêu cực khác. Vì vậy trong lĩnh vực phân phối lưu thông, nói « tập trung dân chủ » thì điều kiện đầu tiên là phải tập trung được đại bộ phận tiền và hàng trong tay Nhà nước.

Để củng cố khu vực kinh tế nhà nước thì điều quan trọng là phải chú ý đến nhân tố « con người » trong khu vực này. Trong lịch sử Liên Xô, đã có thời kỳ, tiền lương công nhân viên chức không đủ nuôi sống bản thân và gia đình họ. Khi đó, ngoài việc làm ở nhà máy, cơ quan, công nhân viên chức phải làm thêm bất kỳ việc gì để kiếm sống. Đảng đã chỉ rõ đó chính là nguyên nhân gây ra quá trình tha hóa giai cấp công nhân, nó cũng là cái cớ để bào chữa cho tệ nạn hối lộ. Phát triển kinh tế nhà nước phải đưa tới kết quả là thu nhập từ lao động trong khu vực nhà nước phải đủ nuôi sống người lao động và gia đình họ. Chỉ có điều đó mới gắn bó người lao động với kinh tế nhà nước, tạo cho họ sự quan tâm thiết thân đến lợi ích chung. Lê-nin đã nói : « Nếu người ta chú trọng hơn đến tôi, cho tôi mỗi ngày một phần tám cân bánh mì thì tôi xin hết sức bái tạ sự chú trọng đó. Chú trọng hơn trong chính sách trọng điểm cũng là chú trọng hơn trong lĩnh vực tiêu dùng »[1].

Điều quan trọng trong chính sách thu nhập không những chỉ là bảo đảm cho người lao động giỏi, tích cực có thu nhập cao hơn những người khác mà còn là

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977. t. 42, tr. 261.

làm cho thu nhập đó chủ yếu phải xuất phát từ nguồn gốc chính đáng là lao động của họ trong khu vực kinh tế quốc doanh. Có như vậy mới làm cho người lao động thấy được rõ ràng mối liên hệ trực tiếp giữa sự quan tâm của mình đến lợi ích chung với mức thu nhập hằng ngày của bản thân.

Cũng trong chính sách phân bố thu nhập, nhiệm vụ xác định và duy trì một quan hệ tỷ lệ hợp lý giữa thu nhập của công nhân và nông dân, cũng như giữa thu nhập của công nhân và các tầng lớp xã hội khác là điều có ý nghĩa chiến lược. Trong lịch sử Liên Xô, Đảng đã không ngừng đấu tranh chống các quan điểm sai trái về vấn đề này. Đảng đã phê phán trào lưu « công đoàn vô chính phủ » mưu toan đặt lợi ích có tính chất phường hội lên trên lợi ích chung của xã hội. Đảng đã kiên quyết chống các luận điểm mang màu sắc « tả », nhưng thực chất là cơ hội chủ nghĩa của Tơ-rốt-xki và đồng bọn đòi phân phối lại thu nhập của nông dân theo hướng tước đoạt hầu như toàn bộ sản phẩm thặng dư của nông dân để phục vụ công nghiệp hóa. Đảng đã lên án những kẻ biện hộ cho tầng lớp nép-man đòi bảo đảm cho loại này mãi mãi được hưởng các nguồn thu nhập không chính đáng.

Chính sách phân bố thu nhập đúng đắn của Đảng và Nhà nước xô-viết đã kích thích cao trào lao động xã hội chủ nghĩa ngày một phát triển, tạo nên một lối sống xã hội chủ nghĩa lành mạnh, một xã hội ổn định, trong đó công nhân, nông dân và trí thức xã hội chủ nghĩa thực sự là những người nắm giữ các giá trị tinh thần của xã hội, trong đó lao động chân chính không những là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu mà còn là phẩm chất cao quý được mọi người trong xã hội thừa nhận.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản Liên Xô không những là bộ tham mưu đề ra đường lối đúng đắn, mà còn là người lãnh đạo, người tổ chức thực hiện các đường lối đó. Lê-nin đã chỉ rõ: điểm mấu chốt của tình hình của con người là lựa chọn cán bộ, là kiểm tra việc chấp hành, do đó Đảng đã nêu ra khẩu hiệu « cán bộ quyết định tất cả ».

Đảng luôn luôn thấy trước và dự phòng những khó khăn sẽ gặp phải trong quá trình thực hiện các biện pháp phân phối lưu thông do sức mạnh của thói quen, tập quán cũ, do tàn dư của ý thức xã hội cũ: tư lợi, ích kỷ, hẹp hòi, v.v.. Để khắc phục những trở ngại đó, Đảng đã thực hiện nền nếp kỷ luật nghiêm minh, sáng suốt lựa chọn cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc chấp hành. Ngày nay, chúng ta có thể đọc lại những chỉ thị quý báu của Lê-nin và các nhà lãnh đạo khác của Đảng cộng sản Liên Xô không chỉ về những quan điểm lý luận mà cả về những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn thi hành các đường lối đã định.

Điều quan trọng là trong tất cả các vấn đề lớn trên đây, Đảng luôn luôn làm tròn trách nhiệm người lãnh đạo, người tổ chức mọi thắng lợi. Từ Đại hội này sang Đại hội khác, Đảng luôn luôn đấu tranh chống mọi biểu hiện của tư tưởng phi vô sản trong nội bộ Đảng. Qua những lần thanh lọc liên tiếp, Đảng đã ngày càng trong sạch và nâng cao uy tín của mình trước nhân dân lao động.

Đối với thực tiễn Việt Nam, những bài học kinh nghiệm của Đảng và nhân dân Liên Xô trong quá trình tổ chức công tác phân phối lưu thông thật là bổ ích. Do hậu quả của những cuộc chiến tranh xâm lược của các đế quốc Pháp, Mỹ và chủ nghĩa bành trướng Trung

Quốc, nền kinh tế nước ta đang trong tình trạng mất cân đối nghiêm trọng. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội Đảng lần thứ V đã nhận định «Sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng xã hội, một phần tiêu dùng xã hội phải dựa vào vay và viện trợ, nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư, tình hình giao thông vận tải đang rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi tài chính, giữa hàng và tiền, giữa xuất khẩu và nhập khẩu còn lớn. Thị trường và vật giá không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn, nhất là đời sống công nhân viên chức và nông dân những vùng bị thiên tai địch họa. Trong đời sống kinh tế văn hóa, trong nếp sống và an toàn xã hội có những biểu hiện tiêu cực kéo dài, trên một số mặt, trận địa xã hội chủ nghĩa bị những nhân tố tư bản chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa xâm lấn» [1].

Những hiện tượng nêu trên về đại thể cũng đã xuất hiện ở Liên Xô trong thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh đế quốc và nội chiến, và trong những thời kỳ khó khăn sau đó, một số nét tương tự cũng nảy sinh trở lại, tuy với mức độ có khác.

Xuất phát từ quan điểm mác - xít — lê-nin-nít về công tác phân phối lưu thông — «cần nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, thành thị và nông thôn, quốc doanh và tập thể, cá thể, trung ương, địa phương và

---

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nhà xuất bản Sự thật, 1982, t. 1, tr. 35.

cơ sở », Đảng ta cho rằng muốn ổn định đời sống, đẩy mạnh sản xuất, chuyển tốt tình hình kinh tế và xã hội, cần phải « thiết lập trật tự mới, xã hội chủ nghĩa trên mặt trận phân phối lưu thông », làm cho công tác phân phối lưu thông « nêu cao vai trò chủ động thúc đẩy sản xuất và phục vụ tiêu dùng », « tham gia đắc lực vào cuộc đấu tranh giữa hai con đường, mở rộng trận địa của chủ nghĩa xã hội, đẩy lùi trận địa tự phát tư bản chủ nghĩa, điều tiết bằng được thu nhập của các tầng lớp dân cư cho công bằng hợp lý » [1].

Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ của Lênin trong công tác phân phối lưu thông, Đảng ta đã xác định : để làm tốt được các nhiệm vụ trên « vấn đề có ý nghĩa quan trọng là tăng quỹ hàng hóa, tập trung cho được hàng hóa vào tay Nhà nước », « mở rộng và động viên các nguồn thu từ kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và các thành phần kinh tế khác, quản lý nghiêm ngặt thu chi tài chính. Nhà nước phải nắm tiền, làm tốt việc lưu thông tiền tệ. Cải tiến công tác tín dụng và thanh toán qua ngân hàng, thực hiện cân đối ngân sách và từng bước thu hẹp tiến tới chấm dứt bội chi tiền mặt » [2].

Nghị quyết của Đại hội Đảng cũng nêu rõ những biện pháp chủ yếu để Nhà nước nắm được tuyệt đại bộ phận tiền và hàng trong nền kinh tế quốc dân. Đó chính là « giữ nghiêm kỷ luật giao nộp sản phẩm cho Nhà nước », « nắm nguồn hàng của khu vực kinh tế tập thể và cá thể bằng thu thuế hiện vật, thu mua theo nghĩa vụ và qua hợp đồng hai chiều » [3], « nắm đại bộ phận bán buôn, chi phối bán lẻ... » [4]. Trong lịch sử

1. 4. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1982, t. 1, tr. 76, 78.

2, 3. Sách đã dẫn, t. 1: tr. 77.

kinh tế Liên Xô, Đảng và Nhà nước xô-viết cũng đã sử dụng những biện pháp tương tự nhằm bảo đảm cho nhà nước của giai cấp vô sản có thể giành được thế chủ động trong cuộc đấu tranh xóa bỏ các thế lực phi xã hội chủ nghĩa, tự phát.

Trong cuộc đấu tranh đó, vai trò quyết định là sức mạnh kinh tế của nhà nước chuyên chính vô sản. Nó thể hiện ở chỗ nhà nước nắm được trong tay những vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân: công nghiệp nặng, giao thông vận tải, ngân hàng, ngoại thương, v.v..

Ngay sau khi giành được chính quyền, Đảng ta cũng đã thực hiện những vấn đề có tính nguyên tắc đó. Vì vậy, mặc dù bị chiến tranh tàn phá, các cơ sở kinh tế quốc doanh của ta luôn luôn được củng cố và tăng cường để có thể thực hiện vai trò chủ đạo của nó đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sau khi thống nhất đất nước, trình độ phát triển của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền bắc và ở miền nam nước ta không đều nhau. Nghị quyết Đại hội V của Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định: « trong một thời gian nhất định, ở miền bắc có ba thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể và cá thể), ở miền nam còn năm thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, cá thể và tư bản tư nhân) » [1]. Nghị quyết cũng nêu rõ: « Nhà nước phải không ngừng củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh, hết sức nâng đỡ, khuyến khích và tăng cường kinh tế tập thể. Bằng những chính sách và các hình thức tổ chức sản xuất thích hợp, Nhà nước tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với các tổ chức kinh tế tập thể và cá thể, chú ý liên kết các thành phần kinh tế dưới sự lãnh đạo của nền kinh tế quốc doanh » [2].

---

1, 2. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1982, t. 1, tr. 67.

Đối với vấn đề quản lý ngoại thương, Đảng ta khẳng định « Chính sách của ta là Nhà nước độc quyền ngoại thương và trứng ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương ». Trước kia, ngay từ những năm nền ngoại thương Liên Xô mới được phục hồi (1921 — 1922), bọn cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh đã đả kích vào chính sách nhà nước độc quyền ngoại thương với âm mưu « làm suy yếu nền kinh tế xô-viết », bóp chết nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa mới ra đời. Trong thời gian sau đó, độc quyền của nhà nước về ngoại thương còn tiếp tục bị tấn công từ nhiều phía: những phần tử đầu cơ buôn lậu muốn vượt qua sự kiểm soát của nhà nước để tiến hành phá hoại kinh tế, bọn tư bản nước ngoài muốn lợi dụng khó khăn của Nhà nước xô-viết để buộc nhân dân Liên Xô phải từ bỏ cuộc đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy, muốn khắc phục được các khó khăn kinh tế, một mặt nhà nước phải mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tăng cường các quan hệ hợp tác quốc tế, mặt khác phải kiên quyết đánh bại mọi mưu toan làm suy yếu sự kiểm soát của nhà nước về ngoại thương. Quan điểm này đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội V của Đảng ta.

Chúng ta biết rằng, kết quả cuối cùng của quá trình khắc phục các khó khăn về kinh tế là ổn định được đời sống nhân dân, trước hết là đời sống của công nhân viên chức. Nhiệm vụ này có liên quan đến chính sách giá cả và chế độ trả công lao động.

Liên hệ với thực tiễn Việt Nam, chúng ta thấy được tính chất đúng đắn của các quan điểm về vấn đề giá cả và tiền lương đã nêu trong Nghị quyết Đại hội V Đảng cộng sản Việt Nam: « phát huy tác dụng của giá cả đối với việc thúc đẩy sản xuất, sắp xếp lại kinh tế và ổn định đời sống nhân dân »... « gắn liền một cách đồng

bộ việc cải cách chế độ tiền lương với cải cách giá và cải tiến các khâu khác của mặt trận phân phối lưu thông, dựa trên cơ sở sản xuất có bước phát triển tốt ».

Biến những nhiệm vụ đã được ghi trong Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ V thành hiện thực, đó không những là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân, mà còn là yêu cầu bức thiết của tình hình kinh tế nước ta hiện nay. Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V, nhân dân ta tin tưởng rằng nhất định chúng ta sẽ vượt qua được mọi thử thách và hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ kinh tế xã hội của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Lịch sử Liên Xô, do Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn, Nhà xuất bản Khoa học xuất bản, Mát-xcơ-va, 1970—1975.

2. Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô (4 tập), do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin biên soạn, Nhà xuất bản chính trị xuất bản, Mát-xcơ-va, 1970 — 1978.

3. Lịch sử nền kinh tế xã hội chủ nghĩa Liên Xô (7 tập), do Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn, Nhà xuất bản Khoa học xuất bản, Mát-xcơ-va, 1978—1981.

4. Lịch sử tài chính Liên Xô, do V.P. Đi-a-sen-cô biên soạn, Nhà xuất bản Khoa học xuất bản, Mát-xcơ-va, 1978.

5. Lịch sử hình thành giá cả ở Liên Xô (1917 — 1963), do A. N. Ma-la-phê-ép biên soạn, Nhà xuất bản Tư tưởng xuất bản, Mát-xcơ-va, 1964.

6. Thương nghiệp và cung cấp của Liên Xô trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, do A. R. Liu-bi-mốp biên soạn, Nhà xuất bản kinh tế xuất bản, Mát-xcơ-va, 1968.

7. Chính sách thương nghiệp của Nhà nước Liên Xô sau khi chuyển sang chính sách kinh tế mới (1921 — 1924), do V. P. Đi-mi-tơ-ren-cô biên soạn, Nhà xuất bản Khoa học xuất bản, Mát-xcơ-va, 1971.

8. Kinh nghiệm lịch sử của Đảng cộng sản Liên Xô trong việc thực hiện chính sách kinh tế mới, Nhà xuất bản Chính trị xuất bản, Mát-xcơ-va, 1972.

9. Cuộc đấu tranh chống các phần tử tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp và thương nghiệp những năm 20 và đầu những năm 30, do V A. Ác-khi-pốp và L. F. Mô-rơ-dốp biên soạn, Nhà xuất bản Tư tưởng xuất bản, Mát-xcơ-va, 1978.

# MỤC LỤC


*Trang*

Lời Nhà xuất bản 3

Lời nói đầu 5

*Chương I*

NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN XÔ TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ SAU NỘI CHIẾN VÀ CHIẾN TRANH CAN THIỆP

1. Tình hình kinh tế — xã hội nước Nga xô-viết khi chuyển qua chính sách kinh tế mới. 13
2. Việc bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực và các biện pháp phục hồi sản xuất nông nghiệp 20
3. Những biện pháp khôi phục sản xuất công nghiệp trong thời kỳ 1921 — 1925 27

*Chương II*

PHÂN PHỐI LƯU THÔNG TRONG THỜI KỲ CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI

1. Phục hồi thương nghiệp và bước đầu xây dựng hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa 41
2. Công tác tài chính trong thời kỳ chính sách kinh tế mới 51
3. Cải cách tiền tệ để phục vụ công tác phân phối lưu thông 57

*Chương III*

ĐẤU TRANH ĐỂ THIẾT LẬP TRẬT TỰ MỚI TRONG LĨNH VỰC PHÂN PHỐI LƯU THÔNG

1. Những hành động đầu cơ buôn lậu của các phần tử tư sản chống phá chính sách kinh tế mới 65
2. Các biện pháp hành chính — kinh tế — giáo dục nhằm thực hiện chính sách phân phối lưu thông xã hội chủ nghĩa 69
3. Đấu tranh trên lĩnh vực chính trị và tư tưởng cho trật tự mới về phân phối lưu thông 78
4. Quá trình đưa nền kinh tế nhiều thành phần thành một nền kinh tế thuần nhất 93

*Chương IV*

CÔNG TÁC PHÂN PHỐI LƯU THÔNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ TẬP THỂ HÓA NÔNG NGHIỆP (1926 — 1940)

1. Đặc điểm của quá trình công nghiệp hóa ở Liên Xô 102
2. Những khó khăn trong việc bảo đảm hàng hóa cho xã hội trong thời kỳ 1928 — 1930. 107
3. Quá trình khắc phục các khó khăn kinh tế trong thời kỳ 1926 — 1940 110

*Chương V*

CÔNG TÁC PHÂN PHỐI LƯU THÔNG GÓP PHẦN KHẮC PHỤC CÁC KHÓ KHĂN TRONG NỀN KINH TẾ THỜI KỲ TRONG VÀ SAU CUỘC CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC VĨ ĐẠI (1941—1947)

1. ền kinh tế Liên Xô trong những năm chiến tranh 129
2. Công tác phân phối lưu thông trong thời kỳ chiến tranh 132
3. Những vấn đề kinh tế sau khi chiến tranh kết thúc 144

Kết luận 151

Biên tập : *Nguyễn văn Vẩn*
*Lê Chi Mai*
Sửa bản in : *Nguyễn thị Hà*
Vẽ bìa : *Kim Thoa*

In 10.200 cuốn tại Quốc doanh in số 4. — 61 Duy Tân Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh. Khổ 13 × 20. Số xuất bản : 08-84
In xong ngày 30-03-1984. Gửi lưu chiểu tháng 04-1984.